

R

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

TỔNG QUAN
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP BỘ
2004-2005

MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA SOLOW
VÀ KHẢ NĂNG ÁP DỤNG VÀO ĐÁNH GIÁ TĂNG TRƯỞNG
KINH TẾ Ở VIỆT NAM

Cơ quan chủ trì : Viện Kinh tế phát triển
Chủ nhiệm đề tài : PGS.TS Võ Văn Đức
Thư ký : CN. Trần Minh Tuyến

HÀ NỘI - 2005

5600
22/11/05

DANH SÁCH CÁC NHÀ KHOA HỌC THAM GIA NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

1. GS.TS. Hoàng Ngọc Hòa *Khoa Kinh tế phát triển
Học viện CTQG Hồ Chí Minh*
2. PGS.TS. Nguyễn Hữu Tư *Khoa Kinh tế phát triển
Học viện CTQG Hồ Chí Minh*
3. PGS.TS. Võ Văn Đức *Khoa Kinh tế phát triển
Học viện CTQG Hồ Chí Minh*
4. TS. Nguyễn Thị Thơm *Khoa Kinh tế phát triển
Học viện CTQG Hồ Chí Minh*
7. TS. Nguyễn Thị Hương *Khoa Kinh tế phát triển
Học viện CTQG Hồ Chí Minh*
8. TS. Phạm Thị Khanh *Khoa Kinh tế phát triển
Học viện CTQG Hồ Chí Minh*
9. TS. Trần Kim Chung *Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương*
10. Th.S Ngô Thanh Hải *Khoa Quản lý kinh tế,
Học viện CTQG Hồ Chí Minh*
11. Th.S Chu Ngọc Sơn *Khoa Kinh tế phát triển
Học viện CTQG Hồ Chí Minh*
12. Th.S Bùi Việt Cường *Khoa Quản lý kinh tế
Học viện CTQG Hồ Chí Minh*
13. CN. Trần Thị Tuyết Lan *Khoa Kinh tế phát triển
Học viện CTQG Hồ Chí Minh*
14. CN. Phí Thị Hằng *Khoa Kinh tế phát triển
Học viện CTQG Hồ Chí Minh*
15. CN. Nguyễn Trí Tùng *Khoa Kinh tế phát triển
Học viện CTQG Hồ Chí Minh*
16. CN. Đỗ Quang Hưng *Khoa Kinh tế phát triển
Học viện CTQG Hồ Chí Minh*
17. CN. Trần Mạnh Tuyển *Khoa Kinh tế phát triển
Học viện CTQG Hồ Chí Minh*
- 18 CN. Trần Thị Tuyết Hương *Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Hưng Yên*

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Tăng trưởng kinh tế là mục tiêu của tất cả mọi quốc gia. Tuy nhiên, tăng trưởng phải dựa trên những nguồn lực nào? Đặc biệt tăng trưởng phải gắn với phát triển bền vững, công bằng xã hội, an ninh,... luôn là một câu hỏi lớn.

Khi nói về tăng trưởng kinh tế, James Tobin cho rằng : *“Vấn đề tăng trưởng hoàn toàn không có gì mới mẻ, chẳng qua chỉ là chiếc áo mới được khoác cho một vấn đề muôn thủa, luôn luôn được kinh tế học quan tâm nghiên cứu: đó là sự lựa chọn giữa hiện tại và tương lai”*¹. Còn theo Primit Chaudhuri, *Economic theory of Growth*, 1989; *“Tăng trưởng kinh tế là sự tăng lên của sản lượng hàng hoá và dịch vụ mà sự tăng lên này được duy trì trong thời gian dài”*.

Tăng trưởng kinh tế là việc tăng sản lượng quốc gia và sản phẩm bình quân theo đầu người; là việc mở rộng khả năng kinh tế để sản xuất, tức là tăng GDP (Gross Domestic Product) hoặc GNP (Gross National Product) của một nước (ngày nay người ta đã thay GNP bằng GNI là tổng thu nhập quốc gia).

Tăng trưởng và phát triển kinh tế luôn là vấn đề thu hút sự quan tâm đối với mọi quốc gia trên thế giới. Tăng trưởng kinh tế cao sẽ tạo tiền đề thuận lợi cho một nước nâng cao khả năng cạnh tranh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế đồng thời có nguồn lực dồi dào cho việc giải quyết vấn đề phúc lợi công cộng như giáo dục, y tế và xoá đói giảm nghèo.

Ở Việt Nam, khi chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, tăng trưởng và phát triển kinh tế luôn được Đảng, Nhà nước đặc biệt quan tâm. Qua các kỳ Đại hội, Đảng ta luôn đề cập đến vấn đề tăng trưởng và phát triển kinh tế với mục tiêu: *“...phấn đấu thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh...”* mà điều kiện tiên quyết để thực hiện là phải phấn đấu tăng trưởng kinh tế nhanh, mạnh và vững chắc, gắn tăng trưởng với tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

¹ N.Gregore Mankiw, *Kinh tế vĩ mô* (bản dịch), Nxb Thống kê, 2001, tr.88

Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX chỉ rõ: “Đưa đất nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng an ninh được tăng cường; thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN được hình thành về cơ bản; vị thế của nước ta trên trường thế giới được nâng cao...”²

Như vậy, Đảng ta đã xác định trong giai đoạn hiện nay là phát triển kinh tế là trung tâm. Cũng từ mục tiêu này, dưới góc nhìn của các nhà kinh tế, để đạt được mục tiêu trên, từ nay đến 2020, mỗi năm Việt Nam phải đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình ít nhất 7,5%. Nhưng trên thực tế, trong các năm qua, mặc dù duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao (năm 2001 tốc độ tăng trưởng là 6,89%; năm 2002 khoảng 7,08%, năm 2003 là 7,26%; năm 2004 là 7,69% song so với mục tiêu đề ra thì tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa đạt được yêu cầu đặt ra³.

Có nhiều nguyên nhân giải thích cho việc tăng trưởng kinh tế cao, nhưng vẫn không đạt được mục tiêu đề ra. Đó là: điều kiện kinh tế thế giới và khu vực không thuận lợi, việc sử dụng các nguồn lực còn lãng phí và chưa hiệu quả, chuyển đổi cơ cấu kinh tế còn chậm, chất lượng nguồn nhân lực còn chưa tương xứng. Đặc biệt như Hội nghị TW 9 (khóa IX) cũng chỉ rõ: “việc thực hiện nghị quyết Đại hội IX về phát triển kinh tế còn nhiều yếu kém, khuyết điểm, đó là: tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa đạt mục tiêu Đại hội IX đề ra, chưa tương xứng với mức tăng đầu tư và tiềm năng của nền kinh tế. Chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp, chậm được cải thiện. Kinh tế phát triển chưa bền vững...”

Vậy nguyên nhân nào đã làm chậm quá trình tăng trưởng kinh tế của đất nước? Các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng kinh tế đã được khai thác có hiệu

² Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, Nxb. CTQG, 2004, tr.159.

³ Kinh tế Việt Nam 2004 – 2005, Thời báo Kinh tế Việt Nam.

quả chưa? Nhân tố nào cần được khai thác có hiệu quả hơn? Yếu kém ở đâu? Nhân tố nào đã được khai thác, nhưng chưa được sử dụng một cách đồng bộ và có hiệu quả. Trong khi đó, chúng ta vẫn còn những nguồn lực chưa được khai thác, hoặc sử dụng không hiệu quả, lãng phí. Do đó, tăng trưởng kinh tế là vấn đề hết sức nóng bỏng, cần thiết phải nghiên cứu trong giai đoạn hiện nay.

Để có thể nghiên cứu một cách có hệ thống từ lý thuyết đến thực tiễn, cần phải khảo cứu nhiều mô hình tăng trưởng kinh tế. Cho đến nay, trên thế giới có rất nhiều mô hình tăng trưởng kinh tế, như các mô hình tăng trưởng cổ điển, tân cổ điển, mô hình tăng trưởng hiện đại. Nhưng, ở đây chúng tôi chỉ đề cập đến mô hình tăng trưởng kinh tế của R.Solow, dưới góc độ đánh giá các nguồn lực và so sánh, đối chiếu vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam. Từ đó đề xuất giải pháp chủ yếu và gợi ý chính sách vĩ mô để huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực nhằm thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước. Vậy các mô hình giải thích vấn đề tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam ra sao? Và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong quá khứ và tương lai sẽ dựa trên những nguồn lực lợi thế nào? Hiện tại, trong tăng trưởng kinh tế thì nguồn lực nào đóng vai trò quan trọng nhất, và trong tương lai thì tỷ phần đóng góp của các nguồn lực như thế nào là tối ưu cho tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Trong phạm vi khuôn khổ của đề tài, chúng tôi xin trình bày ba vấn đề cơ bản sau đây:

Một là, Tổng quan về một số mô hình tăng trưởng kinh tế.

Hai là, Mô hình tăng trưởng kinh tế của R.Solow và ý nghĩa phương pháp luận trong tính toán tăng trưởng kinh tế.

Ba là, Một số đánh giá về kết quả tính toán tăng trưởng kinh tế của Việt Nam theo ý tưởng của mô hình Solow và những gợi ý về giải pháp và kiến nghị cho Việt Nam trong giai đoạn tới.

2. Tình hình nghiên cứu

Trong giai đoạn hiện nay, vấn đề tăng trưởng và phát triển kinh tế, cũng như các vấn đề về khai thác, sử dụng các nguồn lực... đã thu hút không ít sự quan tâm của nhiều nhà kinh tế với khá nhiều bài viết trên các báo, tạp chí, nhiều luận án tiến sĩ, thạc sĩ, chương trình khoa học cấp Nhà nước, các đề tài khoa học cấp Bộ, cấp cơ sở..., các công trình dưới dạng sách giáo khoa, giáo trình, tài liệu tham khảo. Ví dụ: Lê Văn Sang, Kim Ngọc *"Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở Nhật bản giai đoạn thần kỳ và Việt Nam thời kỳ đổi mới"*, NXB. CTQG, 1999; Lê Bộ Lĩnh *"Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở một số nước Châu Á và Việt Nam"*, NXB. CTQG, 1998; *"Đổi mới và tăng trưởng"* sách tham khảo của Học viện Chính trị Quốc gia; Lê Đăng Doanh và Nguyễn Minh Tú *"Tăng trưởng kinh tế và chính sách xã hội ở Việt Nam trong quá trình chuyển đổi từ 1991 đến nay"*; GS.TS Vũ Đình Bách *"Các giải pháp nhằm đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam"*, NXB. CTQG, Hà Nội, 1999; PGS.TS Phạm Thị Cảnh *"Các mô hình tăng trưởng và dự báo kinh tế. Lý thuyết và thực nghiệm"*, NXB. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, 2004; PGS.TS Nguyễn Khắc Minh *"Looking back and Gazing Forward Vietnamese Economy in the last two Decades"* (Nhìn lại kinh tế Việt Nam trong hai thập kỷ qua), 2005 và nhiều công trình khác nữa.

Tuy nhiên, những tài liệu đó đề cập tới rất nhiều mô hình khác nhau hoặc chỉ đề cập trên bình diện rộng hoặc đề cập mô hình dưới dạng lý thuyết thuần túy, hoặc đề cập đến vấn đề tăng trưởng của Việt Nam dưới góc độ sử dụng các nguồn lực.

Như vậy, hiện nay ở Việt Nam chưa có nhiều những công trình nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế nhìn nhận dưới góc độ đóng góp của các nguồn lực, thực trạng của tăng trưởng kinh tế của Việt Nam và giải pháp khai thác các yếu tố một cách đồng bộ cho sự phát triển.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

- *Mục tiêu*: Phân tích mô hình tăng trưởng kinh tế của Solow đối chiếu, so sánh với một số mô hình khác.

Đề xuất các khả năng áp dụng mô hình để đánh giá tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

- *Nhiệm vụ:*

+ Hệ thống hóa một số mô hình tăng trưởng kinh tế.

+ Phân tích, đánh giá, so sánh mô hình tăng trưởng kinh tế của Solow với các mô hình tăng trưởng kinh tế.

+ Luận chứng giải pháp chủ yếu nhằm ứng dụng mô hình tăng trưởng kinh tế Solow vào đánh giá tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

4. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu dưới góc độ vĩ mô, kết hợp nghiên cứu lý thuyết với khảo sát, đánh giá thực tiễn. Do đó, ngoài những phương pháp chung còn sử dụng các phương pháp như sau:

- Phương pháp hệ thống

- Phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh tham chiếu, kinh tế ước lượng.

- Phỏng vấn chuyên gia

- Hội thảo

- Khảo sát thực tiễn

Phương pháp khảo sát thực tiễn có vai trò quan trọng trong hệ thống phương pháp nghiên cứu đề tài này. Bởi vì, *một mặt*, khảo sát thực tiễn cung cấp những số liệu, thông tin cần thiết nhằm thực hiện mục tiêu đề tài đặt ra, *mặt khác*, do điều kiện cụ thể của Việt Nam, nền kinh tế phát triển chưa đều và toàn diện giữa các vùng, miền trong cả nước. Đề tài có tham khảo và đối chiếu so sánh một số chỉ tiêu của các địa phương: TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hưng Yên,...

5. Kết cấu đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, đề tài gồm 3 chương:

Chương 1: Tổng quan về các mô hình tăng trưởng kinh tế

Chương 2 : Mô hình tăng trưởng kinh tế của Solow, cách tiếp cận, đánh giá, phân tích

Chương 3: Đánh giá tăng trưởng kinh tế Việt nam giai đoạn 1985-2004 theo phương pháp luận của mô hình Solow

Kết luận và gợi ý chính sách

Phụ lục

Tài liệu tham khảo

Nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế nói chung, mô hình tăng trưởng của Solow là một vấn đề rất khó. Mặc dù Ban chủ nhiệm đề tài và các cộng sự đã có rất nhiều cố gắng, nhưng không tránh khỏi những khiếm khuyết. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các nhà khoa học để đề tài thêm hoàn thiện.

Xin chân thành cảm ơn!

Chủ nhiệm đề tài

PGS.TS Võ Văn Đức

Chương 1:

TỔNG QUAN VỀ CÁC MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

I. MÔ HÌNH CỎ ĐIỀN VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Học thuyết của Adam Smith

1.1. Đặc điểm phương pháp luận của Adam Smith

Adam Smith (1723-1790) với tác phẩm nổi tiếng “*Của cải của các dân tộc*” xuất bản năm 1776. Sau khi tác phẩm được xuất bản, ông được coi là người sáng lập ra khoa học kinh tế.

Điểm xuất phát trong phân tích kinh tế của ông là nhân tố “con người kinh tế”. Theo ông, thiên hướng trao đổi là đặc tính vốn có của con người. Trong khi trao đổi sản phẩm và lao động cho nhau, phục vụ lẫn nhau, thì con người bị chi phối bởi lợi ích cá nhân. Mỗi người chỉ biết tư lợi, và chỉ thấy tư lợi và làm theo tư lợi. Song, khi chạy theo lợi ích, thì có một “bàn tay vô hình” buộc họ đồng thời thực hiện một nhiệm vụ không nằm trong dự kiến, là đáp ứng lợi ích xã hội và đôi khi, họ còn đáp ứng lợi ích xã hội tốt hơn ngay cả khi họ có ý định làm điều đó. Đây chính là quy luật kinh tế khách quan tự phát hoạt động, chi phối hoạt động của con người. Ông cũng chỉ ra các điều kiện cần thiết để cho các quy luật kinh tế khách quan hoạt động là: phải có sự tồn tại và phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hoá, nền kinh tế phải phát triển trên cơ sở tự do kinh tế, tự do mậu dịch.

1.2. Lý thuyết về tăng trưởng kinh tế của Adam Smith

A.Smith cho rằng: tăng trưởng kinh tế là tăng đầu ra tính theo bình quân đầu người, hoặc tăng sản phẩm lao động (tăng thu nhập ròng của xã hội)⁴. Ông cho rằng, nguồn gốc của sự tăng trưởng phát sinh từ năm nhân tố: sức lao động, tiền vốn, đất đai, tiến bộ kỹ thuật và môi trường chế độ kinh tế xã hội. Có thể biểu diễn hàm sản xuất tổng lượng theo tư tưởng của ông như sau:

⁴ A. Smith, *Của cải của các dân tộc* (The Wealth of Nation), Nxb. Giáo dục, H.1997

$$Y = f(L, K, R, T, U)$$

Trong đó: Y: là sản lượng; L: là sức lao động; K: tiền vốn hay tư bản; R: đất đai; T: tiến bộ kỹ thuật; U: môi trường kinh tế - xã hội

Trong năm yếu tố trên, ông coi lao động là nhân tố tăng trưởng quan trọng. *“Sự cải tiến lớn nhất về mặt năng suất lao động và phần lớn kỹ năng, sự khéo léo và óc phán đoán đúng đắn có được hình như là nhờ vào sự phân công lao động”*⁵

Ông viết tiếp *“Một người có hàng hoá do sức lao động của mình làm ra, nhưng không muốn tiêu dùng mà muốn trao đổi để lấy những hàng hoá khác, thì giá trị của số hàng hoá đó bằng lượng lao động mà anh ta có thể chiếm dụng hoặc mua được nhờ có số hàng hoá đó. Vì thế lao động là thước đo thực tế đối với giá trị trao đổi của mọi thứ hàng hoá”*⁶, nhưng nhân tố đóng vai trò quan trọng hơn cả lao động là nhân tố tư bản. Ông cho rằng muốn tăng của cải của dân tộc thì phải tăng số người lao động sản xuất và nâng cao năng suất lao động, nhưng để tăng số người lao động mang tính sản xuất thì trước hết phải tăng tư bản tích lũy và muốn nâng cao năng suất lao động thì phải tăng máy móc, công cụ hoặc cải tiến chúng cho lao động thuận tiện hơn. Ông khẳng định *“tôi chỉ có ý muốn nói là, trong hai cách chi tiêu, thì cách chi tiêu mà mang lại một sự tích lũy nào đó về của cải vật chất quý giá và thúc đẩy tính căn cơ tiết kiệm của tư nhân, và do đó, làm tăng số vốn của cả nước”*⁷. Từ căn cứ này sau đó nhiều nhà khoa học kinh tế cho rằng, A.Smith đã đặt nền tảng cho học thuyết tăng trưởng kinh tế dựa trên tích lũy tư bản.

Vai trò của nhà nước và chính sách đối với tăng trưởng kinh tế: A.Smith cho rằng *“Bạn nghĩ rằng bạn đang giúp cho hệ thống kinh tế bằng những quản lý đầy ý định tốt đẹp và bằng những hành động can thiệp của mình. Không phải như vậy đâu. Hãy để mặc, hãy để mọi sự việc xảy ra, đừng nhúng tay vào. Dầu nhòm của lợi ích cá nhân sẽ làm cho các bánh xe kinh tế hoạt*

⁵ A. Smith, Của cải của các dân tộc (The Wealth of Nation), Nxb. Giáo dục, H.1997, tr.152.

⁶ A. Smith, Của cải của các dân tộc (The Wealth of Nation), Nxb. Giáo dục, H.1997, tr.85.

⁷ A. Smith, Của cải của các dân tộc (The Wealth of Nation), Nxb. Giáo dục, H.1997, tr.504.

động một cách gần như kỳ diệu. Không ai cần kế hoạch, không ai cần quy tắc, thị trường sẽ giải quyết tất cả”⁸

2. Học thuyết của David Ricardo (1772-1823)

2.1. Đặc điểm phương pháp luận của David Ricardo

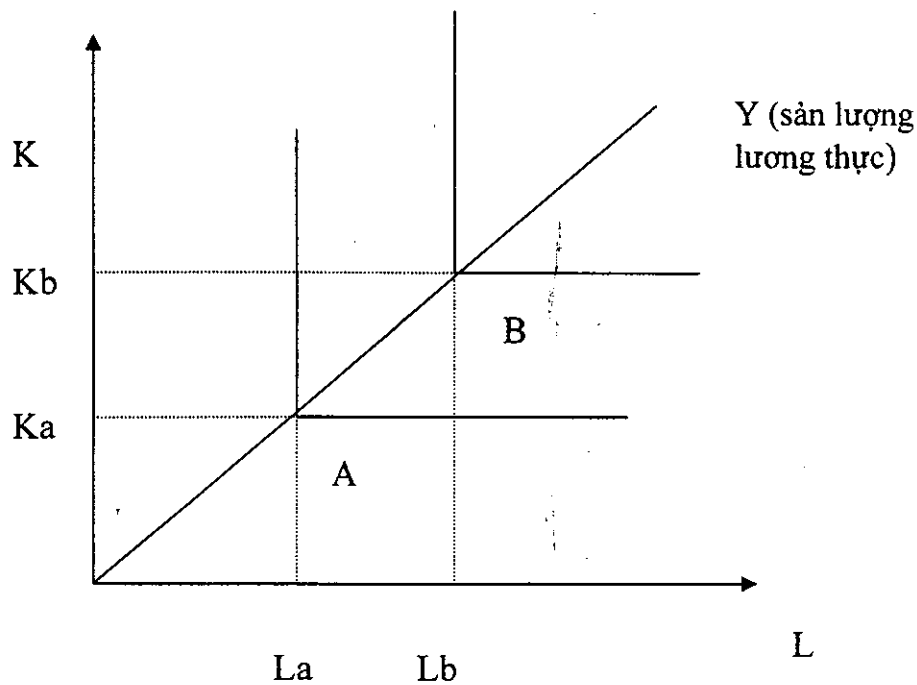
David Ricardo nghiên cứu rất nhiều lĩnh vực như toán học, lý học, hoá học, là một trong những người sáng lập ra ngành địa chất. Tuy nhiên, sở trường của ông là kinh tế chính trị học. Năm 1817, ông cho xuất bản nhiều tác phẩm, nổi tiếng nhất là “*Những nguyên lý cơ bản của chính sách kinh tế và thuế khoá*”, “*Những nguyên lý của kinh tế chính trị học*”.

Trong các tác phẩm của mình D.Ricardo xác định đối tượng và phương pháp của kinh tế chính trị học. Theo ông, nhiệm vụ cơ bản của kinh tế chính trị học là xác lập các quy luật phân phối sản phẩm đất đai (tức thu nhập) giữa ba giai cấp trong xã hội. Ông dùng phương pháp nghiên cứu của khoa học tự nhiên, sử dụng công cụ trừu tượng hoá, đồng thời áp dụng các công cụ khoa học chính xác, đặc biệt là phương pháp suy diễn, để nghiên cứu kinh tế chính trị học.

2.2. Các yếu tố tăng trưởng kinh tế và mối quan hệ giữa chúng

D.Ricardo cho rằng đất đai, lao động và vốn là các yếu tố cơ bản của tăng trưởng kinh tế. Sự kết hợp giữa những yếu tố này, trong từng ngành, với một trình độ kỹ thuật nhất định, là không đổi. Như vậy theo quan điểm này thì các đường đồng sản lượng là không đổi có dạng hình chữ “L”

⁸ A. Smith, Của cải của các dân tộc (The Wealth of Nation), Nxb. Giáo dục, H.1997, tr.52



Hình 1.1: Đường đồng sản lượng có dạng chữ L

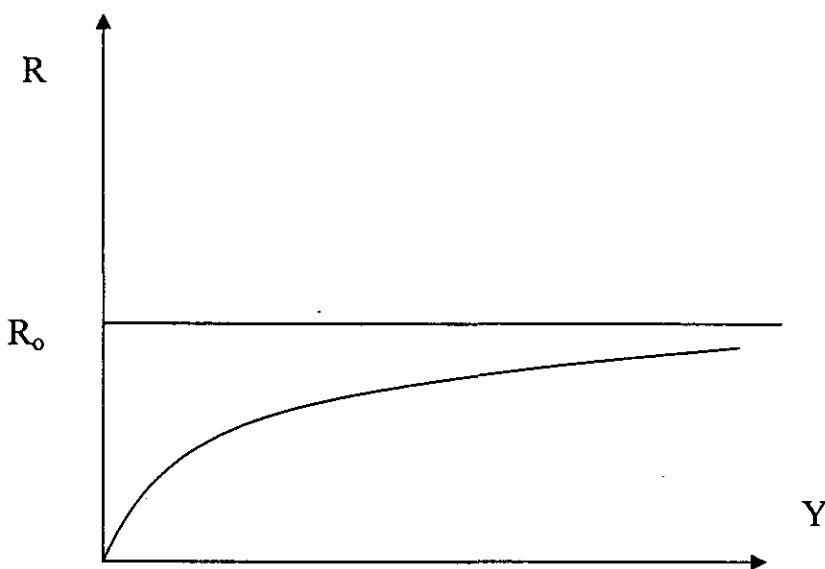
D.Ricardo cho rằng, hao phí các yếu tố trong sản xuất nông nghiệp và công nghiệp có khác nhau. Cụ thể, trong nông nghiệp khi nhu cầu lương thực, thực phẩm tăng thì cần phải tiến hành trên những mảnh đất kém màu mỡ do đó chi phí sản xuất tăng lên, lợi nhuận giảm đi. Ngược lại, trong công nghiệp, khi sản xuất gia tăng theo quy mô thì lợi nhuận cũng tăng lên.

Mối quan hệ giữa các yếu tố: Trong 3 yếu tố kể trên, theo ông đất đai là yếu tố quan trọng nhất. Bởi lẽ, đất đai canh tác là hạn chế nên đất đai chính là giới hạn của tăng trưởng. Vì khi sản xuất nông nghiệp gia tăng trên những mảnh đất kém màu mỡ thì giá lương thực, thực phẩm sẽ tăng lên. Mà giá lương thực, thực phẩm lại là bộ phận quan trọng nhất để đảm bảo đời sống gia đình công nhân. Do đó, tiền lương danh nghĩa của gia đình công nhân cũng phải tăng lên tương ứng, lợi nhuận của nhà tư bản có xu hướng giảm xuống. Trong khi đó, dân số tăng nhanh làm cho nạn khan hiếm tư liệu sinh hoạt là phổ biến dẫn đến nhu cầu canh tác trên các mảnh đất xấu. Nếu cứ tiếp tục như vậy cho đến khi lợi nhuận hạ thấp không thể bù đắp được mọi rủi ro trong kinh doanh làm cho nền kinh tế trở nên bế tắc: địa tô ở mức cao, tiền công ở

mức tối thiểu, lợi nhuận ở gần mức không, tích lũy tư bản và gia tăng dân số ngừng lại, tăng trưởng cũng bị giới hạn bởi đất đai.

Để giải quyết vấn đề này, D.Ricardo cho rằng cần đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá công nghiệp để mua lương thực rẻ hơn từ nước ngoài, hoặc phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp.

Như vậy, theo D.Ricardo, tăng trưởng là kết quả của tích lũy, tích lũy là hàm của lợi nhuận, lợi nhuận phụ thuộc vào chi phí sản xuất lương thực, chi phí này lại phụ thuộc vào đất đai. Do đó, đất đai là giới hạn của tăng trưởng



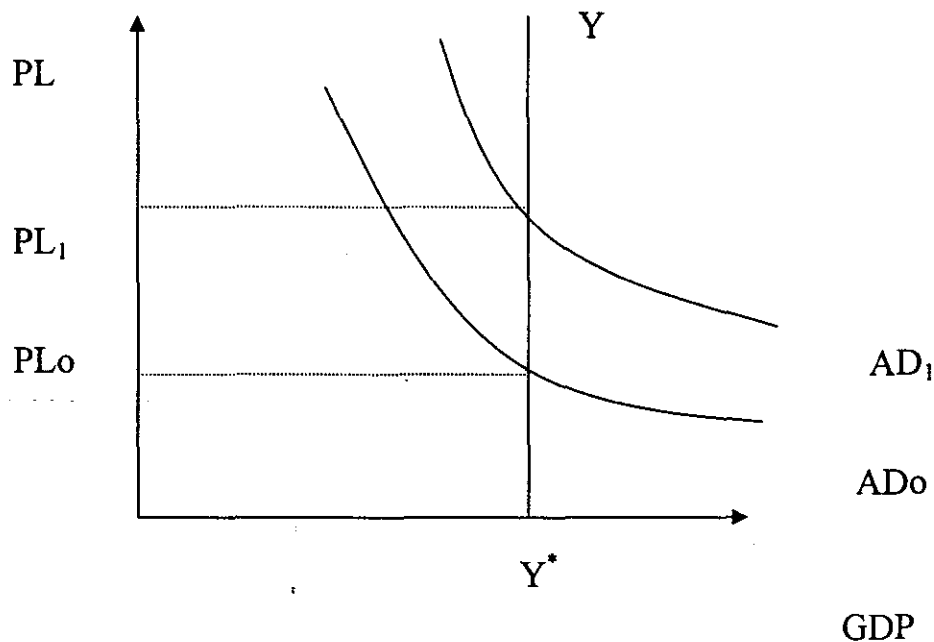
Hình 1.2: Đường tăng trưởng của D.Ricardo: Đất đai là giới hạn của sự tăng trưởng

Y: sản lượng

R: đất đai (tài nguyên)

2.3. Quan hệ cung cầu và vai trò của chính sách với phát triển kinh tế

D.Ricardo cho rằng, thị trường tự do được một bàn tay vô hình dẫn dắt để gắn lợi ích cá nhân với lợi ích xã hội. Thị trường với sự linh hoạt của giá cả và tiền công có khả năng tự điều chỉnh những mất cân đối của nền kinh tế để xác lập những cân đối mới, bảo đảm công ăn việc làm đầy đủ. Đây là quan niệm “cung tạo nên cầu”.



Hình 1.3: AS luôn ở mức tiềm năng – xác định mức sản lượng

Y: sản lượng

Y^ : sản lượng tiềm năng*

PL: mức giá

AD: hàm cung tiền

Trong hình vẽ 3, đường AS luôn thẳng đứng ở mức sản lượng tiềm năng, Y^* nó quyết định mức sản lượng và việc làm của nền kinh tế. Còn AD là hàm của cung tiền, được xác định bởi mức giá, không quyết định đến việc xác định mức sản lượng.

Trong mô hình tăng trưởng kinh tế của D.Ricardo, tư bản là nhân tố quyết định khả năng tạo ra của cải của một quốc gia, hay tốc độ tăng trưởng kinh tế phụ thuộc hoàn toàn vào tốc độ tích lũy tư bản (vốn). Tư bản (vốn) được tích lũy càng nhanh thì kinh tế tăng trưởng càng cao, và ngược lại. Một quan điểm mới của ông về lý thuyết so sánh cũng được nhấn mạnh để mở rộng thương mại quốc tế góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cũng được đánh giá khá cao và ở phạm vi nào đó, ngày nay đã được sử dụng để tính toán và phân tích kinh tế.

Vai trò của chính sách kinh tế đối với tăng trưởng kinh tế, D.Ricardo cho rằng chính sách phát triển kinh tế không có tác động quan trọng vào sự

hoạt động của nền kinh tế. Ông cũng cho rằng một số chính sách của Chính phủ có khi còn hạn chế khả năng phát triển kinh tế. Ông đưa ra ví dụ về thuế đánh vào nông sản phẩm sẽ làm tăng giá những sản phẩm này và làm cho tiền công tăng lên theo, do đó, sẽ làm cho lợi nhuận và tích lũy giảm.

Các nhà kinh tế cổ điển cho rằng các khoản chi tiêu của Nhà nước không có vai trò quan trọng lắm trong tăng trưởng và phát triển kinh tế. Những khoản chi tiêu của khu vực này là những khoản chi tiêu “không sinh lời”. Do đó, chi tiêu cho lĩnh vực quản lý như an ninh, quân đội sẽ làm giảm bớt tiềm lực phát triển kinh tế của đất nước.

II. MÔ HÌNH CỦA C.MÁC VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Theo C.Mác, cơ sở và điều kiện của quá trình tái sản xuất mở rộng, của tăng trưởng kinh tế là sự tích lũy tư bản. Trong đó, các yếu tố tác động đến quá trình tái sản xuất là đất đai, lao động, vốn và tiên bộ kỹ thuật.

Nguồn gốc của tư bản tích lũy, xét trên quy mô toàn xã hội, là giá trị thặng dư do lao động làm thuê tạo ra. C.Mác đặc biệt quan tâm đến vai trò của lao động trong việc sản xuất ra giá trị thặng dư. Cũng giống như các hàng hoá khác, nó được nhà tư bản mua trên thị trường và tiêu dùng trong quá trình sản xuất. Nhưng trong quá trình tiêu thụ, giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động tạo ra giá trị lớn hơn giá trị bản thân nó, giá trị đó bằng giá trị sức lao động cộng với giá trị thặng dư.

Vai trò của tiên bộ kỹ thuật đối với tăng trưởng kinh tế: C.Mác cho rằng tiên bộ kỹ thuật làm tăng số máy móc và dụng cụ lao động cho người thợ nên làm tăng giá trị thặng dư cho nhà tư bản. "Giống như chỉ cần dùng sức lao động với mức độ căng thẳng cao hơn là có thể khai thác được nhiều của cải thiên nhiên hơn, khoa học và kỹ thuật cũng vậy, nó cũng tạo cho tư bản một sức bành trướng mà trước đó không phải chi phí tư bản. Khoa học và kỹ thuật

cũng ảnh hưởng đến các phần tư bản ban đầu đã bước vào giai đoạn đổi mới"⁹

C.Mác chia hoạt động sản xuất xã hội ra hai lĩnh vực sản xuất vật chất và phi vật chất. Theo C.Mác chỉ có lĩnh vực sản xuất vật chất mới sáng tạo ra sản phẩm xã hội.

C.Mác đưa ra khái niệm tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân. Trong đó, tổng sản phẩm xã hội gồm hai phần: một phần để bù đắp những tư liệu sản xuất đã hao phí, ngang bằng giá trị của tư bản bất biến đã tiêu dùng (c); một phần là giá trị mới sáng tạo ra, bằng giá trị tư bản khả biến (v) và giá trị thặng dư (m). Bộ phận giá trị mới sáng tạo ra gọi là thu nhập quốc dân (v+m). Thu nhập quốc dân là một bộ phận của tổng sản phẩm xã hội, là số còn lại của tổng sản phẩm xã hội sau khi đã bù đắp những tư liệu sản xuất đã hao phí, là giá trị mới do lao động sáng tạo ra trên phạm vi toàn xã hội trong thời gian một năm.

Từ những căn cứ đó, C.Mác đã rút ra các điều kiện của tái sản xuất mở rộng của nền kinh tế, khi giá trị mới tạo ra ở khu vực một phải lớn hơn tư bản bất biến ở khu vực hai đã tiêu dùng $I(v+m) > IIc$.

Theo C.Mác, nguyên tắc cơ bản của sự vận động tiền và hàng trên thị trường là phải đảm bảo sự thống nhất giữa giá trị và hiện vật. Nếu khối lượng cần bán và sức mua của người tiêu dùng không phù hợp sẽ dẫn đến khoảng cách, nếu khoảng cách này quá lớn thì sẽ gây ra khủng hoảng, khủng hoảng trong chủ nghĩa tư bản là khủng hoảng thừa, xảy ra trong trường hợp khi cung vượt quá xa so với cầu.

Vai trò của chính sách kinh tế với tăng trưởng và phát triển kinh tế: để giúp các nhà tư bản đổi mới tư bản cố định, thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế thì chính sách kinh tế của nhà nước có ý nghĩa quan trọng, đặc biệt là chính sách khuyến khích nâng cao mức cầu hiện có.

III. MÔ HÌNH TÂN CỔ ĐIỂN VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

⁹ C.Mác, Tư bản, Q1, T.3, tr. 77, 79.

1. Điều kiện xuất hiện của mô hình tân cổ điển về tăng trưởng kinh tế

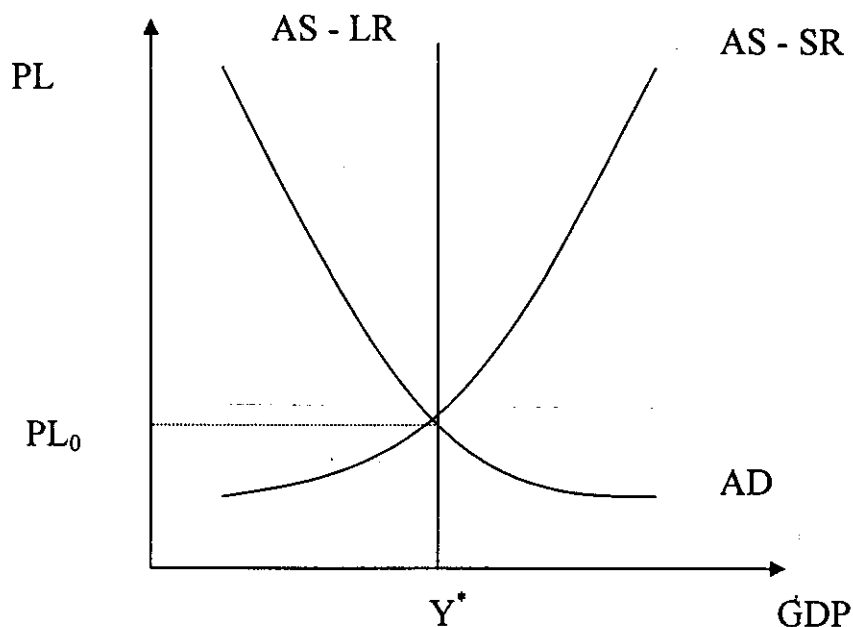
Cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, những mâu thuẫn vốn có và những khó khăn về kinh tế của chủ nghĩa tư bản ngày càng trầm trọng. Khủng hoảng kinh tế, thất nghiệp càng làm tăng thêm mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản (CNTB).

Việc chuyển biến mạnh mẽ của CNTB tự do cạnh tranh sang CNTB độc quyền ở các nước đã làm nảy sinh nhiều hiện tượng kinh tế xã hội mới, đòi hỏi phải có sự phân tích kinh tế mới. Hơn nữa, sự xuất hiện của chủ nghĩa Mác, những tư tưởng kinh tế mang tính cách mạng và khoa học, đã chỉ ra xu hướng tất yếu của xã hội loài người. Vì vậy, nó trở thành đối tượng phê phán mạnh mẽ của các nhà kinh tế học tư sản. Trước bối cảnh đó, các học thuyết kinh tế của trường phái tư sản cổ điển tỏ ra bất lực trong việc bảo vệ CNTB. Vì vậy, đòi hỏi phải có những học thuyết mới thay thế. Nhiều trường phái kinh tế chính trị học tư sản xuất hiện để phân tích nền kinh tế thị trường, trong đó có trường phái "tân cổ điển" đóng vai trò rất quan trọng.

2. Những điểm chung của trường phái tân cổ điển

Các nhà kinh tế tân cổ điển cho rằng nền kinh tế có hai đường tổng cung: AS - LR (tổng cung dài hạn của nền kinh tế) - phản ánh sản lượng tiềm năng của nền kinh tế, còn AS - SR: Tổng cung ngắn hạn của nền kinh tế.

Các nhà kinh tế tân cổ điển cho rằng chính sự biến động linh hoạt của giá cả và tiền công trong điều kiện kinh tế thị trường nên nền kinh tế luôn sử dụng hết nguồn lao động, nhờ đó, sản lượng luôn ở vị trí sản lượng tiềm năng.



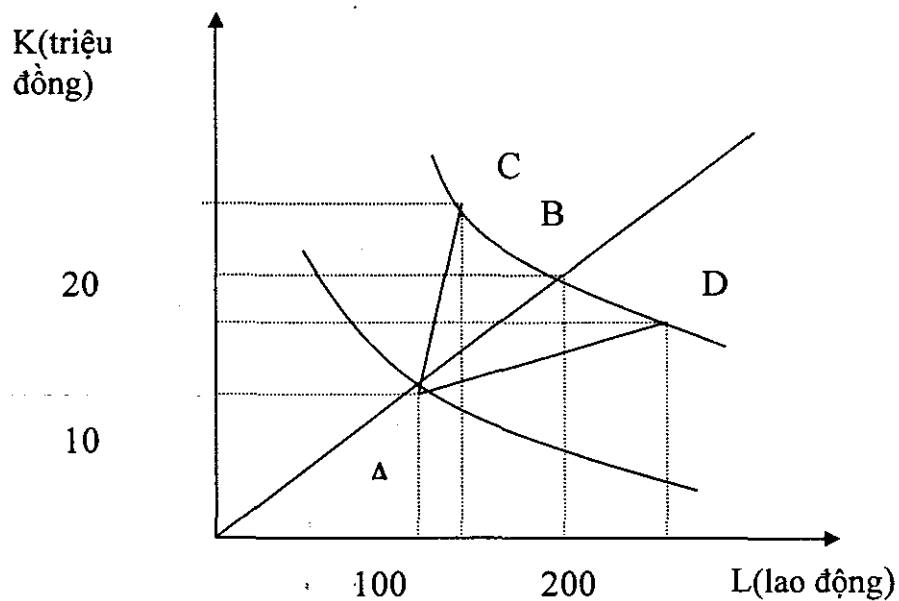
Hình I.4: Nền kinh tế luôn đạt mức sản lượng tiềm năng ($Y=Y^*$)

Về vai trò chính sách kinh tế của Chính phủ đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế: cũng giống như các nhà kinh tế cổ điển, các nhà kinh tế tân cổ điển cho rằng chính sách kinh tế của chính phủ không có vai trò tác dụng trong việc tác động vào sản lượng tiềm năng mà nó chỉ có thể ảnh hưởng đến mức giá của nền kinh tế.

3. Những điểm mới của mô hình tân cổ điển về tăng trưởng kinh tế

Nếu như các nhà kinh tế học cổ điển cho rằng trong từng ngành và phù hợp với một trình độ kỹ thuật nhất định các yếu tố sản xuất kết hợp với nhau theo một tỷ lệ cố định, không thay đổi thì các nhà kinh tế học tân cổ điển lại cho rằng sản xuất trong một tình trạng nhất định, giữa các nhân tố sản xuất - vốn, lao động - có thể kết hợp được với nhau theo nhiều cách. Ví dụ để sản xuất 100 tấn gạo thì cần 100 lao động và 10 triệu đồng. Nhưng để sản xuất 200 tấn gạo thì có thể có nhiều cách kết hợp các yếu tố đầu vào khác nhau. Điều này được minh họa như điểm C, B, D trong hình vẽ.

Tại D công nghệ sử dụng nhiều lao động hơn còn tại C công nghệ sử dụng ít lao động hơn.



Hình 1.5: Đường đồng sản lượng là các đường cong

Các nhà kinh tế học tân cổ điển cho rằng tiến bộ kỹ thuật là yếu tố cơ bản để thúc đẩy sự phát triển kinh tế.

4. Hàm sản xuất Cobb-Douglas

Các nhà kinh tế học tân cổ điển đã cố gắng giải thích nguồn gốc của sự tăng trưởng thông qua hàm sản xuất.

Phương trình sản xuất ở dạng chung nhất của trường phái này nêu lên mối quan hệ giữa sự tăng lên của đầu ra với sự tăng lên của các yếu tố đầu vào: vốn, lao động, tài nguyên và khoa học - công nghệ.

$$Y = f(K, L, R, T)$$

Trong đó: Y: Đầu ra (tổng sản phẩm xã hội);

K: Vốn sản xuất

L: Số lượng lao động

R: Nguồn tài nguyên thiên nhiên

T: Khoa học - công nghệ.

Trong thời kỳ trường phái này phát triển mạnh, nhiều nhà kinh tế và toán học đã đề xuất ra phương trình sản xuất theo dạng trên, nổi tiếng nhất là phương trình Cobb - Douglas¹⁰

$$Y = T \cdot K^\alpha \cdot L^\beta \cdot R^\gamma$$

Trong đó: α, β, γ là các số lũy thừa phản ánh tỷ lệ cận biên của các yếu tố đầu vào. ($\alpha + \beta + \gamma = 1$).

Nếu lấy logarit cả 2 vế, dễ dàng biến đổi phương trình trên thành

$$g = t + \alpha k + \beta l + \gamma r$$

Trong đó: g : *Tốc độ tăng trưởng của GDP*

k, l, r : *Tốc độ tăng trưởng của các yếu tố đầu vào*

t : *Phần dư còn lại, phản ánh tác động của khoa học công nghệ theo thời gian*

Như vậy, hàm sản xuất Cobb - Douglas cho biết có 4 yếu tố cơ bản tác động đến tăng trưởng kinh tế và cách thức tác động của 4 yếu tố này là khác nhau giữa các yếu tố K, L, R với yếu tố T . Họ cũng cho rằng khoa học - công nghệ có vai trò quan trọng nhất với sự phát triển kinh tế.

Cobb và Douglas đã dùng công thức của mình để nghiên cứu mối quan hệ giữa khối lượng hiện vật sản phẩm của ngành công nghiệp chế tạo Mỹ với những biến đổi chi phí lao động và tư bản thời kỳ những năm 1899 - 1922.

Hạn chế của phương trình: Mặc dù các chỉ số khá sát thực tế, nhưng về sau được coi là thiếu hiện thực do các giả định mà họ tính toán, chẳng hạn, họ không đề cập đến những thay đổi về chất của các yếu tố cả về lao động lẫn tư bản sản xuất. Chính vì thế mà nhiều năm sau Tinbergen đã bổ sung thêm tham số r vào phương trình Cobb - Douglas.

$Y = A \cdot K^\alpha \cdot L^\beta \cdot e^{rt}$; e^t được Tinbergen, nhà kinh tế học Hà Lan bổ sung năm 1942.

¹⁰ Cobb là nhà toán học; Douglas là nhà kinh tế học người Mỹ

5. Lý thuyết về sản xuất và các yếu tố sản xuất của trường phái Cambridge (Anh)

Trường phái này quan niệm sản xuất là việc chế tạo ra các lợi ích. Nó như là một sự thay đổi hình thức hay thay đổi việc sử dụng vật chất.

Các yếu tố sản xuất bao gồm: đất đai, lao động, vốn và trình độ tổ chức quản lý.

Đất đai là yếu tố thứ nhất, nó vận động theo quy luật hiệu suất giảm dần.

Lao động là nhân tố thứ hai của sản xuất. Đó là sự nhọc nhằn của con người để chế biến ra các sản phẩm. Sự vận động của yếu tố lao động cũng tuân theo nguyên tắc “ích lợi giới hạn” - là ích lợi của sản phẩm cuối cùng đưa ra nhằm thoả mãn nhu cầu.

Nhân tố thứ ba của sản xuất là vốn. Đó là bộ phận của cải mà cá nhân tiết kiệm từ số thu nhập của họ. Về mặt xã hội, nó còn là toàn bộ những của cải mang lại thu nhập.

Nhân tố cuối cùng của sản xuất là trình độ tổ chức quản lý công nghiệp. Đó là việc sử dụng tốt nhất người lao động vào những công việc phù hợp với khả năng, năng khiếu, kiến thức của họ.

IV. MÔ HÌNH CỦA KEYNES VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Điều kiện xuất hiện mô hình Keynes về tăng trưởng kinh tế

Vào những năm 30 của thế kỷ XX, ở các nước phương Tây, khủng hoảng kinh tế, thất nghiệp diễn ra thường xuyên và nghiêm trọng. Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933 chứng tỏ rằng học thuyết “tự điều tiết” kinh tế của trường phái cổ điển và tân cổ điển là nhiều vấn đề không còn phù hợp. Hơn nữa, sự phát triển nhanh chóng của lực lượng sản xuất đòi hỏi sự can thiệp ngày càng tăng của Nhà nước vào kinh tế. Tất cả điều này thôi thúc các nhà kinh tế phải đưa ra được lý thuyết kinh tế mới có khả năng thích ứng với tình hình mới. Trong bối cảnh đó Keynes đã cho xuất bản cuốn “*Lý thuyết chung về việc*

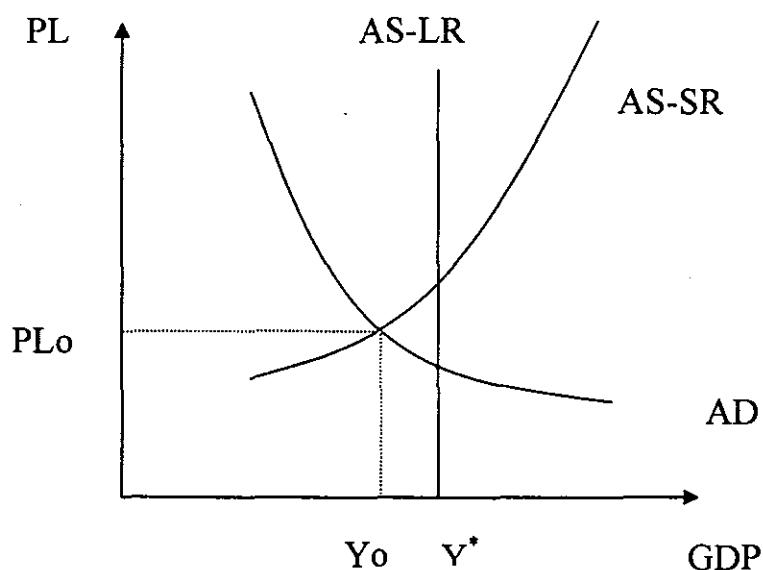
làm, lãi suất và tiền tệ”. Đây là cuốn sách đánh dấu cho sự ra đời của một trường phái kinh tế mới. Đó là lý thuyết kinh tế tư bản chủ nghĩa có điều tiết.

2. Nội dung cơ bản của mô hình Z.Keynes về tăng trưởng kinh tế

2.1. Sự cân bằng của nền kinh tế

Keynes cho rằng, nền kinh tế không phải lúc nào cũng đạt đến mức sản lượng tiềm năng nhờ cơ chế tự điều chỉnh như quan điểm của trường phái cổ điển và tân cổ điển. Mà nền kinh tế chỉ có thể đạt tới và duy trì một sự cân đối ở một mức sản lượng nào đó, dưới mức công ăn việc làm đầy đủ cho mọi người.

Khi mô tả nền kinh tế, cũng giống như mô hình cổ điển, ông cho rằng có hai đường tổng cung: AS-LR phản ánh mức sản lượng tiềm năng của nền kinh tế, và AS-SR phản ánh khả năng thực tế. Và cân bằng của nền kinh tế không nhất thiết ở mức sản lượng tiềm năng, mà thông thường sản lượng thực tế đạt được ở mức cân bằng nhỏ hơn mức sản lượng tiềm năng (nơi mà dưới mức công ăn việc làm đầy đủ cho mọi người).



Hình 1.6: Nền kinh tế có thể cân bằng dưới mức sản lượng tiềm năng ($Y_0 < Y^*$)

2.2. Vai trò của tổng cầu trong việc xác định sản lượng

Theo Keynes, khi mức thu nhập thấp hơn mức tiêu dùng cần thiết, thì có thể xuất hiện tình trạng chi tiêu vượt quá thu nhập. Nhưng khi mức thu nhập tuyệt đối được nâng cao thì sẽ có khuynh hướng nói rộng sự chênh lệch giữa thu nhập và tiêu dùng. Đặc biệt khi người ta đạt đến sự tiện nghi nào đó, thì họ sẽ trích từ phần thu nhập tăng thêm cho tiêu dùng ít hơn, còn cho tiết kiệm thì nhiều hơn.

Theo Keynes, khi việc làm tăng lên thì tổng thu nhập thực tế tăng lên, do vậy cũng làm tăng tiêu dùng. Song do quy luật tâm lý nêu trên, nên, sự gia tăng tiêu dùng nói chung chậm hơn sự gia tăng thu nhập, và khoảng cách đó ngày càng tăng theo tốc độ gia tăng thu nhập. Nói cách khác, tiết kiệm có khuynh hướng gia tăng nhanh hơn. Keynes cho rằng sự giảm sút tương đối cầu tiêu dùng là xu hướng của mọi xã hội tiên tiến. Đây chính là nguyên nhân gây ra tình trạng trì trệ và thất nghiệp.

Mặt khác khi nghiên cứu tiêu dùng cho đầu tư của các doanh nghiệp, ông cho rằng đầu tư đóng một vai trò quyết định đến quy mô việc làm. Mỗi sự gia tăng của đầu tư đều kéo theo sự gia tăng của cầu bổ sung công nhân, cầu về tư liệu sản xuất. Do vậy, làm tăng cầu tiêu dùng, tăng giá hàng, tăng việc làm cho công nhân. Tất cả điều đó làm cho thu nhập tăng lên. Đến lượt nó, tăng thu nhập lại là tiền đề cho sự gia tăng đầu tư mới (quá trình số nhân đầu tư: Tăng đầu tư làm tăng thu nhập; tăng thu nhập làm tăng đầu tư mới; tăng đầu tư mới làm tăng thu nhập mới) Quá trình số nhân phóng đại thu nhập lên.

Quá trình này được tính toán như sau: $K = d_R/d_I$

Trong đó: d_R : gia tăng thu nhập

d_I : gia tăng đầu tư

K : số nhân

vì $d_I = d_S$ nên $K = d_R/d_I = d_R/d_S = d_R/(d_R - d_C) = 1/(1 - d_C/d_R)$

Theo Keynes, cùng với việc tăng lên của vốn đầu tư, thì hiệu quả giới hạn của tư bản (tương quan giữa thu hoạch tương lai của đầu tư và phí tổn đầu

tu) sẽ giảm sút. Có hai nguyên nhân làm cho hiệu quả giới hạn của tư bản giảm sút. *Một là*, đầu tư tăng sẽ làm tăng thêm khối lượng hàng hoá cung ra thị trường. Điều đó làm giảm giá hàng hoá và kéo theo làm giảm thu nhập tương lai. *Hai là*, tăng cung hàng hoá sẽ làm giá cung của tài sản tư bản tăng lên hay tăng phí tổn thay thế. Từ đó, làm cho thu nhập tương lai giảm xuống.

Hơn nữa giữa đầu tư và lãi suất lại có quan hệ với nhau. Sự khuyến khích đầu tư tùy thuộc một phần vào lãi suất. Người ta sẽ tiếp tục đầu tư, chừng nào hiệu quả giới hạn của tư bản lớn hơn lãi suất thị trường.

Tóm lại, việc làm gia tăng sẽ làm tăng thu nhập, và từ đó, sẽ làm tăng tiêu dùng. Song, do khuynh hướng tiêu dùng giới hạn, nên tiêu dùng tăng chậm hơn so với tăng thu nhập, còn tiết kiệm lại tăng nhanh hơn. Điều này làm cho tiêu dùng giảm tương đối. Việc giảm tiêu dùng tương đối sẽ làm giảm cầu có hiệu quả, còn cầu lại ảnh hưởng đến quy mô sản xuất và khối lượng việc làm. Để điều chỉnh sự thiếu hụt của cầu tiêu dùng, cần phải tăng chi phí đầu tư, tăng tiêu dùng sản xuất. Khối lượng đầu tư đóng vai trò quyết định đến quy mô việc làm. Song khối lượng đầu tư lại phụ thuộc vào ý muốn đầu tư cho tới khi nào hiệu quả giới hạn của vốn giảm xuống bằng mức lãi suất.

2.3. Vai trò của chính phủ đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế

a. Đầu tư nhà nước

Theo Keynes, để đảm bảo sự cân bằng kinh tế, khắc phục thất nghiệp và khủng hoảng, thì không thể dựa vào cơ chế thị trường tự điều tiết, mà cần phải có sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế để tăng tổng cầu có hiệu quả, kích thích tiêu dùng, sản xuất, kích thích đầu tư để bảo đảm việc làm và tăng thu nhập.

Keynes cho rằng, ngân sách nhà nước là một công cụ hữu hiệu trong việc kích thích đầu tư tư nhân cũng như tiêu dùng của nhà nước. Ông chủ trương thông qua các đơn đặt hàng của nhà nước, hệ thống mua của nhà nước, trợ

cấp về tài chính, tín dụng sẽ tạo ra sự ổn định về lợi nhuận và đầu tư cho tư bản độc quyền.

b. Hệ thống tài chính tín dụng và lưu thông tiền tệ

Keynes cho rằng hệ thống tài chính, tín dụng có vai trò quan trọng trong việc kích thích lòng tin, tính lạc quan và tích cực đầu tư của các nhà kinh doanh. Theo ông, Nhà nước có thể đưa thêm tiền vào lưu thông để giảm lãi suất cho vay, khuyến khích nhà kinh doanh mở rộng quy mô đầu tư. Đồng thời, để tăng hiệu quả tư bản, ông chủ trương “lạm phát có kiểm soát” để làm tăng giá cả hàng hoá nhờ đó các nhà kinh doanh thu được lợi nhuận nhiều hơn (trong điều kiện chi phí sản xuất chưa thay đổi).

c. Các hình thức tạo việc làm

Để nâng cao tổng cầu và việc làm, Ông cho rằng cần mở rộng nhiều hình thức đầu tư. Bởi lẽ, đầu tư vào lĩnh vực nào cũng tốt, khi có đầu tư thì sẽ có nhiều việc làm và mang lại thu nhập. Như vậy, thông qua đầu tư có thể tránh được khủng hoảng và thất nghiệp.

d. Khuyến khích tiêu dùng

Để mở rộng tiêu dùng, ông khuyến khích tiêu dùng cá nhân đối với các nhà tư bản, tầng lớp giàu có cũng như đối với người nghèo.

3. Các quan điểm của phái sau Keynes

3.1. Các phái sau Keynes

Dựa trên cơ sở lý thuyết Keynes, các nhà kinh tế học tiếp tục xây dựng thành trường phái Keynes hay còn gọi là những người Keynes mới. Trường phái này bao gồm ba trào lưu. Thứ nhất, những người Keynes phái hữu ủng hộ các nhóm độc quyền xâm lược, chạy đua vũ trang, quân phiệt hoá nền kinh tế. Thứ hai, những người Keynes tự do bảo vệ lợi ích độc quyền, song không ủng hộ chạy đua vũ trang. Hai trào lưu này hình thành nên những người Keynes chính thống. Thứ ba, những người Keynes phái tả biểu hiện lợi ích

của giai cấp tư sản vừa và nhỏ, chống lại độc quyền. Trào lưu này tiếp tục được phát triển dưới tên gọi “những người sau Keynes”.

Trường phái sau Keynes nghiên cứu rất nhiều các phạm trù khác nhau như: nghiên cứu về tiêu dùng; phân tích phân đoạn lợi tức; nguyên nhân chu kỳ kinh doanh; chính sách tài chính. Nhưng vị trí trung tâm trong lý thuyết của trường phái “sau Keynes” là vấn đề tăng trưởng và phân phối, họ khẳng định nhịp độ tăng trưởng sản xuất phụ thuộc vào việc phân phối thu nhập quốc dân, lượng thu nhập và lượng tiết kiệm, còn tổng lượng tiết kiệm là tổng số tiết kiệm từ lương và lợi nhuận. Những người “sau Keynes” luận giải rằng vì khuynh hướng tiết kiệm giữa những người nhận tiền lương và những người nhận lợi nhuận có sự khác nhau, cho nên sự thay đổi trong phân phối sẽ ảnh hưởng đến tổng lượng tiết kiệm. Đến lượt mình, phân phối thu nhập quốc dân lại là hàm số của tích lũy vốn. Mà tích lũy vốn xác định tỷ suất lợi nhuận và phần lợi nhuận trong thu nhập quốc dân.

Phái sau Keynes chủ trương muốn tiếp tục hoàn thiện cơ chế điều chỉnh nền kinh tế TBCN. Các đại biểu của phái này cho rằng, muốn nâng cao nhịp độ tăng trưởng thì cần phải phân phối lại thu nhập quốc dân theo hướng có lợi cho lợi nhuận. Bởi lẽ, nếu nâng cao tiền lương phù hợp với việc tăng năng suất lao động sẽ khắc phục được những khó khăn trong việc tiêu thụ hàng hoá và là sự kích thích quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế, nhưng cũng có thể là giảm lợi nhuận, không có lợi cho những nguồn hàng lợi nhuận.

Ngoài ra, những người “sau Keynes” ủng hộ chính sách thu nhập. Họ coi đó là phương tiện đấu tranh chống lạm phát. Vì phương pháp truyền thống sử dụng các công cụ hoặc chính sách tài chính, tiền tệ - tín dụng là không có hiệu quả. Họ muốn kết hợp chính sách thu nhập với chính sách tăng trưởng kinh tế, kể cả việc xác định nhịp độ và cơ cấu đầu tư. Đa số các nhà kinh tế theo phái này ủng hộ sự cần thiết tăng cường điều chỉnh kinh tế của nhà nước, thực hiện tập trung hoá và xác định các mục tiêu chiến lược lâu dài.

IV. MÔ HÌNH HARROD-DOMAR

Dựa vào tư tưởng của Keynes, vào những năm 1940 với sự nghiên cứu một cách độc lập, hai nhà kinh tế học là Roy Harrod ở Anh và Evsay Domar ở Mỹ đã cùng đưa ra mô hình giải thích mối quan hệ giữa sự tăng trưởng và thất nghiệp ở các nước phát triển.

Trong mô hình giản đơn này chỉ có một yếu tố sản xuất duy nhất là vốn, không có lao động, không có tiến bộ công nghệ. Tham số mà mô hình quan tâm là tỉ lệ giữa vốn và sản lượng (đầu ra). Mô hình Harrod-Domar tổng quát có dạng sau:

$$Y = \delta K$$

Trong đó:

Y: là kết quả sản xuất đầu ra chỉ phụ thuộc vào vốn K;

δ : là hệ số hiệu quả của 1 đơn vị vốn và giả thiết là 1 hằng số.

Nghịch đảo của δ là hệ số tỉ lệ giữa vốn K và đầu ra Y: $\frac{1}{\delta} = \frac{K}{Y}$

Mô hình tăng trưởng được trình bày dưới dạng hệ phương trình sau:

$$Y = \delta K \quad (1)$$

$$\frac{dK(t)}{dt} = I \quad (2)$$

$$I = S \quad (3)$$

$$S = s.Y \quad (4)$$

Hệ phương trình trên được giải thích như sau:

(1) kết quả đầu ra Y chỉ phụ thuộc vào vốn K với hệ số hiệu quả δ là một hằng số.

(2) $\frac{dK(t)}{dt}$ là vi phân của K theo thời gian biểu thị sự gia tăng của tư bản do đầu tư I với giả thiết không có khấu hao.

(3) giả định tiết kiệm S bằng đầu tư I

(4) tiết kiệm S tỉ lệ với đầu ra Y và s là tỉ lệ tiết kiệm tính theo Y.

Để chứng minh, chúng ta chỉ cần lấy vi phân theo t:

Từ (1) suy ra:

$$\frac{dY(t)}{dt} = \delta \frac{dK(t)}{dt} \quad (1')$$

Nhưng vì $\frac{dK(t)}{dt} = I$ (2) và (3), (4) ta được:

$$\frac{dY(t)}{dt} = \delta \cdot s \cdot Y \quad \text{Suy ra: } \frac{\frac{dY(t)}{dt}}{Y} = \delta \cdot s \quad (5)$$

Tương tự: Vì $I = S$ (3) và $S = s \cdot Y$ (4) nên $I = s \cdot Y$, do đó,

$$\frac{dI(t)}{dt} = s \cdot \frac{dY(t)}{dt} = s \cdot \delta \cdot I \quad (\text{suy ra từ } 1', \text{ sau đó lại suy ra từ } 2)$$

$$\text{Suy ra: } \frac{\frac{dI(t)}{dt}}{I} = s \cdot \delta \quad (6)$$

$$\text{Tương tự, ta chứng minh được: } \frac{\frac{dK(t)}{dt}}{K} = s \cdot \delta \quad (7)$$

Từ (5), (6), (7) cho ra kết quả:

$$\frac{\frac{dY(t)}{dt}}{Y} = \frac{\frac{dK(t)}{dt}}{K} = \frac{\frac{dI(t)}{dt}}{I} = \delta \cdot s \quad (8)$$

Như vậy, tỉ lệ tăng trưởng đầu ra Y, tăng trưởng vốn K và tăng trưởng đầu tư I là cân bằng nhau và đều tăng cùng một tỷ lệ như nhau là $\delta \cdot s$ ($\delta \cdot s$ là một hằng số).

Trong thực hành ta có thể tính gần đúng qua các giá trị gia tăng tại thời điểm t như sau: $\frac{\Delta Y}{Y} = \frac{\Delta K}{K} = \frac{\Delta I}{I} = \delta \cdot s \quad (9)$

$$\text{Khi đó: } \frac{1}{\delta} = \frac{K}{Y} \text{ có thể viết lại thành } \frac{1}{\delta} = \frac{\Delta K}{\Delta Y} = k \quad (10)$$

Trong công thức (10) k chính là hệ số gia tăng tư bản đầu ra (Incremental capital output ratio - hệ số ICOR). Nếu gọi g là tốc độ tăng trưởng sản lượng đầu ra Y , nghĩa là $g = \frac{\Delta Y}{Y}$, thì rõ ràng $g = \delta \cdot s$ (11).

Từ (10) và (11) cho ra kết quả: $g = \frac{s}{k}$ (12).

Đây là quan hệ cơ bản Harrod- Domar phản ánh mối quan hệ giữa tăng trưởng của sản lượng đầu ra với tiết kiệm và đầu tư: Vốn là nhân tố chính được tạo ra bởi đầu tư và tiết kiệm là nguồn để đầu tư tạo vốn cho tăng trưởng kinh tế. Khi đó với k cho trước, tốc độ tăng trưởng kinh tế (g) sẽ phụ thuộc vào tỉ lệ tiết kiệm và đầu tư cần thiết để đạt được mức tăng trưởng đó.

Mô hình trên đây mới chỉ là cách xem xét vấn đề một cách giản đơn trên cơ sở một nhân tố vốn. Hơn nữa, tiết kiệm và đầu tư mới chỉ là điều kiện cần, chưa phải là điều kiện đủ để thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế. Để phân bố và sử dụng vốn có hiệu quả cần phải có thị trường hàng hoá, thị trường tài chính tiền tệ phát triển và có mức độ liên kết cao, hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển, lực lượng lao động được giáo dục và đào tạo tốt, Chính phủ hoạt động có hiệu quả... Tuy nhiên, rất nhiều trong số các nhân tố đã nêu các nước đang phát triển lại đang thiếu. Mô hình Harrod - Domar là mô hình tăng trưởng kinh tế giản đơn, vì thế, không giải đáp được nhiều vấn đề liên quan đến tăng trưởng. Nhưng do tính giản đơn và xét về dài hạn, mô hình đã làm rõ được một cách khái quát mối quan hệ giữa nhu cầu vốn đầu tư và tốc độ tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, cho đến nay nó vẫn được sử dụng để phân tích và dự báo kinh tế cùng với các mô hình kinh tế khác.

V. LÝ THUYẾT TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ HIỆN ĐẠI

1. Điều kiện xuất hiện lý thuyết tăng trưởng kinh tế hiện đại

Trong quá trình phê phán học thuyết Keynes, những nhà kinh tế học cổ điển mới không thể phủ nhận vai trò ngày càng tăng của nhà nước tư bản trong điều chỉnh kinh tế, mặc dù họ chỉ thừa nhận sự can thiệp đó trong phạm

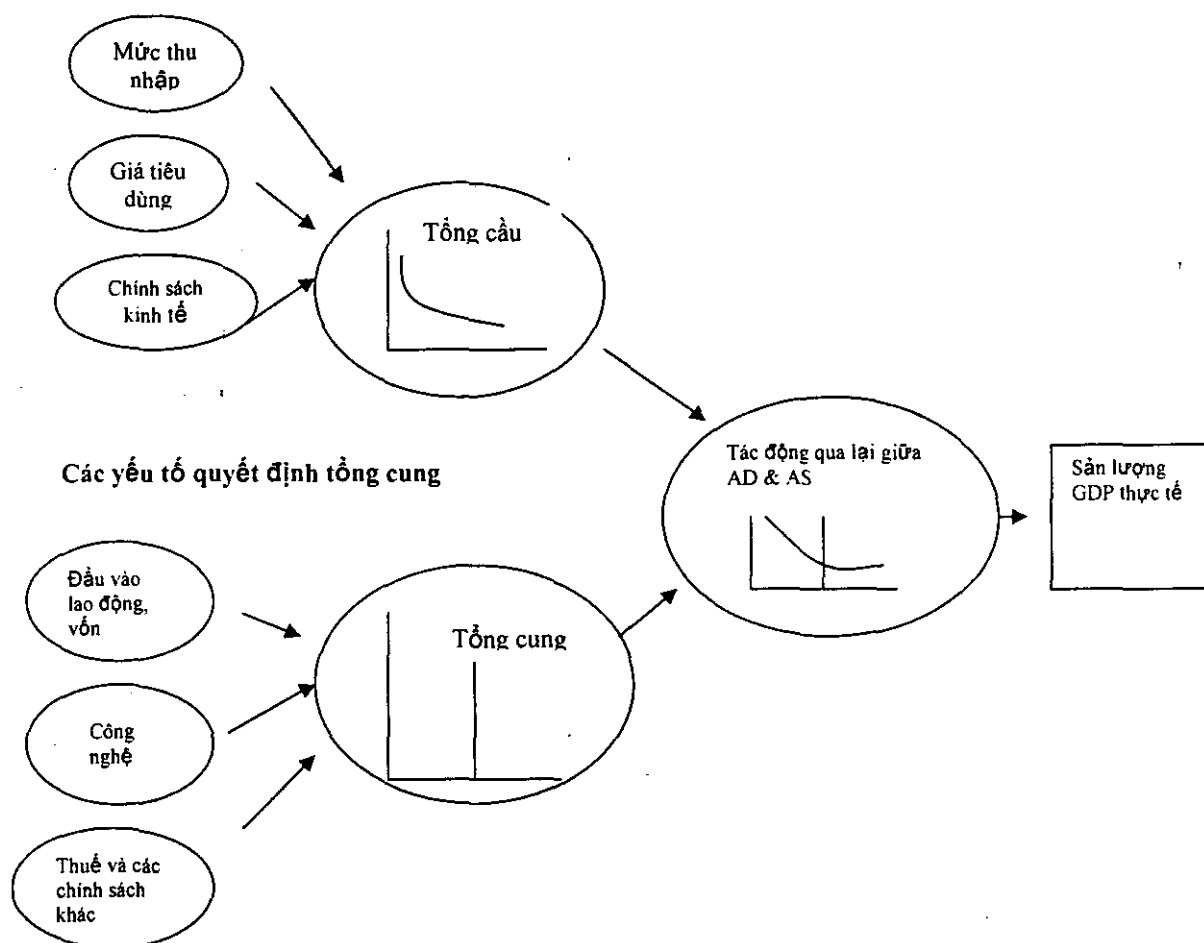
vi hạn chế. Đồng thời, chính những người theo trường phái Keynes cũng nhận thấy những khuyết điểm trong học thuyết Keynes về vai trò của cơ chế tự điều chỉnh trong sự phát triển kinh tế. Trong bối cảnh đó, một trường phái kinh tế mới ra đời. Các nhà kinh tế theo trường phái này ủng hộ một nền kinh tế hỗn hợp, trong đó, thị trường trực tiếp xác định những vấn đề cơ bản của tổ chức kinh tế và nhà nước tham gia điều tiết có mức độ nhằm hạn chế những mặt tiêu cực của thị trường. Thực chất, khái niệm “nền kinh tế hỗn hợp” là sự xích lại gần nhau giữa hai trường phái Keynes chính thống và “cổ điển mới” hình thành nên “kinh tế học của trường phái chính hiện đại”. Dựa trên cơ sở kết hợp các lý thuyết của trường phái “Keynes mới” và trường phái “cổ điển mới”, họ sử dụng một cách tổng hợp các quan điểm kinh tế của các xu hướng, trường phái kinh tế học khác để đưa ra các lý thuyết kinh tế của mình, nhằm làm cơ sở lý thuyết cho hoạt động của doanh nghiệp và chính sách kinh tế của nhà nước. Những nội dung cơ bản của lý thuyết này được trình bày trong cuốn “kinh tế học” Paul A. Samuelson (người sáng lập ra khoa kinh tế học của trường đại học massachusetts dành cho những người đã tốt nghiệp đại học Chicago và Havard). Những nội dung chủ yếu của trường phái hiện đại về tăng trưởng kinh tế là:

2. Tổng cung, tổng cầu và sự cân bằng của nền kinh tế

Samuelson cho rằng tổng cầu có vai trò quan trọng trong việc quyết định sản lượng, nhưng chỉ là sản lượng trong ngắn hạn. Nhưng tổng cung mới đóng vai trò trung tâm trong tăng trưởng và phát triển cả trong ngắn hạn và dài hạn. Trong ngắn hạn, tác động qua lại giữa tổng cung và tổng cầu sẽ quyết định mức sản lượng, thất nghiệp, khả năng huy động năng lực. Trong dài hạn, từ một thập kỷ trở lên, tổng cung là nhân tố chính đứng đứng sau tăng trưởng kinh tế.

Cũng giống như các nhà kinh tế học thuộc trường phái Keynes, các nhà kinh tế học hiện đại quan niệm rằng sự cân bằng của nền kinh tế không nhất thiết ở mức sản lượng tiềm năng. Nghĩa là, trong điều kiện hoạt động bình

thường nền kinh tế vẫn có thất nghiệp và lạm phát. Giống như Keynes, các nhà kinh tế học thuộc trường phái hiện đại cho rằng, trong điều kiện nền kinh tế ở trạng thái cân bằng thì chính phủ phải xác định tỷ lệ thất nghiệp và mức lạm phát có thể chấp nhận được.



Hình 1.7: Tăng trưởng kinh tế là yếu tố then chốt đối với mức sống trong dài hạn

Samuelson cho rằng vận mệnh kinh tế của một quốc gia phụ thuộc vào tăng trưởng sản lượng tiềm năng.

3. Các thành phần trong tăng trưởng kinh tế

Khi nói về tăng trưởng kinh tế, Samuelson cho rằng: tăng trưởng kinh tế là sự mở rộng GDP hay sản lượng tiềm năng của một nước. Nói cách khác, tăng trưởng kinh tế diễn ra khi đường giới hạn khả năng sản xuất của một nước dịch chuyển ra phía ngoài.

Khi nói về các thành phần tăng trưởng kinh tế, Ông cho rằng động cơ của tiến bộ kinh tế phải đi trên cùng bốn bánh xe dù nước đó có giàu hay nghèo thế nào đi nữa. Bốn bánh xe này hay các nhân tố của sự tăng trưởng là:

- *Nguồn nhân lực*: cung lao động, giáo dục, kỹ luật, động cơ khuyến khích (L)

Nguồn nhân lực: Các nhà kinh tế đều cho rằng chất lượng đầu vào lao động - kỹ năng, kiến thức và kỹ luật của lực lượng lao động - là yếu tố quan trọng nhất trong tăng trưởng kinh tế. Bởi lẽ, tất cả các yếu tố sản xuất còn lại như vốn, nguyên vật liệu, máy móc hiện đại chỉ có thể phát huy tác dụng thông qua những người công nhân có kỹ năng và trình độ.

- *Nguồn tài nguyên*: đất đai, khoáng sản, nhiên liệu, chất lượng môi trường (R)

Nguồn tài nguyên: bao gồm đất đai, dầu khí, rừng, nước, khoáng sản. Các nhà kinh tế cho rằng tài nguyên thiên nhiên là nguồn quan trọng cho phát triển kinh tế. Tuy nhiên, họ cũng thống nhất rằng nó không phải là nhân tố quyết định thứ nhất đến tăng trưởng kinh tế. Bởi lẽ, nhiều nước không có tài nguyên thiên nhiên phong phú nhưng vẫn đạt được tăng trưởng kinh tế cao như Hồng Kông và Nhật Bản.

- *Tạo vốn*: máy móc, nhà xưởng, đường xá (K)

Vốn: có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế. Cụ thể, công nhân ở những nước giàu có do được trang bị nhiều máy móc hơn nên họ có năng suất lao động cao hơn. Nhưng để tích lũy vốn thì cần có sự hy sinh tiêu dùng của thế hệ hiện tại trong nhiều năm. Kinh nghiệm cho thấy những nước tăng trưởng nhanh nhất đều dành 10 đến 20% thu nhập cho việc tạo vốn.

- *Công nghệ*: khoa học, công nghệ, quản lý, ý thức kinh doanh (T)

Thay đổi công nghệ là những thay đổi trong quá trình sản xuất hoặc đưa ra những sản phẩm mới sao cho có thể tạo ra được sản lượng nhiều hơn và cải tiến hơn từ cùng một lô đầu vào. Các nhà kinh tế học hiện đại cho rằng thay

đổi công nghệ có một vai trò ngày càng quan trọng trong tăng trưởng kinh tế cũng như trong việc nâng cao mức sống của toàn nhân loại.

Như vậy, sản lượng của nền kinh tế hay mức cung của nền kinh tế được xác định như sau: $Y = f(L, K, R, T)$

Khi phân tích về nguồn gốc của sự tăng trưởng, các nhà kinh tế học hiện đại đã sử dụng mô hình phân tích tăng trưởng của trường phái tân cổ điển, mà cụ thể là hàm sản xuất Cobb-Douglas và các yếu tố tác động đến tăng trưởng kinh tế

$$Y = T \cdot K^\alpha \cdot L^\beta \cdot R^\gamma$$

$$g = t + \alpha k + \beta l + \gamma r$$

Trong đó: g : Tốc độ tăng trưởng của GDP

k, l, r : Tốc độ tăng trưởng của các yếu tố đầu vào

t : phần dư còn lại, phản ánh tác động của khoa học công nghệ

Dựa trên số liệu ở Mỹ trong khoảng thời gian từ 1948 - 1981, Ông đã phân tích và tính toán được khoảng 1/3 mức tăng sản lượng ở Mỹ là do tác động của nguồn nhân lực và vốn, 2/3 còn lại là một số dư có thể quy cho giáo dục, đổi mới, hiệu quả kinh tế theo quy mô, tiến bộ khoa học và những yếu tố khác. Trong phân tích của mình, ông cho rằng, đất đai trong suốt thời gian sản xuất không tăng, do đó, nó không góp phần tăng sản lượng ở Mỹ.

Lý thuyết tăng trưởng kinh tế hiện đại cũng thống nhất với lý thuyết tân cổ điển về mối quan hệ giữa các yếu tố trong sản xuất. Vốn có thể thay thế được nhân công trong quá trình sản xuất. Nghĩa là, có thể có nhiều cách khác nhau trong việc kết hợp các yếu tố đầu vào.

Khi phân tích về vai trò của vốn đầu tư với tăng trưởng kinh tế, Samuelson cho rằng, trong nền kinh tế hiện đại có một đặc trưng quan trọng là "kỹ thuật tiên tiến hiện đại dựa vào việc sử dụng vốn lớn". Do đó, ông cho rằng vốn là cơ sở quan trọng để phát huy tác dụng của các yếu tố khác. Cụ

thể. vốn là cơ sở quan trọng để tạo ra việc làm và tạo ra công nghệ tiên tiến (đây là điểm giống với mô hình Harrod-Domar).

4. Vai trò của chính phủ trong phát triển kinh tế

Lý thuyết tăng trưởng kinh tế hiện đại cho rằng sự tác động qua lại giữa tổng mức cung và tổng mức cầu tạo ra mức thu nhập thực tế, công ăn việc làm, mức giá - tỷ lệ lạm phát. Đây là những tác động gây ra từ phía thị trường.

Các nhà kinh tế học theo trường phái hiện đại cũng như các nhà kinh tế học của trường phái Keynes đều nhận thấy rằng trong nền kinh tế hiện đại thì vai trò của Chính phủ trong đời sống kinh tế ngày càng tăng. Việc hạn chế khuyết tật của thị trường, cũng như tăng thêm khả năng điều tiết của thị trường thì nhất thiết phải có sự tham gia của Chính phủ. Theo các nhà kinh tế học hiện đại thì trong nền kinh tế hiện đại, Chính phủ có bốn chức năng cơ bản sau: hành pháp; xác định chính sách ổn định kinh tế vĩ mô; phân bổ tài nguyên thiên nhiên hiệu quả; tác động vào phân phối thu nhập xã hội. Như vậy, Chính phủ cần tạo ra môi trường kinh tế vĩ mô ổn định cho các doanh nghiệp và các thành phần xã hội phát triển. Cụ thể, cần đưa ra những định hướng cơ bản về phát triển kinh tế và những mục tiêu ưu tiên cần thiết cho từng thời kỳ.

Khi đề cập đến vai trò của Chính phủ trong việc duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững, các nhà kinh tế học hiện đại cho rằng cần sử dụng các công cụ như thuế quan, các chương trình tín dụng, chương trình trợ giá, chính sách tài chính, tiền tệ để tạo ra nhiều công ăn việc làm và chống lạm phát.

Chương 2

MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA ROBERT W.SOLOW

Lý thuyết tăng trưởng kinh tế nhìn chung đề cập đến đường tăng trưởng xu hướng dài hạn của nền kinh tế - đường tăng trưởng tiềm năng. Các mô hình tăng trưởng đều tập trung đề cập đến những mối quan hệ giữa các đầu vào lao động và tư bản, sản lượng thực tế, đầu tư thực tế và cầu tiêu dùng, mức tiền lương thực tế và tỷ lệ lợi nhuận.

Vào những năm 1950, khi nghiên cứu về tăng trưởng của nền kinh tế Mỹ, các nhà khoa học đã không thể giải thích đầy đủ về các lý do dẫn đến tăng trưởng của nền kinh tế Mỹ. Sự thực là, nếu quan niệm rằng chỉ có khối lượng tư bản và khối lượng lao động tạo ra tăng trưởng sản lượng đầu ra thì chỉ có 70% mức tăng trưởng sản lượng được giải thích bằng sự tăng trưởng của đầu vào. Phần tăng trưởng không thể giải thích được là “phần dư”. Nhân tố “phần dư” này trong tăng trưởng kinh tế là phần tăng trưởng của sản lượng không thể giải thích một cách đơn giản bằng sự tăng trưởng của đầu vào khi hàm sản xuất có lợi suất không đổi.

Đã có nhiều công trình nghiên cứu của các nhà khoa học khác nhau như Denion, Kendrick, Solow, Jorgenson, Grilliches..., vào những năm 1950, nhằm giải thích nhân tố phần dư trong tăng trưởng kinh tế. Nổi lên trong các nghiên cứu này là mô hình tăng trưởng kinh tế của R.Solow. Mô hình Solow cố gắng giải thích sự cân bằng dài hạn của nền kinh tế. Mô hình đã đi đến tính toán “phần dư” và lý giải phần dư phát sinh từ sự tồn tại của tiến bộ kỹ thuật. Nói cách khác, đường thể hiện hàm sản xuất sẽ dịch chuyển lên trên theo thời gian do có sự cải tiến hoặc trong tổ chức hoặc do hàng hoá tư bản hoặc do lực lượng lao động. Phần trình bày mô hình cơ bản này chúng ta sẽ lần lượt tìm hiểu 4 phần cơ bản:

- Các giả định của mô hình tăng trưởng
- Các loại tăng trưởng kinh tế

- Mô hình tăng trưởng kinh tế của R.Solow

- Những kết luận rút ra từ mô hình

I. CÁC GIẢ ĐỊNH CỦA MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

- Trong mô hình, K và H (vốn con người) là hai biến nội sinh và bị hao mòn với tỷ lệ khấu hao cho trước. Khấu hao vốn con người trong mô hình được hiểu là lượng kiến thức mất đi cùng với tuổi tác và thời gian.

Để cho quá trình nghiên cứu được đơn giản chúng ta ký hiệu:

L: Đầu vào lao động, tính theo số giờ công trên 1 đơn vị thời gian

K: Đầu vào tư bản, tính theo số giờ máy hoạt động trên 1 đơn vị thời gian

H: Vốn con người

Q: Sản lượng thực tế trên 1 đơn vị thời gian

W: Tổng tiền lương thực tế

k: Số lượng tư bản trên đầu người, hay tỷ lệ tư bản - lao động; $k=K/L$

q: Sản lượng trên một lao động, hay năng suất lao động; $q=Q/L$

w: Mức tiền lương; $w=W/L$

Để đạt được mục đích trên, nghiên cứu này xây dựng mô hình tăng trưởng tân cổ điển của Solow (1956) cho Việt Nam dựa vào hàm sản xuất Cobb - Douglas mở rộng cho vốn con người. Đây là mô hình đã và đang được vận dụng phổ biến trên thế giới khi phân tích nguồn lực tăng trưởng. Tại Việt Nam, cho đến nay Tổng cục thống kê và một vài nghiên cứu đã có một số ước lượng ban đầu hàm sản xuất cho Việt Nam, tuy nhiên mới dừng ở hàm sản xuất Cobb - Douglas cơ bản, chưa đưa được vốn con người vào mô hình và vì vậy không phù hợp cho nghiên cứu chất lượng tăng trưởng.

Mô hình ở đây được xây dựng dựa trên các giả định sau đây¹¹:

¹¹ Mô hình trong báo cáo này xây dựng dựa vào mô hình của Mankiw (1992). Tuy nhiên, Mankiw không đi sâu giải thích các giả định của mô hình.

- Nền kinh tế do một hộ gia đình đại diện sản xuất duy nhất một loại hàng hóa với sản lượng đầu ra Y bằng công nghệ sản xuất Cobb - Douglas (gọi tắt là hàm sản xuất CD), sử dụng ba yếu tố đầu vào là tài sản vốn vật chất, vốn con người và lao động, được gọi tương ứng là K , H và L . Lao động là yếu tố thiết yếu (nếu không có lao động thì sẽ không có đầu ra) và tăng với tốc độ cho trước là n , tức có dạng $L(t) = L(0)e^{nt}$. Điểm đặc biệt là hàm CD có độ co giãn thay thế bằng 1 do vậy cho phép các nhân tố sản xuất có thể thay thế cho nhau hay cho phép sử dụng các yếu tố này linh hoạt hơn. Một đặc điểm quan trọng tiếp theo của hàm sản xuất CD là thu nhập của từng nhân tố chính bằng độ co giãn của đầu ra theo từng nhân tố đó và tổng thu nhập của các nhân tố bằng 1.

- Hàm sản xuất CD là một hàm liên tục, đồng nhất, có hiệu suất không đổi theo quy mô với các nhân tố sản xuất có năng suất biên giảm dần. Do đó hàm sản xuất CD là hàm lồi và đây được coi là điều kiện cần và đủ để tồn tại điểm cân bằng tăng trưởng trong mô hình này. Nghiên cứu này không đi sâu nghiên cứu các mô hình tăng trưởng mà chủ yếu là vận dụng mô hình. Tuy vậy cũng xin nêu ra định nghĩa "điểm cân bằng tăng trưởng" như sau: là một điểm mà ở đó nền kinh tế ở trong trạng thái cân bằng. Tuy nhiên, sự tồn tại điểm cân bằng là ổn định. Mô hình trong báo cáo tổng quan này giả sử điểm cân bằng là ổn định (chứ không chứng minh), do đó tại điểm cân bằng tăng trưởng các nhân tố sản xuất được hình thành với tốc độ như nhau và chính bằng tốc độ tăng của nhân tố lao động, trong khi đó các đại lượng trên đầu người như năng suất lao động, cường độ vốn (vật chất và con người) có tốc độ tăng bằng 0. Ngoài ra nghiên cứu còn giả định điểm cân bằng tăng trưởng là ổn định. Mô hình này vì vậy cho phép điều chỉnh các biến khi nền kinh tế tiến tới trạng thái cân bằng.

- Tiến bộ công nghệ, gọi A là biến ngoại sinh và tăng trưởng với tốc độ không đổi a , tức có dạng $A(t) = A(0)e^{at}$. Mô hình áp dụng tiến bộ công nghệ trung tính dạng Harrod, tức là tiến bộ công nghệ tác động trước hết đến nhân

tổ lao động, qua đó tác động truyền¹² tới nhân tố vốn vật chất và vốn con người và kết quả cuối cùng là làm tăng năng suất đầu ra Y.

- Sản xuất theo công nghệ Cobb - Douglas với ba nhân tố K, L và H diễn ra trong trạng thái cân bằng vĩ mô và các thị trường nhân tố là cạnh tranh hoàn hảo. Trong điều kiện này, giá sử dụng của từng nhân tố bằng năng suất biên của chính nó.

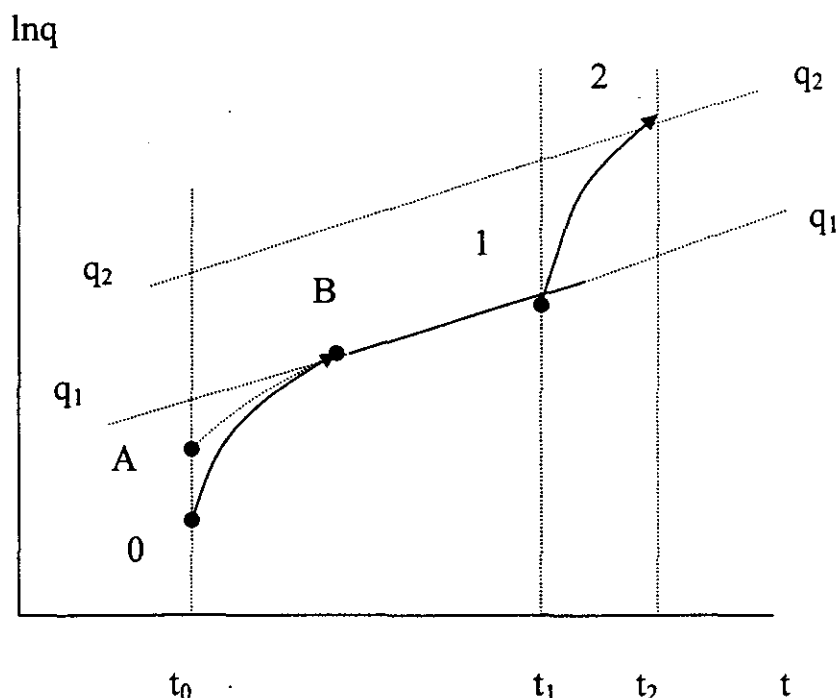
- Giá của đầu ra Y được chuẩn hóa về giá trị 1 và vì vậy Y lúc này chính là thu nhập của cả nền kinh tế. Giả sử sau khi đã khấu trừ tiêu dùng, gọi là C, hộ gia đình dành một tỷ trọng thu nhập cho tiết kiệm và toàn bộ số tiết kiệm này được dành cho đầu tư.

r_Q, r_K, r_L lần lượt là tốc độ tăng trưởng của sản lượng, vốn, trên đầu người

R_Q, R_K, R_L lần lượt là tốc độ tăng trưởng của tổng sản lượng, vốn, lao động

II. CÁC LOẠI HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Bốn loại hình tăng trưởng kinh tế được minh họa trong hình vẽ sau



Hình II. 1: Bốn loại tăng trưởng kinh tế

¹² Tiến bộ công nghệ dạng Harrod giả định hệ số giữa hai loại vốn và đầu ra Y và tỷ trọng thu nhập của hai nhân tố vốn so với Y là bất biến, từ đó suy ra giá của hai loại vốn này cũng không đổi

Trong đó, q_1q_1 và q_2q_2 là hai đường tăng trưởng cân bằng dài hạn và đường sản lượng tính trên đầu người trong một nền kinh tế giả định xuất phát từ điểm 0 ở thời kỳ t_0 tới thời điểm 2 ở thời kỳ t_2 .

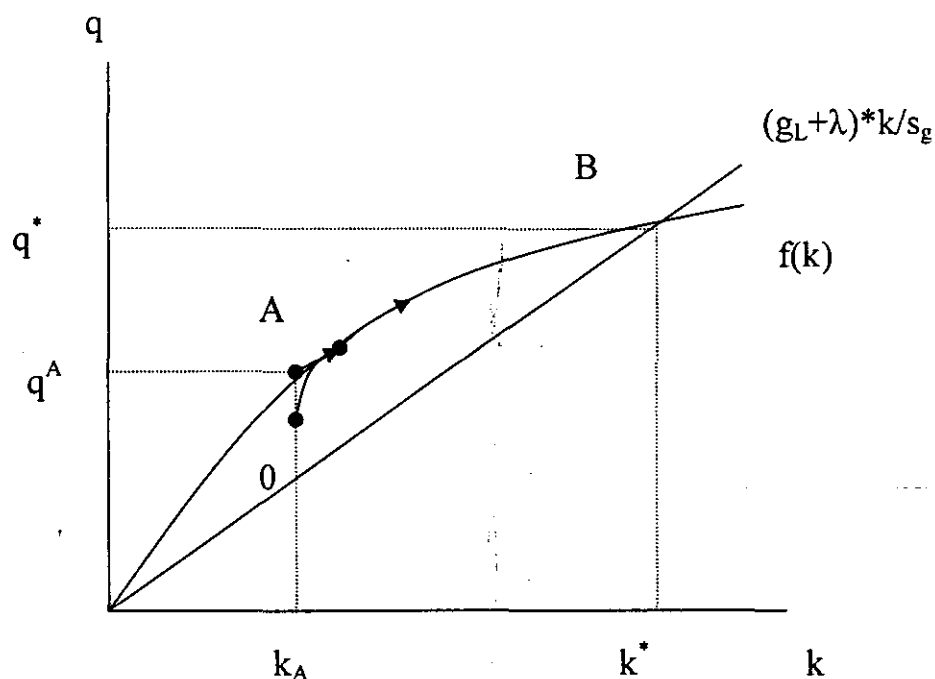
Đường tăng trưởng dài hạn q_1q_1 và q_2q_2 thể hiện các đường tăng trưởng xu hướng của sản lượng bình quân lao động với độ dốc cho trước bằng tốc độ tăng trưởng năng suất lao động r_Q . Đường tăng trưởng dài hạn q_1q_1 có tỷ lệ tiết kiệm thấp hơn và vì vậy nó nằm dưới đường dài hạn q_2q_2 . Đường nét đứt AB biểu diễn quỹ đạo tăng trưởng toàn dụng nhân lực của nền kinh tế giả định. Đường nét liền từ điểm 0 tới điểm 2 cho thấy sự vận động của một nền kinh tế giả định mà điểm xuất phát ban đầu của nó nằm thấp hơn mức sản lượng tiềm năng.

Trước tiên, nền kinh tế này tăng trưởng lên mức toàn dụng nhân lực khi nó nhập vào đường AB. Tiếp theo, nó tiến đến đường tăng trưởng ở trạng thái ổn định dài hạn q_1q_1 mà nó bắt đầu nhập vào tại điểm B. Tại thời kỳ t_1 chúng ta giả sử rằng tỷ lệ tiết kiệm của nền kinh tế tăng sao cho sao cho đường tăng trưởng dài hạn dịch chuyển lên trên tới q_2q_2 . Với việc duy trì mức toàn dụng nhân lực, nền kinh tế tiếp đó sẽ đi theo đường 1-2 để tới 1 đường tăng trưởng dài hạn mới tại thời kỳ t_2 .

Như vậy, hình trên đã cho thấy có 4 loại tăng trưởng khác nhau.

- *Loại hình tăng trưởng thứ nhất:* được minh họa bằng sự di chuyển từ điểm 0 lên đường AB, là tăng trưởng đi kèm với sự loại bỏ thất nghiệp. Có thể mô tả loại này bằng đồ thị sau (hình II.2)

Ở loại tăng trưởng này, sản xuất mở rộng đến trạng thái toàn dụng nhân lực khi lực lượng lao động ngày càng tăng - sự di chuyển đến hàm sản xuất từ 1 điểm như điểm 0 (điểm mà tại đó nền kinh tế không sản xuất sản lượng tiềm năng q_A mà nó có thể tạo ra với khối lượng tư bản trên mỗi lao động hiệu quả k_A cho trước). Như vậy, sự di chuyển đến trạng thái toàn dụng nhân lực liên quan tới sự tăng trưởng từ điểm 0 đến hàm sản xuất tại điểm nào đó nằm giữa A và B trong hình II.2. Đây chính là sự tăng trưởng ngắn hạn.

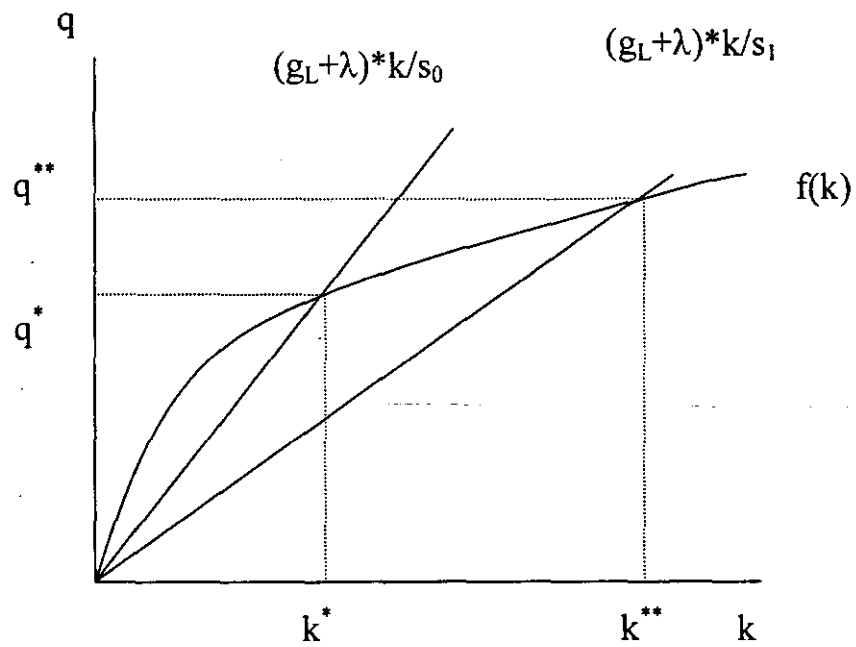


Hình II.2: Mở rộng cân bằng toàn dụng nguồn lực

- *Loại hình tăng trưởng thứ hai:* được thể hiện bằng sự vận động dọc trên đường toàn dụng nhân lực AB về phía 1 đường trạng thái ổn định dài hạn như q_1, q_1 .

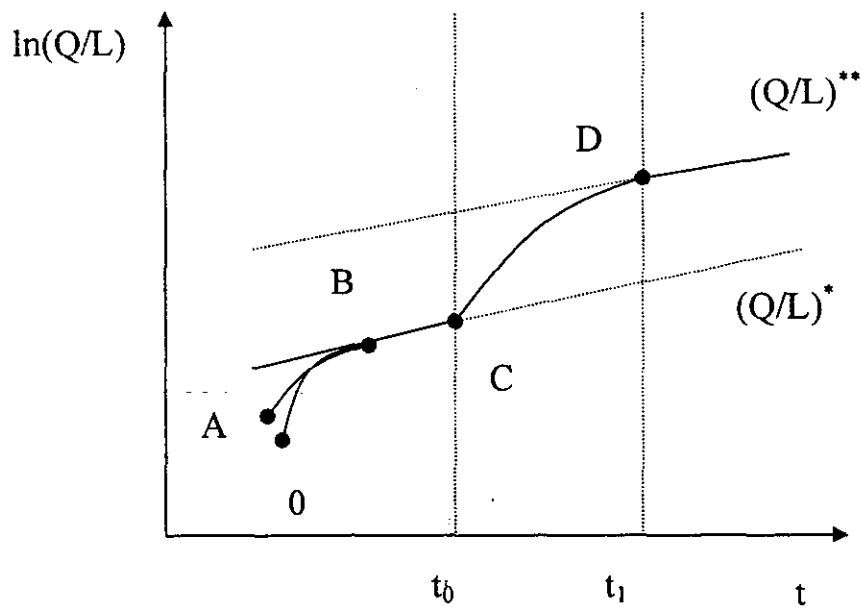
- *Loại hình tăng trưởng thứ ba:* Khi nền kinh tế tăng trưởng dọc theo hàm sản xuất $f(k)$ như hình trên tiến đến điểm cân bằng dài hạn B - nền kinh tế đã đạt tới trạng thái toàn dụng nhân lực. Loại hình tăng trưởng này có liên quan đến sự phát triển chiều sâu của tư bản (tăng khối lượng tư bản trên mỗi công nhân hiệu quả) cũng như sự phát triển chiều rộng của tư bản (trang bị tư bản cho mỗi công nhân mới theo tỷ lệ tư bản lao động hiện có). Chúng ta gọi loại hình tăng trưởng này là tăng trưởng trung hạn.

- *Loại hình tăng trưởng thứ tư:* bao hàm sự biến đổi giữa hai đường trạng thái tăng trưởng ổn định, thường là do sự thay đổi tỷ lệ tiết kiệm. Khi nền kinh tế đạt tới một tỷ lệ vốn trên lao động hiệu quả mà tại đó với tỷ lệ tiết kiệm cho trước, tất cả đầu tư tại tỷ lệ này đều cần thiết để mở rộng tư bản (trang bị tư bản cho mỗi công nhân hiệu quả mới theo tỷ lệ k^* hiện có). Loại hình tăng trưởng thứ 4 được minh họa như sau:



Hình II.3: Thay đổi tỷ lệ tiết kiệm

Sự thay đổi tỷ lệ tiết kiệm từ s_0 đến s_1 làm tăng k cân bằng từ k^* lên k^{**} , tạo ra một thời kỳ tăng trưởng trung hạn từ t_0 đến t_1 , khi nền kinh tế chuyển từ đường cân bằng dài hạn ban đầu $(Q/L)^*$ đến đường dài hạn mới $(Q/L)^{**}$. Đây là loại hình tăng trưởng trung hạn khi nền kinh tế chuyển động giữa các đường tăng trưởng dài hạn trong khi luôn luôn duy trì toàn dụng nguồn lực.



Hình II.4: Dịch chuyển đường tăng trưởng cân bằng

III. MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA R.SOLOW

** Nội dung cụ thể của mô hình*

Robert Solow là giáo sư của khoa kinh tế, Học viện công nghệ Massachusetts, năm 1987, ông được tặng giải Nobel kinh tế về những đóng góp xuất sắc trong lý thuyết tăng trưởng và những nghiên cứu thực nghiệm về quá trình tăng trưởng. Đặc biệt, ông đưa ra cách lý giải về nguồn gốc của tăng trưởng. Trong mô hình đầu tiên (mô hình gốc) Solow phân tích mô hình cơ bản dựa vào mô hình Cobb - Douglas với hai yếu tố lao động và đầu tư, tiết kiệm, sau đó ông mới trình bày mô hình tổng quát với yếu tố công nghệ tác động tới tăng trưởng như thế nào. Cho đến ngày hôm nay, còn nhiều cuộc tranh luận, tuy vậy, mô hình tăng trưởng nội sinh của Solow vẫn được đánh giá là một trong những mô hình có tác động lớn trong hệ thống lý thuyết tăng trưởng và được sử dụng trong các giáo trình, tài liệu và có những đánh giá thực tế tăng trưởng của nhiều nước.

** Các giả định chính của mô hình*

- Các hộ gia đình sở hữu các đầu vào và tài sản của nền kinh tế, bao gồm cả quyền sở hữu các hãng và quyết định việc phân chia thu nhập của mình cho tiết kiệm và tiêu dùng. Mỗi hộ gia đình tự quyết định số con mong muốn, quyết định việc tham gia lực lượng lao động hay không và mức độ làm việc.

- Các hãng thuê các đầu vào, chẳng hạn như vốn và lao động và sử dụng các đầu vào này để sản xuất ra các hàng hóa bán cho các hộ gia đình và các hãng khác. Các hãng tiếp cận được công nghệ và công nghệ *không thay đổi* theo thời gian, công nghệ này cho phép các hãng biến đổi đầu vào thành các đầu ra. Công nghệ được coi là yếu tố đã có sẵn từ bên ngoài hay còn gọi là yếu tố ngoại sinh.

- Các thị trường luôn tồn tại để cho các hãng bán hàng hóa, dịch vụ và cho hộ gia đình bán các đầu vào. Lượng cung và lượng cầu quyết định giá tương đối của các đầu vào và sản phẩm đầu ra.

- Nền kinh tế có một khu vực (ngành) duy nhất với một công nghệ xác định. Có hai đầu vào là vốn (hiện vật) và lao động. Nền kinh tế không mở cửa với bên ngoài, hay không có ngoại thương.

Các giả định của mô hình tăng trưởng cho nền kinh tế chỉ sản xuất một sản phẩm đầu ra Q , sản phẩm này có thể hoặc để tiêu dùng hoặc để đầu tư

Giả định liên quan đến tốc độ tăng trưởng của lực lượng lao động, thường cho trước ngoại sinh là g_L , sao cho $L_t = L_0 \cdot e^{g_L t}$.

Ta phải xác định một quá trình sản xuất tạo ra sản lượng Q là một hàm của yếu tố đầu vào tư bản K và lao động L , sao cho $Q_t = F(K_t, L_t)$

Hành vi tiết kiệm và đầu tư. Đầu tư như một hàm của mức sản lượng. Một hàm tiết kiệm - đầu tư giản đơn giả định tiết kiệm là một tỷ lệ s không đổi trong sản lượng, sao cho $d_K/d_t = I_t = S_t = sQ_t$.

Việc trình bày một mô hình tăng trưởng theo ba giả định này chính là việc rút ra những ý nghĩa của các giả định đối với các câu hỏi như: có tồn tại những giá trị cân bằng dài hạn của sản lượng bình quân đầu người $Q/L = q$, và

của tư bản trên đầu người hay không? Đây là các mức cân bằng của tiêu dùng và đầu tư? Sự phân phối sản lượng giữa lợi nhuận và tiền lương tại trạng thái cân bằng như thế nào?

Trước hết, chúng ta sẽ nghiên cứu những tính chất quan trọng của hàm sản xuất đối với việc phân tích mô hình tăng trưởng. Yêu cầu cơ bản đối với hàm sản xuất là hàm có lợi suất không đổi theo quy mô. Thứ hai, chúng ta sẽ nghiên cứu mô hình tăng trưởng tân cổ điển với điều kiện không có tiến bộ kỹ thuật. Phần tiếp theo, chúng ta đưa vào mô hình tiến bộ kỹ thuật dưới hình thức các đơn vị lao động hiệu quả, $E_t = L_t e^{At}$; quá trình phân tích sẽ diễn ra như phân trên với việc thay thế E cho L. Cuối cùng chúng ta nói lỏng các giả định lợi tức không đổi theo quy mô và tốc độ tăng trưởng dân số được xác định là ngoại sinh để minh họa cho các trường hợp có nhiều cân bằng, trường hợp cạm bẫy cân bằng thấp thường xảy ra ở các nước kém phát triển.

1. Hàm sản xuất có lợi tức không đổi theo quy mô

Hàm sản xuất trong mô hình tăng trưởng tân cổ điển được xây dựng trên cơ sở một hàm sản xuất có lợi tức không đổi theo quy mô, tư bản và lao động là những đầu vào có khả năng thay thế cho nhau (điểm khác cơ bản với mô hình tăng trưởng một khu vực), năng suất lao động cận biên giảm dần.

Hàm sản xuất có dạng: $Q = F(K, L)$ (1)

Cụ thể: $z.Q = F(zK, zL)$ (2)

Nếu K và L tăng gấp đôi thì sản lượng đầu ra cũng tăng gấp đôi.

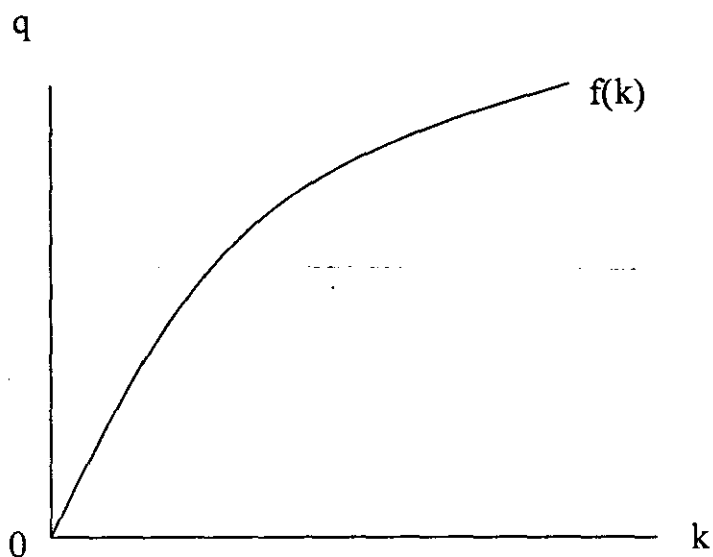
Biến đổi hàm sản xuất, chúng ta có hàm sản xuất dạng bình quân đầu người như sau:

$$q = Q/L = F(K/L, 1) = f(K/L) = f(k) \quad (3)$$

Công thức 3 cho biết: sản lượng trên đầu người (q) là một hàm của tư bản trên đầu người.

Nếu tăng K và L theo cùng một tỷ lệ sẽ không làm thay đổi q hay Q/L vì $f(K/L) = f(k)$ không đổi (tính chất của hàm sản xuất có lợi suất không đổi)

Hàm sản xuất tính theo đầu người (3) có dạng như hình II.5. Năng suất lao động cận biên dương (theo sự gia tăng của tỷ lệ K/L) nhưng giảm dần theo sự tăng lên của k vì $f'(k) > 0$; $f''(k) < 0$



Hình II.5: Hàm sản xuất tính trên đầu người có dạng lõm đi xuống
 k : số lượng tư bản trên đầu người
 q : sản lượng trên đầu người (năng suất lao động)

2. Tăng trưởng cân bằng

Với giả định hàm sản xuất: $q = Q/L = f(K/L) = f(k)$; $L_t = L_0 \cdot e^{gt}$

và $dK/dt = I_t = S_t = sQ_t$

Trong đó: s : tỷ lệ tiết kiệm

S : Tiết kiệm thời điểm t

I : đầu tư thời điểm t

Liệu mô hình có dẫn đến một hệ thống động hướng tới các giá trị cân bằng của tỷ lệ vốn - lao động k , sản lượng trên đầu người q và tỷ lệ vốn sản lượng v không? Trước tiên, chúng ta trình bày phương trình tốc độ tăng trưởng của tỷ lệ lao động và vốn k .

2.1. Tỷ lệ vốn - lao động cân bằng (k^*)

Mô hình Solow trả lời câu hỏi khi nền kinh tế bắt đầu với bất kỳ tỷ lệ vốn - lao động (K/L) nào thì nền kinh tế có vận động đến một tỷ lệ K/L cân bằng - tức tồn tại k^* cân bằng.

Nếu tồn tại một giá trị k^* cân bằng thì điều đó có nghĩa rằng nền kinh tế vận động về phía một đường tăng trưởng cân bằng khi nó di chuyển tới tỷ lệ K/L đó. Sau đó, nền kinh tế sẽ tăng trưởng dọc theo đường tăng trưởng đó nếu k^* là một giá trị cân bằng ổn định (hình 1 đã minh họa). Trạng thái ổn định được định nghĩa là trạng thái mà các biến số khác nhau phản ánh quy mô, số lượng tăng trưởng ở một tốc độ không đổi. Theo đường tăng trưởng đó, các giá trị của k và q có thể không đổi tại k^* và q^* , sao cho cả vốn và sản lượng đều sẽ tăng với cùng tốc độ tăng của lực lượng lao động.

Do $k_t = K_t/L_t$, nên lấy logarit 2 vế ta được

$$\ln k_t = \ln K_t - \ln L_t$$

Lấy vi phân biểu thức trên ta được phương trình thể hiện tỷ lệ tăng trưởng của tỷ lệ vốn - lao động.

Ký hiệu r_k là tốc độ tăng trưởng của tỷ lệ vốn - lao động

R_K là tốc độ tăng trưởng của vốn

R_L là tốc độ tăng trưởng của lao động thì

$$r_k = \frac{dk}{k} = \frac{dK}{K} - \frac{dL}{L} = R_K - R_L$$

Vì $dK/dt = I$; $I = sQ$

còn R_L cho trước là ngoại sinh là g_L

$$\text{Nên ta có } r_k = sQ/K - g_L \quad (1)$$

Chia cả Q và K cho L , ta được phương trình tốc độ tăng trưởng vi phân cơ bản theo tỷ lệ vốn/lao động k .

$$r_k = \frac{s \cdot q}{k} - g_L = \frac{s \cdot f(k)}{k} - g_L \quad (2)$$

Ta biết rằng tỷ lệ vốn bình quân lao động là giá trị mà tại đó $r_k = 0$.

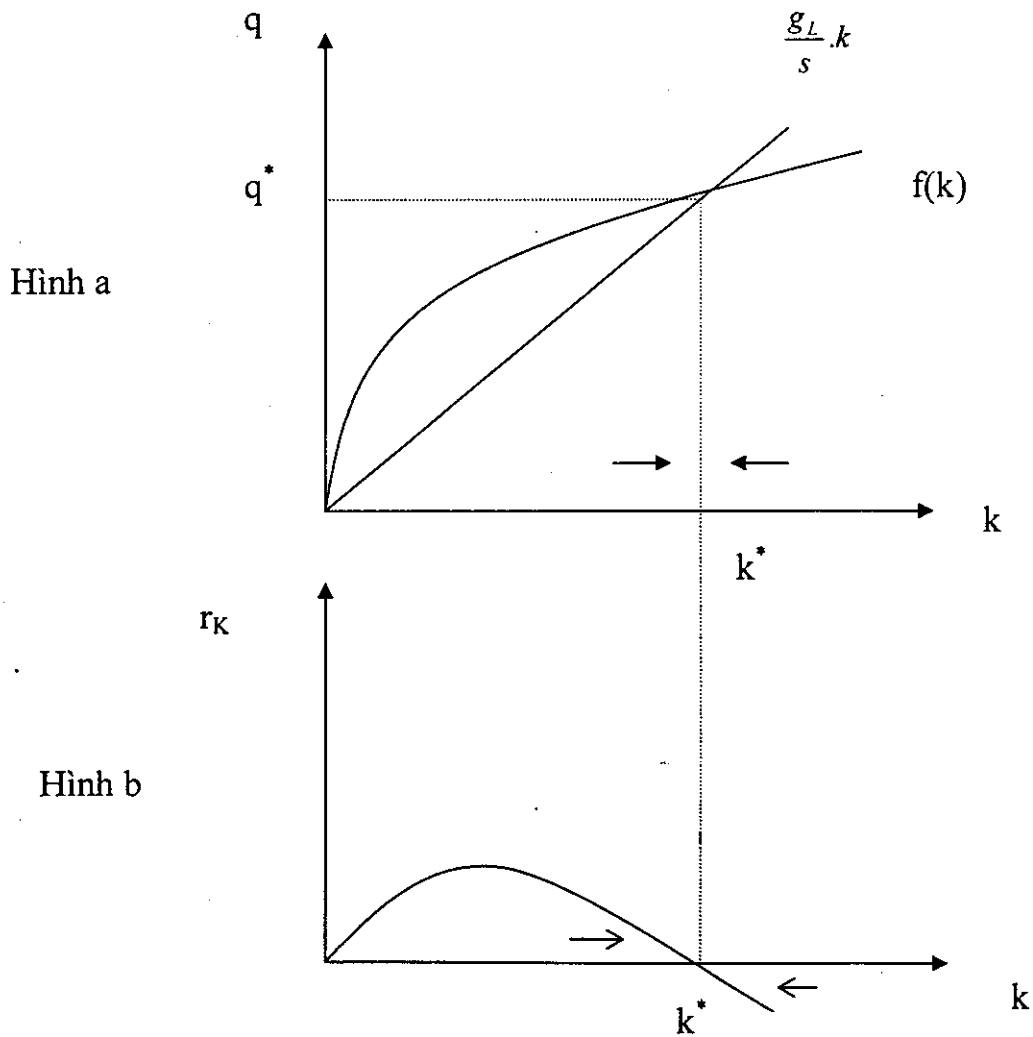
Từ phương trình 2 ta có

$$r_k = \frac{s \cdot f(k^*)}{k^*} - g_L = 0, \text{ dễ dàng suy ra}$$

$$\frac{s \cdot f(k^*)}{k^*} = g_L; \text{ suy ra } f(k^*) = \frac{g_L}{s} \cdot k^* = q^* \quad (3)$$

Như vậy tại mức $r_k = 0$ hay k đạt giá trị cân bằng tại k^* thì sản lượng / lao động cân bằng là q^* và $q^* = f(k^*) = \frac{g_L}{s} \cdot k^*$

Hình II.6 thể hiện hàm sản xuất $q = f(k)$ và đường $(g_L/s) \cdot k$ có độ dốc g_L/s



Hình II.6: Cân bằng tăng trưởng tân cổ điển

Vấn đề đặt ra là nếu nền kinh tế bắt đầu từ tỷ lệ K/L khác thì nó có đi đến k^* hay không?

Trên hình II.6a, chúng ta thấy rằng miền bên trái của k^* , tại đó $k < k^*$

và $f(k) > \frac{g_L}{s} \cdot k$ do đó

$$\frac{s \cdot f(k)}{k} > g_L$$

Kết hợp với phương trình 2 $r_k = \frac{s \cdot f(k)}{k} - g_L$

Suy ra $r_k > 0$ trong trường hợp này, và $r_k \rightarrow 0$ khi $k \rightarrow k^*$ (k đơn điệu tăng)

Tương tự tại miền phải của k ta có

$$\frac{s \cdot f(k)}{k} < g_L$$

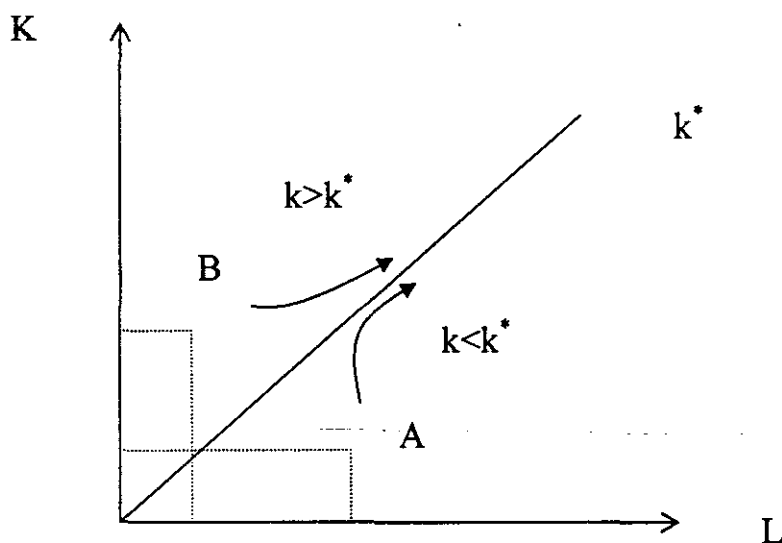
Kết hợp với phương trình (2) $r_k = \frac{s \cdot f(k)}{k} - g_L$

Suy ra $r_k < 0$ trong trường hợp này và $k \rightarrow 0$ khi k liên tục giảm ($k \rightarrow k^*$) (k đơn điệu giảm)

Như vậy, cho dù nền kinh tế xuất phát từ bất kỳ tỷ lệ K/L nào thì nền kinh tế vẫn sẽ vận động đến trạng thái cân bằng k^* - tại đó $r_k = 0$. Điều này minh họa trong hình II.6b biểu diễn r_k theo k

Kết luận: Như vậy, một nền kinh tế mà duy trì toàn dụng lao động và vốn - cùng với 3 giả định của mô hình - sẽ vận động về 1 giá trị k^* (giá trị tỷ lệ vốn - lao động cân bằng) cho dù nền kinh tế bắt đầu với bất kỳ tỷ lệ k nào. Khi nền kinh tế đạt đến k^* (được xác định tại phương trình 3) thì vốn sẽ tăng cùng tốc độ với lao động để duy trì k tại mức k^* (K^*/L^*)

Phân tích mở rộng



Hình II.7: Tỷ lệ vốn - lao động cân bằng

Hình II.7 mô tả tỷ lệ vốn - lao động cân bằng k^* là đường thẳng xuất phát từ gốc tọa độ có độ dốc k^*

Giả sử nền kinh tế bắt đầu với $k_0 < k^*$, thì lao động tăng với tốc độ ngoại sinh cho trước là g_L , đầu tư sẽ đủ lớn để tăng k về phía k^* khi cả K và L cùng tăng. Khi k đạt đến k^* thì lượng vốn đủ lớn để hấp thụ toàn bộ lượng đầu tư được tạo ra bởi sQ nhằm giữ cho nó tăng trưởng cùng tốc độ với lực lượng lao động, vì vậy k sẽ dừng tại k^* . Nếu nền kinh tế bắt đầu tại điểm B, thì khoản đầu tư được tạo ra bởi $s.Q$ thậm chí sẽ không đủ để giữ cho k tăng nhanh bằng L . Vì vậy, k sẽ giảm về phía k^* khi K và L tăng. Kết cục, nền kinh tế sẽ đạt cân bằng tại k^* tại đó tỷ lệ tư bản - lao động không đổi và $R_K = R_L = g_L$.

Kết luận 1: Chúng ta thấy rằng khi k đạt k^* thì sản lượng trên đầu người $q=q^*$. Do q^* không đổi, sản lượng tăng nhanh bằng lực lượng lao động, sao cho $R_Q = R_L = g_L$. Do đó, mô hình này giải thích sự hội tụ của nền kinh tế về một đường tăng trưởng ổn định, trong đó $R_Q = R_K$. Nhưng kết luận này lại không đúng với những quan sát trong thực tế rằng R_Q (tốc độ tăng trưởng của sản lượng) lớn hơn tốc độ tăng trưởng của lực lượng lao động: $R_Q > R_L$ sao cho $r_Q > 0$ và $R_K > R_L$ sao cho $r_K > 0$ và $R_K = R_Q$. Kết luận này sẽ trở nên đúng

hơn nếu chúng ta đưa thêm nhân tố tiến bộ kỹ thuật vào sự tăng trưởng của lực lượng lao động.

2.2. Tỷ lệ vốn - sản lượng cân bằng (v^*).

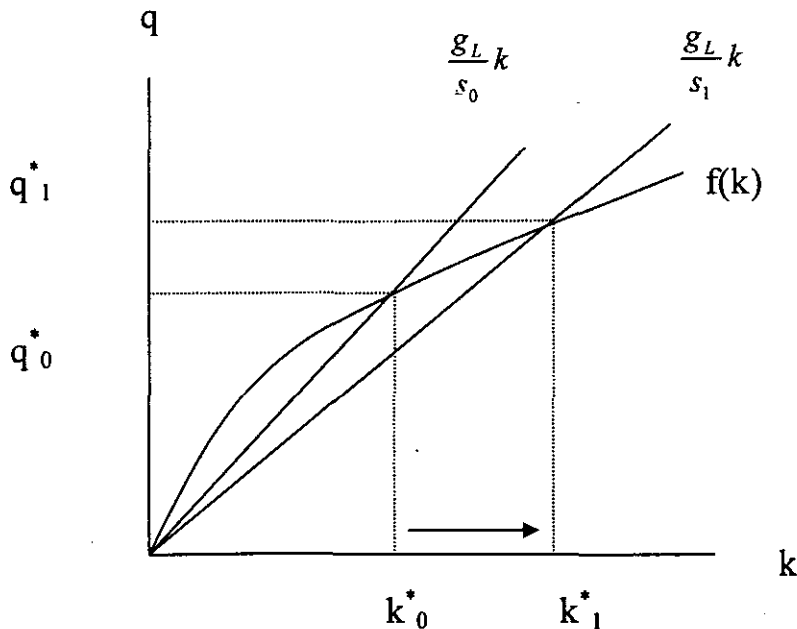
Từ phương trình (3) $s \cdot \frac{f(k^*)}{k^*} = g_L$ biến đổi 3 ta được

$$\frac{g_L}{s} = \frac{f(k^*)}{k^*} = \frac{\frac{Q^*}{L^*}}{\frac{K^*}{L^*}} = \frac{Q^*}{L^*} = \frac{1}{v^*} \quad (v^* = \frac{K^*}{Q^*})$$

Mô hình tân cổ điển với một hàm sản xuất cho phép v biến đổi đã giải thích nền kinh tế vận động về phía vốn - sản lượng cân bằng v^* - tỷ lệ này có xu hướng duy trì không đổi theo thời gian.

2.3. Vai trò của tỷ lệ tiết kiệm

Sự gia tăng tỷ lệ tiết kiệm sẽ làm tăng tỷ lệ vốn - lao động. Sự tác động này được minh họa theo sơ đồ dưới đây:

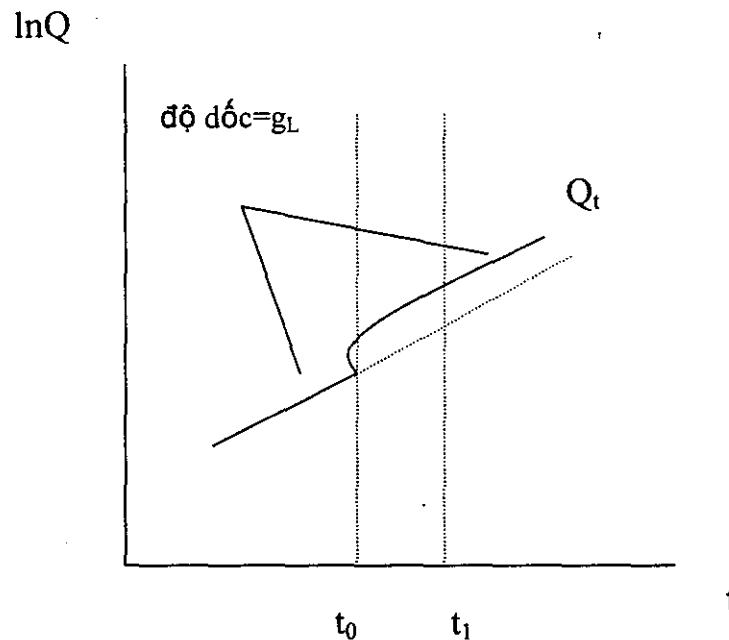


Hình II.8: Tỷ lệ tiết kiệm và k^*

Tại k^*_0 , tỷ lệ tiết kiệm tăng từ s_0 đến s_1 sẽ làm tăng đầu tư vượt qua mức cần thiết để giữ K tăng cùng tốc độ với L tại k^*_0 . Vì vậy, k bắt đầu tăng về

mức mới k_1^* . Tại mức này, sự tăng trưởng của lượng tư bản với tốc độ g_L sẽ hấp thụ s_1Q của đầu tư.

Hình II.8 mô tả k tăng từ k_0^* đến k_1^* - vận động từ một đường tăng trưởng xu hướng tới 1 đường khác. Tại đó tỷ lệ tiết kiệm tăng từ s_0 đến s_1 ; k tăng từ k_0^* đến k_1^* điều này dẫn đến q^* tăng. Do vậy, tỷ lệ tiết kiệm tăng làm dịch chuyển đường tăng trưởng cân bằng lên trên, làm cho sản lượng tăng trưởng với tốc độ lớn hơn q_L



Hình II.9: Đường tăng trưởng cân bằng: sự gia tăng tỷ lệ tiết kiệm

Hình II.9, Tại t_1 , k đạt giá trị mới k_1^* , nền kinh tế vận động dọc theo một đường tăng trưởng xu hướng mới có cùng tốc độ tăng so với đường ban đầu, tức là bằng tốc độ tăng trưởng của lực lượng lao động, nhưng có một mức Q cao hơn do tỷ lệ tiết kiệm tăng

2.4. Đầu tư và tiêu dùng ở trạng thái cân bằng

Từ phương trình $s \cdot \frac{f(k^*)}{k^*} = g_L$; suy ra $s \cdot f(k^*) = g_L \cdot k^*$

Biểu diễn $s \cdot f(k^*)$ và $g_L \cdot k^*$ trên đồ thị như sau (hình II.10)

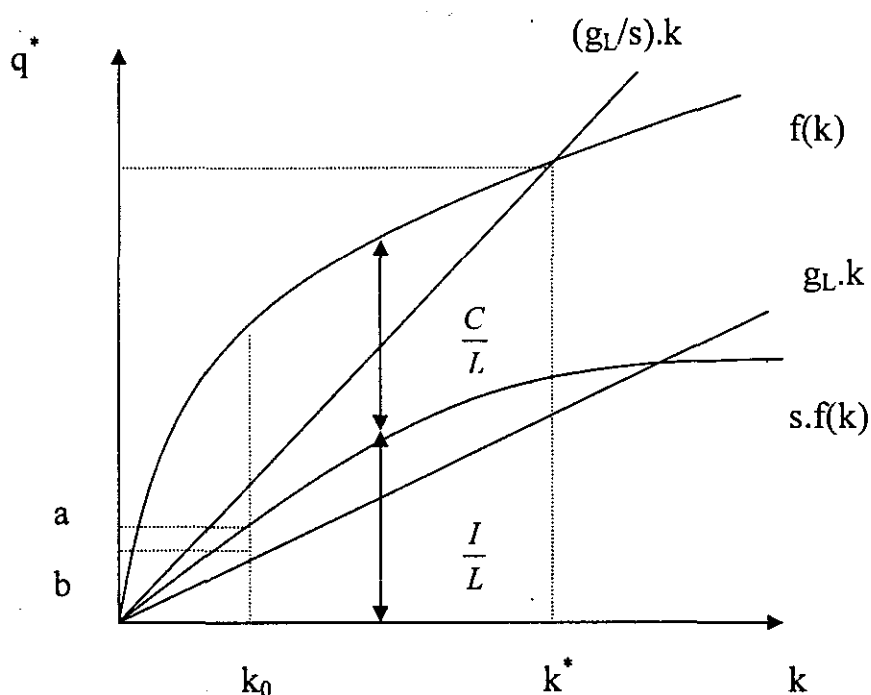
Đầu tư trên đầu người = I/L

Mà $I = s.Q$; $q = f(k)$

Nên $\frac{I}{L} = \frac{s.Q}{L} = s.q = s.f(k)$ (đầu tư trên đầu người)

$f(k)$ cho biết sản lượng trên đầu người. Do đó, khoảng cách giữa đường $f(k)$ và $s.f(k)$ chính là mức tiêu dùng trên đầu người tại k cho trước bất kỳ.

Chúng ta biết rằng $k = K/L$, do đó, để k không đổi thì K và L phải tăng cùng tốc độ - tức là $R_K = R_L$ Nhưng $R_K = \Delta K/K = I/K$ là cho trước để k không đổi.



Hình II.10: Đầu tư và tiêu dùng cân bằng tính trên đầu người

Do đó, ta có $R_K = g_L = I/K$ nên $I = K.g_L$

Chia 2 vế phương trình cho L ta được

$$I/L = K/L.g_L = g_L.k$$

Đường $g_L.k$ thể hiện mức đầu tư trên đầu người cần thiết để duy trì một tỷ lệ vốn - lao động k cho trước bất kỳ.

Trong hình II.10, tại điểm k_0 , $s.f(k)$ là tổng đầu tư trên đầu người (trên hình vẽ có độ lớn là a)

Tại điểm k_0 , $g_L.k$: đầu tư trên đầu người cần thiết để duy trì k_0 (trên hình vẽ có độ lớn là b)

Tại k_0 , tổng đầu tư trên đầu người $s.f(k) > g_L.k$ để giữ cho k không đổi. Như vậy, k đơn điệu tăng $r_K > 0$. Khi k tăng thì khoảng cách giữa $s.f(k)$ và $g_L.k$ sẽ thu hẹp lại do $g_L.k$ tăng nhanh hơn tốc độ tăng của $s.f(k)$ (quy luật lợi tức giảm dần). Cuối cùng nền kinh tế đạt tới mức k mà tại đó nó sử dụng toàn bộ mức đầu tư tạo ra bởi $s.f(k)$ để giữ cho $R_K = g_L$ sao cho $s.f(k) = g_L.k$, khi $k = k^*$ cân bằng.

Phân tích mở rộng: khi s tăng thì hàm $s.f(k)$ dịch chuyển lên trên và hàm $(g_L/s).k$ sẽ dịch chuyển xuống dưới (như đã phân tích ở phần 2), do đó, k^* sẽ tăng. Khi s tăng thì đầu tư trên đầu người sẽ lớn hơn mức cần thiết ($g_L.k$) để duy trì k^* ở mức cũ. Vì thế, nền kinh tế tiếp tục chuyển về k^* mới cao hơn, tức là chuyển về một đường tăng trưởng xu hướng cao hơn. Nhưng do quy luật lợi suất cận biên giảm dần nên nền kinh tế sẽ lại đạt đến điểm k^* mới tại đó $r_K = 0$; $R_K = R_Q = R_L$.

2.5. Tiền lương, lợi nhuận và các tỷ phần tương đối

Mô hình tân cổ điển giả thiết về việc định giá mang tính cạnh tranh.

Từ phương trình $q = f(K/L)$ ta có

$$Q = L.f(K/L) = L.f(k)$$

Ký hiệu ρ : lợi tức trên vốn hay tỷ suất lợi nhuận

Trong nền kinh tế cạnh tranh với lợi tức không đổi theo quy mô thì tỷ suất lợi nhuận bằng sản phẩm cận biên của tư bản MPK

$$\rho = MPK = \frac{\partial Q}{\partial K} = L.f' \left(\frac{K}{L} \right) \cdot \frac{1}{L} = f'(k) ;$$

$f'(k)$ - chính là độ dốc của đường $f(k)$

Tương tự trong nền kinh tế cạnh tranh, lợi tức trên lao động hay mức tiền lương thực tế tính bằng sản phẩm cận biên của lao động MPL

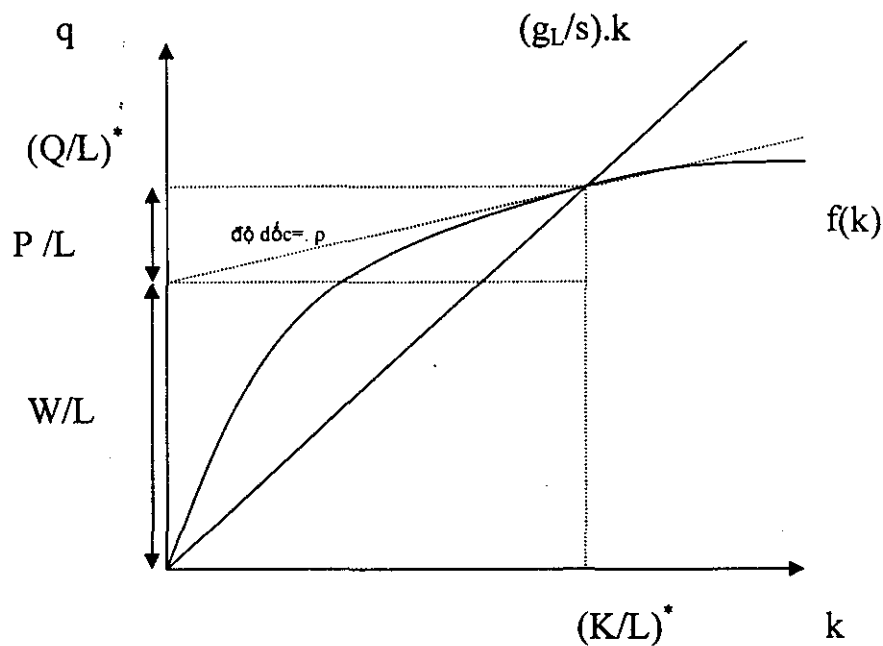
$$w = MPL = \frac{\partial Q}{\partial L} = L \cdot f' \left(\frac{K}{L} \right) \cdot \left(-\frac{K}{L^2} \right) + f' \left(\frac{K}{L} \right)$$

$$w = f(k) - k \cdot f'(k)$$

$w = f(k) - k \cdot \rho$ có nghĩa là:

Tiền lương/người = sản lượng/người - Tư bản/người * lợi nhuận/tư bản (1)

Dễ dàng suy ra: Tiền lương/người = sản lượng/người - lợi nhuận/người



Hình II.11: Các tỷ phần tương đối của vốn và lưu động tại cân bằng ở k^*, q^*

Hình II.11 mô tả w, f tại mức sản lượng cân bằng k^* .

$$k^* = (K/L)^*; q^* = (Q/L)^*$$

P/L là lợi nhuận trên đầu người; $\frac{P}{L} = \frac{K}{L} * \frac{P}{K}$

Trong đó: $P/K = \rho$ (tỷ suất lợi nhuận)- chính là độ dốc hàm $f(k)$ tại k^*

W/L : là tiền lương trên người hay phần chênh lệch giữa sản lượng trên người và lợi nhuận trên người.

Như vậy, theo mô hình tân cổ điển, tại mức sản lượng cân bằng q^* , thì sản lượng trên đầu người được phân chia thành tiền lương trên đầu người và lợi nhuận trên đầu người là không đổi.

3. Mô hình Solow với tiến bộ kỹ thuật

Trong phần trên chúng ta đã phân tích tăng trưởng trong trường hợp không tính đến tiến bộ kỹ thuật. Kết quả là khi nền kinh tế đang tăng trưởng theo đường tăng trưởng cân bằng xu hướng dài hạn thì sản lượng và tư bản tăng trưởng cùng tốc độ với lực lượng lao động: $R_Q = R_K = R_L = g_L$. Nhưng kết luận này lại không phù hợp với những quan sát thực tế của các nhà kinh tế (khi quan sát nền kinh tế Mỹ) - tư bản và sản lượng có xu hướng tăng cùng tốc độ - nhưng chúng tăng nhanh hơn lực lượng lao động: $R_Q = R_K > R_L$.

Để giải thích cho sự khác biệt này, các nhà kinh tế học đã đưa tiến bộ kỹ thuật vào mô hình dưới dạng tốc độ tăng trưởng của năng suất lao động. Các nhà kinh tế học đã định nghĩa lại lực lượng lao động trong mô hình của mình là lực lượng lao động hiệu quả E . E không chỉ bao gồm số công nhân như trước đây mà còn bao gồm cả thành phần tiến bộ kỹ thuật.

Giả sử lực lượng lao động tăng với tốc độ g_L như trước đây, các đơn vị lao động hiệu quả trên đầu người (E/L_t) tăng với tốc độ λ . Sau đây chúng ta sẽ lặp lại các bước phân tích như trong mô hình tân cổ điển nhưng có thêm yếu tố tiến bộ công nghệ trong mô hình.

3.1. Cân bằng tăng trưởng với tiến bộ kỹ thuật

Hàm sản xuất có dạng: $Q = F(K_t, E_t)$

$$E_t = L \cdot e^{\lambda t}$$

Sản lượng trên giờ công hiệu quả $q = Q/E = Q/L \cdot e^{\lambda t} = f(K/L \cdot e^{\lambda t}) = f(k)(1)$

$$k = K/L \cdot e^{\lambda t} = K/E$$

Lấy ln 2 vế phương trình trên ta được

$$\ln k = \ln K_t - \ln E_t$$

Lấy vi phân biểu thức này ta có phương trình thể hiện tốc độ tăng trưởng của k : $r_K = R_K - R_E$ (2) (chứng minh tương tự như phần II)

$E_t = L \cdot e^{\lambda t} = L_0 \cdot e^{(g_L + \lambda)t}$, tốc độ tăng trưởng của E được cho trước là ngoại sinh: $g_L + \lambda$

Ta có $I = \Delta K = s \cdot Q$; $R_K = sQ/K$

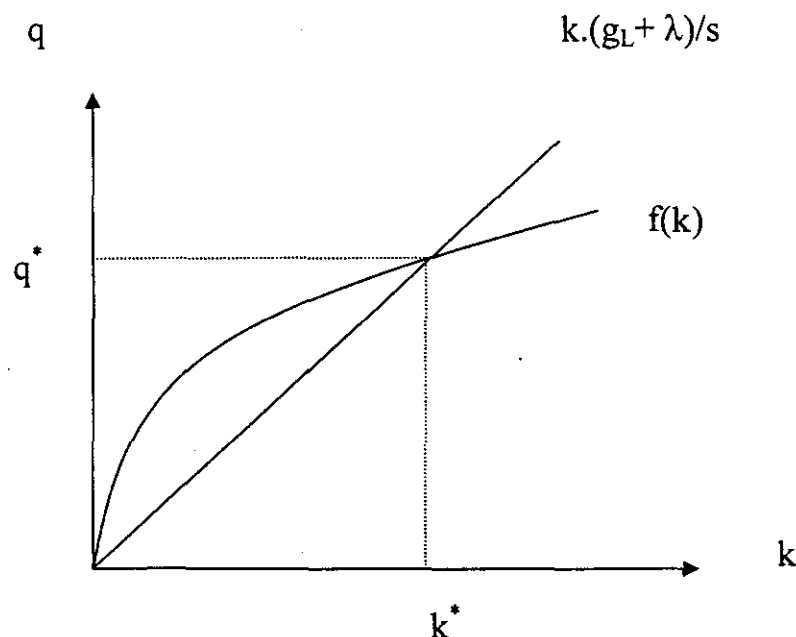
phương trình 2 được viết lại: $r_K = s \cdot \frac{Q}{K} - (g_L + \lambda) = s \cdot \frac{q}{k} - (g_L + \lambda)$

$$r_K = s \cdot \frac{f(k)}{k} - (g_L + \lambda) \quad (3)$$

Để tìm được giá trị cân bằng k^* ta cho phương trình 3 bằng 0

$$s \cdot \frac{f(k^*)}{k^*} - (g_L + \lambda) = 0 \quad (4)$$

$$\text{suy ra } f(k^*) = \frac{k^*(g_L + \lambda)}{s} \quad (5)$$



Hình II.12: Cân bằng tăng trưởng với tiến bộ kỹ thuật

Giá trị cân bằng k^* và q^* được minh họa như trong hình II.12. Tại k^* , tỷ lệ $(K/E)^*$ là không đổi sao cho dọc theo đường tăng trưởng cân bằng $R_K = R_E = g_L + \lambda$

Trên hình II.12, k^* cân bằng xác định một giá trị cân bằng q^* tương ứng. Đó là sản lượng trên mỗi công nhân hiệu quả.

$$q^* = (Q/E)^*, \text{ tỷ lệ này không đổi theo đường tăng trưởng cân bằng thì } R_Q = R_E = g_L + \lambda = R_K$$

Nhận xét: $E = L \cdot e^{\lambda t}$ thì mô hình Solow đã giải thích được những thực tế diễn ra: $R_Q = R_K > R_L$. Trong mô hình này λ được gọi là tốc độ tăng trưởng của năng suất lao động

3.2. Sự phân bổ sản lượng giữa đầu tư và tiêu dùng

Phân tích về sự phân bổ sản lượng giữa đầu tư và tiêu dùng cũng giống như trong mô hình không có tiến bộ kỹ thuật.

3.3. Tỷ phần thu nhập và tiến bộ kỹ thuật

$$\text{Hàm sản xuất: } Q = F(K_t, L_t)$$

$$q = Q/L \cdot e^{\lambda t} = f(K/L \cdot e^{\lambda t})$$

$$Q = L \cdot e^{\lambda t} \cdot f(K/L \cdot e^{\lambda t})$$

- Tỷ suất lợi nhuận trong điều kiện cạnh tranh là MPK (lấy vi phân của Q theo K)

$$MPK = \rho = \frac{\partial Q}{\partial K} = L \cdot e^{\lambda t} \cdot f' \left(\frac{K}{L \cdot e^{\lambda t}} \right) \cdot \left(\frac{1}{L \cdot e^{\lambda t}} \right) = f' \left(\frac{K}{L \cdot e^{\lambda t}} \right) = f'(k) \quad (1)$$

Như vậy, tỷ suất lợi nhuận chính là độ dốc của hàm sản xuất. Trong hình II.11 độ dốc này không đổi ở trạng thái cân bằng

- Tiền lương trong điều kiện cạnh tranh là MPL (lấy vi phân của Q theo L)

$$w = \frac{\partial Q}{\partial L} = L \cdot e^{\lambda t} \cdot f' \left(\frac{K}{L \cdot e^{\lambda t}} \right) \cdot \left(\frac{-K}{e^{\lambda t} \cdot L^2} \right) + e^{\lambda t} f(k)$$

$$w = e^{\lambda t} [f(k) - k f'(k)] \quad (2)$$

Tại trạng thái cân bằng k^* , mức lương thực tế tăng với tốc độ λ , mà λ lại là tốc độ tăng trưởng của năng suất lao động trung bình (như đã lập luận ở phần trên): $R_Q - R_L = \lambda$.

Như vậy, tổng mức tiền lương thực tế phải tăng cùng tốc độ với năng suất

Tỷ phần của tư bản trong thu nhập = $\rho.K$

Tỷ phần của lao động trong thu nhập = $w.L$

Câu hỏi đặt ra là trong mô hình tăng trưởng có tiến bộ kỹ thuật thì tỷ lệ $\rho.K/wL$ có cố định hay không?

Chúng ta biết rằng, ở trạng thái cân bằng: $K/E = K/(L.e^{\lambda t}) = k^*$ không đổi. Do đó, $K/L = k^*.e^{\lambda t}$. Như vậy, tỷ lệ tư bản lao động cũng tăng với tốc độ λ ở trạng thái cân bằng.

Ta có $K/L = k^*.e^{\lambda t}$

Vậy $\rho.K/wL = (\rho/w).(K/L)$ (3)

Nếu ký hiệu S_K là tỷ phần của K trong sản lượng

S_L là tỷ phần của L trong sản lượng

Thì từ phương trình 1 và 2 ta có

$$\frac{S_K}{S_L} = \frac{f'(k^*)}{e^{\lambda t} [f(k^*) - k^* f'(k^*)]} . k^* . e^{\lambda t} \quad (4)$$

Đây chính là tỷ lệ giữa tỷ phần của tư bản trên tỷ phần của lao động tại k^*

Nếu tỷ lệ của mức tiền lương trên tỷ suất lợi nhuận (w/ρ) tăng nhanh bằng tỷ lệ (K/L) thì theo phương trình 3 hai động thái này triệt tiêu lẫn nhau và các tỷ phần tương đối không thay đổi

Kết luận: Tư bản và sản lượng tăng cùng tốc độ ($g_L + \lambda$). Cả R_K và R_Q lớn hơn L một lượng bằng λ . Do đó, K/L và Q/L đều tăng với tốc độ λ . Tỷ suất lợi nhuận gần như cố định, mức lương thực tế tăng với tốc độ λ . Do đó, các tỷ phần thu nhập tương đối không đổi.

4. Một số cân bằng trong mô hình tăng trưởng

Khi xây dựng mô hình tăng trưởng với tiến bộ kỹ thuật, R.Solow đã đưa ra giả thiết về lợi tức không đổi theo quy mô. Điều này gần như là đúng cho nền kinh tế Mỹ và các nước công nghiệp phát triển. Tuy nhiên, theo các nhà

kinh tế, không phải mọi nền kinh tế đều có đặc điểm này. Cụ thể, ở các nước kinh tế đang phát triển, lợi tức lại tăng dần theo quy mô. Hơn nữa, tốc độ tăng dân số lại phụ thuộc vào thu nhập trên đầu người. Do đó, chính từ những nguyên nhân này làm thay đổi hình dạng của hàm sản xuất và dẫn tới khả năng có nhiều vị trí cân bằng. Đây chính là điểm khác với những gì chúng ta đã tìm hiểu ở mô hình trên. Sau đây chúng ta sẽ trình bày những khác biệt này với những giả định đã được nói lỏng so với mô hình mà chúng ta đã tìm hiểu.

4.1. Lợi tức tăng dần theo quy mô

Ở phần trên của mô hình, chúng ta đã giải thích hàm sản xuất có q giảm dần khi k tăng lên. Do đó, khi k tăng nền kinh tế sẽ dịch chuyển tới một cân bằng ổn định là k^* . Các nhà kinh tế tân cổ điển cho rằng, nếu hàm sản xuất thể hiện lợi tức tăng dần theo quy mô - có thể nhờ nhu cầu cung cấp vốn cho chi phí đầu tư xã hội như chi cho xây dựng đường, cầu, đê điều - thì hàm sản xuất có hình dáng như sau (hình II.13)

Tại A trong hình II.13a, chúng ta thấy rằng, sản lượng trên đầu người có thể tăng khi k ở mức thấp ($f'(k) > 0$) và cuối cùng nó đạt tới mức cân bằng A

Từ A—B, do $f'(k) < 0$ khi k tăng thì q tăng nhưng tăng chậm. Đây chính là trường hợp chúng ta đã phân tích trong phần trên của mô hình (hàm sản xuất có lợi tức giảm dần theo quy mô).

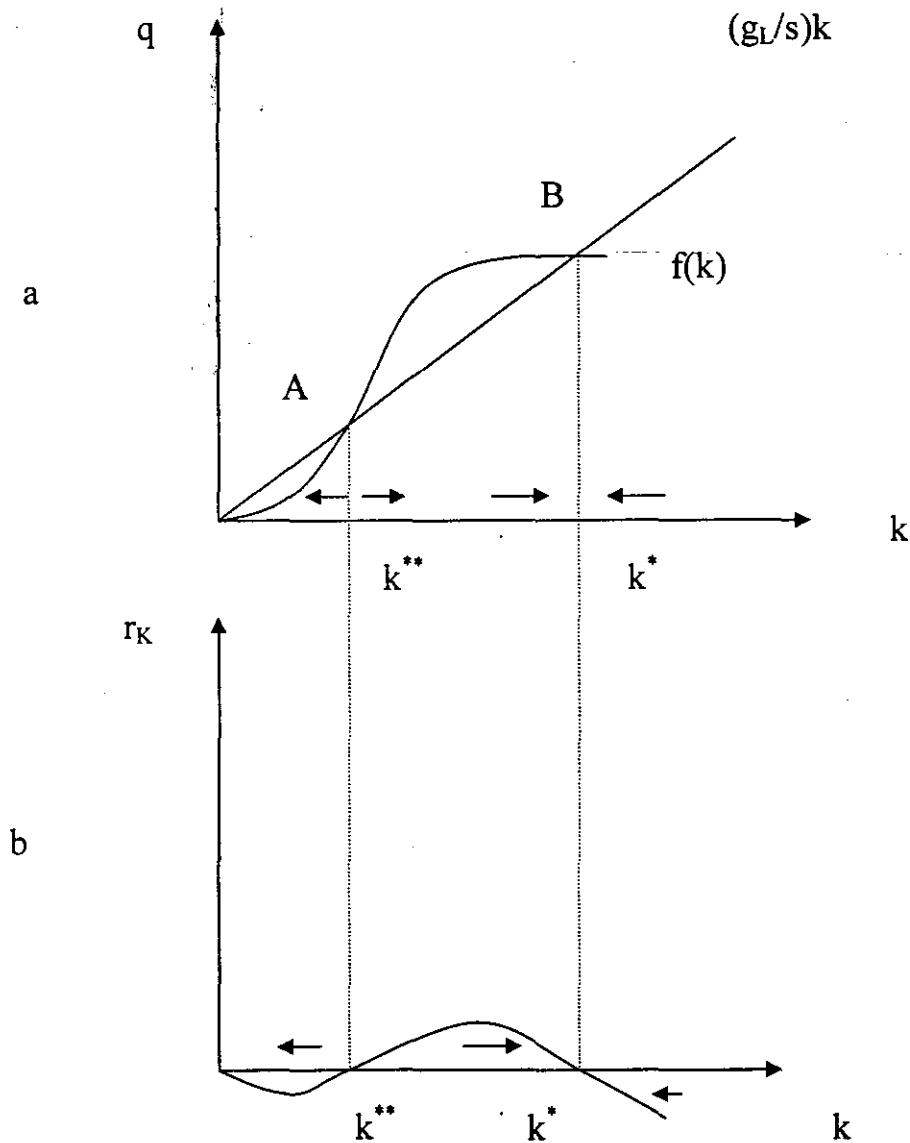
Trong hình II.13a, khi $k < k^{**}$ thì $f(k) < (g_L/s).k$

Do đó, $s.f(k)/k < g_L$

Từ phương trình 2 (II.13), ta có, $r_K < 0$, điều này được minh họa như hình II.13b.

Như vậy, nếu nền kinh tế bắt đầu tại một điểm có $k < k^{**}$ thì k sẽ giảm dần và tiến đến 0. Điểm k^{**} là một điểm cân bằng không ổn định. Nếu nền kinh tế được đẩy qua điểm này thì nó sẽ chuyển tới một mức cân bằng ổn định cao hơn tại k^* .

Ý nghĩa của mô hình: Nếu tỷ số tiết kiệm có thể tăng lên tạm thời, thì điểm cân bằng thấp không ổn định (k^{**}) có thể bị gạt bỏ và nền kinh tế sẽ tăng trưởng tới k^* cân bằng, ổn định cao hơn k^{**} .



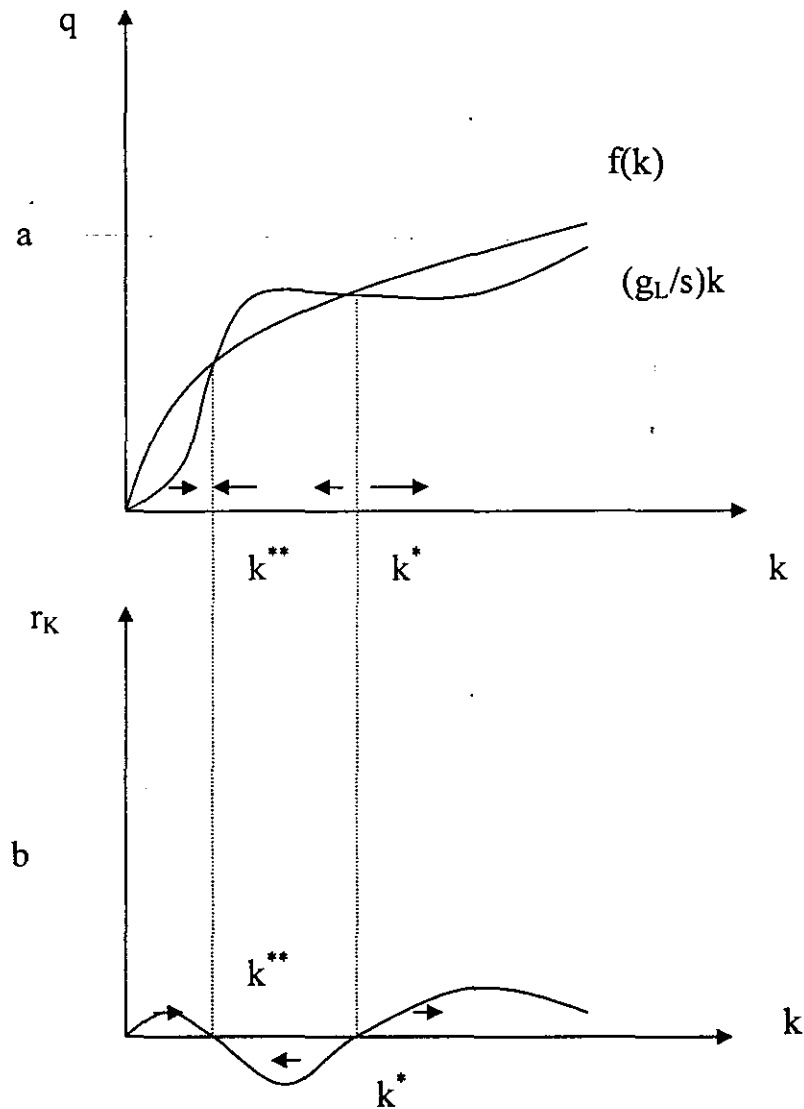
Hình II.13: Lợi tức tăng dần theo quy mô và các giai đoạn tăng trưởng.

4.2. Tăng trưởng dân số biến đổi

Ở phần trên của mô hình chúng ta giả định g_L là biến ngoại sinh. Trong phần này của mô hình, chúng ta sẽ đưa vào mô hình sự biến thiên có hệ thống của tốc độ tăng dân số khi q và k thay đổi. Chúng ta sẽ giả định rằng tại một mức sản lượng thấp, khi sản lượng bắt đầu tăng cao hơn một mức đã có thì g_L

bắt đầu tăng khá nhanh. Nhưng ở mức sản lượng cao hơn thì g_L bắt đầu tăng chậm lại.

Mô hình được minh họa như trong hình vẽ dưới đây



Hình II.14: Các tốc độ tăng trưởng dân số biến đổi và “cái bẫy cân bằng mức thấp”

Lập luận tương tự như trong phần III.1, chúng ta nhận thấy k^{**} là cân bằng mức thấp, cân bằng ổn định. Đây là điều mà Richard Nelson gọi là “cái bẫy cân bằng mức thấp”.

Nếu nền kinh tế bắt đầu với k thấp hơn k^* thì dân số tăng trưởng nhanh khi thu nhập tăng đảm bảo rằng k sẽ di chuyển tới mức k^{**} cân bằng ổn định.

Nếu nền kinh tế ban đầu có thể tăng trên mức k^* - thoát khỏi cái bẫy - thì nó sẽ tiếp tục tăng trưởng vô hạn trừ khi có một điểm cân bằng thứ ba đi kèm với sự siêu thịnh vượng và các tốc độ tăng dân số cao hơn.

Ý nghĩa của mô hình: Mô hình cho ta một cơ sở để lý giải cho cái vòng luân chuyển của các nước nghèo, nó cũng là cơ sở cho lý thuyết cú huých lớn trong phát triển kinh tế. Cụ thể, nếu nền kinh tế có tỷ lệ tiết kiệm tăng vừa đủ, nếu hàm sản xuất có thể dịch lên hay nếu đạt được một “vận may bất ngờ” về tư bản, sao cho k tăng cao hơn k^* , thì nền kinh tế có thể vượt qua “cái bẫy cân bằng mức thấp” này và bước vào một giai đoạn tăng trưởng bền vững.

5. Một số kết luận rút ra từ mô hình tăng trưởng kinh tế của R. Solow

Tăng trưởng trung hạn và thước đo phần bỏ qua của chúng ta

Ở phần B, chúng ta đã giới thiệu bốn loại hình tăng trưởng kinh tế cơ bản. Chúng ta đã chứng minh được rằng cuối cùng nền kinh tế sẽ ổn định trên 1 đường $(Q/L)^*$ mới, sau khi có sự gia tăng trong tỷ lệ đầu tư. Nhưng trong thời kỳ trung hạn, tốc độ tăng trưởng sẽ vượt quá tốc độ tăng trưởng tự nhiên dài hạn. Việc tốc độ tăng trưởng trung hạn sẽ tăng bao nhiêu - hay thời kỳ trung hạn dài bao nhiêu - còn tùy thuộc vào tốc độ tăng của sản lượng RQ co giãn như thế nào theo những thay đổi trong tốc độ tăng trưởng của khối lượng tư bản K . Nhưng độ co giãn này lại phụ thuộc vào nguồn tạo ra tiến bộ kỹ thuật trong nền kinh tế. Nếu tiến bộ kỹ thuật được vật hoá trong khối lượng tư bản thì sự gia tăng đầu tư sẽ không chỉ tạo ra nhiều tư bản hơn mà còn tạo ra tư bản mới hơn, tốt hơn và có hiệu quả hơn, làm cho độ co giãn của tăng trưởng sản lượng Q theo tăng trưởng K tăng lên. Ngược lại, nếu tất cả tiến bộ kỹ thuật được vật hoá trong lực lượng lao động, ví dụ: giáo dục nhiều hơn dẫn tới năng lực chuyên môn cao hơn, thì sự gia tăng đầu tư sẽ khiến tốc độ tăng trưởng Q có phản ứng ít hơn.

Trong phần này, trước tiên, chúng ta sẽ nghiên cứu mối quan hệ tăng trưởng ẩn chứa trong hàm sản xuất $Q=F(K,L)$, tức là xem xét mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng của sản lượng Q và các đầu vào tư bản, lao động khi

nền kinh tế di chuyển dọc theo hàm sản xuất của nó giữa các đường tăng trưởng dài hạn. Thứ hai, chúng ta sẽ xem xét mức độ nhạy cảm của R_Q đối với những thay đổi trong tiết kiệm và đầu tư và tốc độ tăng trưởng của tư bản K phụ thuộc như thế nào vào việc liệu tiến bộ công nghệ có được vật hoá trong khối lượng tư bản mới không hay nó xuất hiện dưới hình thức một sự dịch chuyển lên trên đơn thuần trong hàm sản xuất hoặc sự mở rộng giản đơn của lực lượng lao động hiệu quả.

5.1. Tăng trưởng của sản lượng, đầu vào và hàm sản xuất có lợi suất không đổi theo quy mô

Hàm sản xuất mà chúng ta đã nghiên cứu:

$$Q_t = F(K_t, L_t) \quad (1)$$

Tốc độ tăng trưởng của sản lượng R_Q phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng của các đầu vào R_K và R_L . Lấy vi phân phương trình 1 ta được

$$\frac{dQ}{dt} = \frac{\partial F}{\partial K} * \frac{dK}{dt} + \frac{\partial F}{\partial L} * \frac{dL}{dt}$$

Chia 2 vế cho Q ta có biểu thức về tốc độ tăng theo tỷ lệ tăng trưởng sản lượng R_Q .

$$\frac{dQ/dt}{Q} = \frac{\partial F}{\partial K} * \frac{1}{Q} * \frac{dK}{dt} + \frac{\partial F}{\partial L} * \frac{1}{Q} * \frac{dL}{dt} \quad (2)$$

$$\equiv \frac{\partial F}{\partial K} * \frac{K}{Q} * \frac{dK}{dt} * \frac{1}{K} + \frac{\partial F}{\partial L} * \frac{L}{Q} * \frac{dL}{dt} * \frac{1}{L}$$

$$\text{Do } \frac{dK}{K} = R_K; \quad \frac{dL}{L} = R_L$$

$$R_Q = \frac{\partial F}{\partial K} * \frac{K}{Q} * R_K + \frac{\partial F}{\partial L} * \frac{L}{Q} * R_L \quad (3)$$

$$R_Q = \eta_K * R_K + \eta_L * R_L \quad (4)$$

$$\text{trong đó: } \eta_K = \frac{\partial F}{\partial K} * \frac{K}{Q} \text{ và } \eta_L = \frac{\partial F}{\partial L} * \frac{L}{Q}$$

Như vậy, nếu R_K tăng thì R_Q sẽ tăng một lượng bằng η_K nhân với mức tăng của R_K , và nếu R_L tăng thì R_Q sẽ tăng một lượng bằng η_L nhân với mức tăng của R_L

1.1. Độ co giãn của sản lượng và các tỷ phần tương đối

Ta có $R_Q = \eta_K \cdot R_K + \eta_L \cdot R_L$

Nhận xét 1: Nếu L không đổi thì độ co giãn của sản lượng theo những thay đổi của đầu vào tư bản là E_K

$E_K = (\partial Q / \partial K) \cdot (K / Q) = \eta_K$; lập luận tương tự $E_L = \eta_L$

Như vậy η_L, η_K chính là độ co giãn của sản lượng theo những thay đổi của đầu vào.

Nhận xét 2: Nếu chúng ta giả định việc đánh giá các đầu vào nhân tố mang tính cạnh tranh, chẳng hạn việc định giá tiền lương thực tế (w) mang tính cạnh tranh, thì w sẽ bằng sản phẩm cận biên của lao động. Khi đó tỷ phần của lao động trong sản lượng là η_L

$$\eta_L = \frac{W}{Q} = \frac{w \cdot L}{Q} = \frac{\partial F}{\partial L} \cdot \frac{L}{Q}$$

Lập luận tương tự cho ta η_K là tỷ phần của tư bản trong sản lượng

Nhận xét 3: Nếu hàm sản xuất thuần nhất bậc 1, có nghĩa là sự gia tăng của K và L theo cùng một tỷ lệ sẽ làm cho Q tăng theo cùng tỷ lệ đó. Ví dụ nếu K và L tăng thêm 5%, $R_K = R_L = 0,05$, thì Q cũng phải tăng 5%, $R_Q = 0,05$. Thay vào phương trình 3 ta có:

$$0,05 = 0,05 \cdot \eta_K + 0,05 \cdot \eta_L, \text{ do đó, } 1 = \eta_L + \eta_K \quad (5)$$

Do vậy, nếu hàm sản xuất thuần nhất bậc 1 thì tổng các hệ số co giãn phải bằng 1. Điều này có nghĩa rằng nếu hàm sản xuất thuần nhất bậc 1 và nền kinh tế có việc định giá mang tính cạnh tranh thì tổng các tỷ phần thu nhập mang tính cạnh tranh trong sản lượng sẽ bằng 1. Nghĩa là toàn bộ sản lượng được tiêu dùng hết.

1.2. Nhân tố "phần dư" trong tăng trưởng ở Mỹ

$$\text{Hàm sản xuất: } R_Q = \eta_K \cdot R_K + \eta_L \cdot R_L$$

Khi nghiên cứu về tăng trưởng ở Mỹ, các nhà kinh tế tân cổ điển đã nhận thấy khối lượng tư bản và sản lượng tăng trưởng với tốc độ khoảng 2,5% năm và lực lượng lao động tăng trưởng với tốc độ khoảng 1,5% năm. Như vậy, $R_Q=R_K=0,025$ và $R_L=0,015$. Các nhà kinh tế cũng tính toán được nếu thu nhập của chủ sở hữu được phân chia thành thu nhập từ lao động và thu nhập từ tư bản thì tỷ phần của tư bản trong thu nhập $\eta_K=0,25$ và tỷ phần của lao động trong thu nhập $\eta_L=0,75$

Thay số liệu vào phương trình trên ta được

$$R_Q = 0,025 \cdot 0,25 + 0,015 \cdot 0,75 = 0,0175 \text{ (hay 1,75\% năm)}$$

Nhưng trên thực tế sản lượng tăng trưởng dọc theo xu thế với tốc độ khoảng 0,025 hay 2,5%. Như vậy, chỉ có khoảng 70% mức tăng trưởng sản lượng được giải thích bằng sự tăng trưởng của đầu vào. Phần tăng trưởng không được giải thích là “phần dư”.

$$\text{Phần dư} = R_Q - (\eta_K \cdot R_K + \eta_L \cdot R_L) = 0,75$$

Nhân tố “phần dư” này trong tăng trưởng kinh tế là phần tăng trưởng của sản lượng không thể giải thích một cách đơn giản bằng sự tăng trưởng của đầu vào khi hàm sản xuất có lợi suất không đổi theo quy mô.

Nhiều công trình nghiên cứu của Denison, Kendrick, Solow, Jorgenson và Griliches tập trung vào lý giải cho phần dư và đi đến kết luận: nếu các đầu vào được tính đúng và hàm sản xuất là hàm thuần nhất bậc 1 tại mọi thời điểm thì “phần dư” phải phát sinh từ sự tồn tại của tiến bộ kỹ thuật.

Hàm sản xuất sẽ dịch chuyển lên trên theo thời gian do có sự cải tiến trong tổ chức, hàng hoá tư bản và lực lượng lao động.

Nếu một tốc độ tiến bộ kỹ thuật nhất định chỉ đơn giản làm dịch chuyển hàm sản xuất lên trên thì nó sẽ tạo ra một “phần dư” lớn hơn trường hợp nó chỉ làm tăng lực lượng lao động - trường hợp nó ảnh hưởng tới R_Q thông qua hệ số co giãn của đầu vào lao động η_L . Nhưng nó sẽ đem lại “phần dư” nhỏ

hơn nếu nó phải tác động thông qua hệ số co giãn của tư bản η_K . Ngoài ra, tiến bộ kỹ thuật buộc phải được vật hoá trong nhân tố này hoặc nhân tố kia, thì độ nhạy cảm của tăng trưởng sản lượng đối với đầu tư vào các nhân tố này sẽ tăng lên. Cụ thể, nếu tiến bộ công nghệ buộc phải được vật hóa trong các máy móc mới thì sự gia tăng trong tiết kiệm và đầu tư sẽ làm tăng tốc độ tăng trưởng của sản lượng không chỉ thông qua nhiều máy móc hơn mà còn qua việc tạo ra nhiều máy móc mới hơn và tốt hơn.

Tiếp theo chúng ta sẽ nghiên cứu ba trường hợp gắn với ba giả định: *Một là*, tiến bộ kỹ thuật trung lập không được vật hoá mà biểu hiện dưới hình thức dịch chuyển của hàm sản xuất; *hai là*, tiến bộ kỹ thuật mở rộng lao động không vật hoá có dạng $E_t = L_t \cdot e^{\lambda t}$; *ba là*, tiến bộ kỹ thuật được vật hoá trong tư bản làm tăng hệ số co giãn của R_Q theo đầu tư.

5.2. Tiến bộ kỹ thuật trung tính (Neutral Technology)

R.Solow cho rằng tiến bộ bao gồm những cải tiến về tổ chức, do đó, làm dịch chuyển hàm sản xuất lên trên theo thời gian. Loại tiến bộ kỹ thuật này được giả định là không gây ra chi phí nào cho nền kinh tế.

Hàm sản xuất có dạng: $Q_t = A_t \cdot F(K_t, L_t)$ (1)

Trong đó $F(K_t, L_t)$ có lợi suất không đổi

Nếu A_t là sự dịch chuyển lên trên tự sinh liên tục của hàm sản xuất thì nó có dạng: $A_t = A_0 \cdot e^{\lambda t}$ (2)

Lấy vi phân toàn phần phương trình 1 ta được

$$\frac{dQ}{dt} = F(K, L) \cdot \frac{dA}{dt} + A \frac{\partial F}{\partial K} \cdot \frac{dK}{dt} + A \frac{\partial F}{\partial L} \cdot \frac{dL}{dt}$$

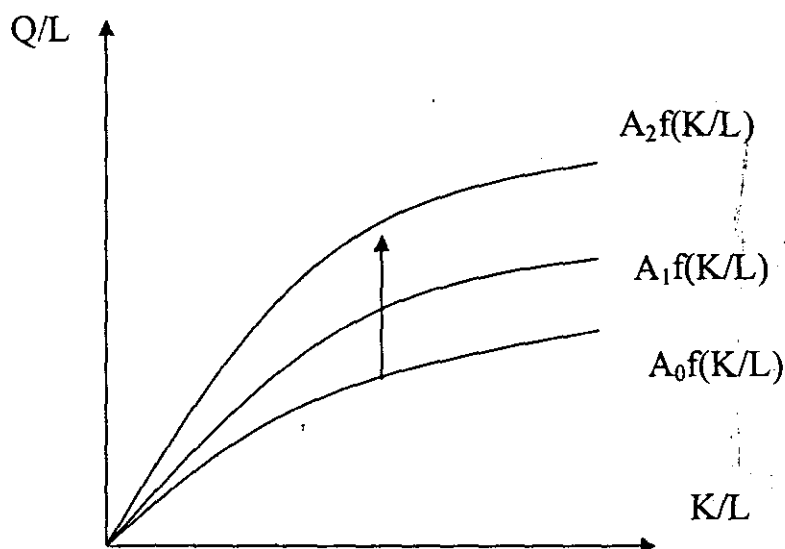
Biến đổi tương tự như phần trên ta có

$$R_Q = R_A + \eta_K \cdot R_K + \eta_L \cdot R_L \quad (3)$$

Phần dư chính là tốc độ tăng trưởng của A , là nhân tố dịch chuyển tự sinh của tiến bộ kỹ thuật. Chuyển về (3) ta có:

$$R_A = R_Q - \eta_K \cdot R_K - \eta_L \cdot R_L = \lambda \quad (4)$$

Hình vẽ dưới đây minh họa cho trường hợp tiến bộ kỹ thuật trung tính



Hình II.15: Hàm sản xuất bình quân đầu người dịch chuyển lên trên theo thời gian

Thay những số liệu trong phần 1.1 vào phương trình 4 ta có

$$\lambda = R_A = 0,025 - 0,25 \cdot 0,25 - 0,75 \cdot 0,015 = 0,0075$$

$$\text{Nhu vậy, } R_Q = 0,0075 + 0,25R_K + 0,75R_L$$

Vì tiến bộ kỹ thuật trung tính không được vật hoá trong tư bản nên 1% gia tăng trong tốc độ tăng trưởng khối lượng vốn R_K sẽ chỉ làm tăng R_Q thêm 0,25% trong trung hạn. Mặt khác, 1% gia tăng của R_L sẽ làm cho R_Q tăng thêm 0,75% ngay cả khi không có sự vật hoá tiến bộ kỹ thuật nào trong lao động.

5.3. Tiến bộ kỹ thuật tăng cường lao động (*Labour Augmenting Technology*)

Giả sử tiến bộ kỹ thuật phát sinh từ những cải thiện trong lực lượng lao động thông qua những biện pháp như nâng cao tay nghề và mọi công nhân cùng chia sẻ sự cải thiện này.

Hàm sản xuất: $Q_t = F(K_t, L_t)$ (1) là hàm thuần nhất bậc 1 theo tư bản K và lao động hiệu quả E ($E = L_t \cdot e^{\lambda t}$)

Trong đó, tốc độ tăng trưởng của E được tính như phần trước trong mô hình là: $R_E = R_L + \lambda_L = n$ (2) tức là bằng tốc độ tăng trưởng tự nhiên

Tốc độ tăng trưởng của Q là:

$$R_Q = \eta_K.R_K + \eta_E.R_E = \eta_K.R_K + \eta_E(R_L + \lambda_L) \quad (3)$$

Ta thay số liệu như trong phần 2

$$0,025 = 0,25*0,025 + 0,75(0,015 + \lambda_L)$$

Để dàng tính được $\lambda_L = 0,01$ là chênh lệch giữa tốc độ tăng trưởng của sản lượng (2,5%) và tốc độ tăng trưởng của đầu vào lao động (1,5%). Như vậy, trong trường hợp tiến bộ kỹ thuật mở rộng lao động, λ_L chính là tốc độ tăng trưởng ngoại sinh của năng suất lao động.

Trong mô hình này, tiến bộ kỹ thuật hoạt động thông qua hệ số co giãn của sản lượng theo lao động (0,75) nên tham số tiến bộ kỹ thuật $\lambda_L = 0,01$ khác với 0,0075 trong trường hợp trước (trường hợp không vật hoá)

Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của sản lượng là :

$$R_Q = 0,0075 + 0,25R_K + 0,75R_L \text{ vì tiến bộ kỹ thuật không được vật hoá}$$

5.4. Tiến bộ kỹ thuật tăng cường vốn (Capital Augmenting Technology)

R.Solow và Nelson đã đưa vào mô hình đơn giản trong đó tiến bộ kỹ thuật vào khối lượng vốn thông qua giả định rằng những máy móc mới có hiệu quả hơn những máy móc cũ. Trong trường hợp này sự gia tăng đầu tư sẽ làm giảm tuổi thọ trung bình của khối lượng vốn, tạo ra sự gia tăng trong tốc độ tiến bộ kỹ thuật. Tốc độ tiến bộ kỹ thuật tăng lên cùng với sự giảm sút của tuổi thọ trung bình của khối lượng vốn, đến lượt nó, lại đẩy tốc độ tăng trưởng của sản lượng lên vượt quá sự gia tăng mà kéo theo sự tăng thêm đơn giản về số máy móc sẵn có. Như vậy, nếu đầu tư đủ để giảm tuổi thọ bình quân của khối lượng vốn thì tốc độ tăng trưởng của sản lượng sẽ làm tăng cả hai vì có nhiều vốn hơn và vì máy móc tính trung bình trở nên mới hơn. Nhưng theo R.Solow, khi khối lượng vốn đạt được tuổi thọ trung bình cân bằng với một tỷ lệ đầu tư trên sản lượng nhất định thì “cú sút” bổ sung này đối với tốc độ tăng

trường sản lượng từ sự tăng trưởng của khối lượng vốn sẽ biến mất và tốc độ tăng trưởng của sản lượng sẽ ổn định tại giá trị dài hạn.

Nelson đã bổ sung vào mô hình với tiến bộ kỹ thuật tăng cường vốn vào tư bản. Ông đưa ra hàm sản xuất có dạng: $Q_t = F(J_t, L_t)$ (1)

Trong đó, F thuần nhất bậc 1 theo các đầu vào lao động và cố định vốn J. Thực hiện biến đổi đơn giản như phần 1 ta có

$$R_Q = \eta_J \cdot R_J + \eta_L \cdot R_L \quad (2)$$

Đây là phương trình biểu thị tốc độ tăng trưởng của sản lượng được xác định bởi tốc độ tăng trưởng của vốn được làm giàu về công nghệ (sự cố định vốn J) và lực lượng lao động. Nelson đã coi sự cố định vốn là tổng khối lượng vốn với mỗi máy móc được gia quyền bởi một nhân tố tiến bộ kỹ thuật phản ánh độ mới của nó.

$$J_t = \sum_{v=0}^t K_{vt} (1 + \lambda_k)^v \quad (3)$$

Trong đó K_{vt} : khối lượng vốn thuộc thời đại v mà hoạt động tại thời điểm t v: được xác định sao cho loại máy móc cũ nhất còn sử dụng tại thời điểm t có v = 0.

K_{vt} với v > 0 là vốn được tạo v năm sau khi chiếc máy cũ nhất vẫn còn được sử dụng tại thời điểm t.

λ_k : là nhân tố tiến bộ kỹ thuật, thể hiện tốc độ tăng trưởng hàng năm không đổi sao cho $(1 + \lambda_k)^v$ là sự điều chỉnh tiến bộ kỹ thuật có thể chuyển đổi mỗi K_{vt} thành các đơn vị cố định vốn hiện tại tương ứng.

Nelson đã tính toán được tốc độ tăng trưởng sản lượng trong trường hợp công nghệ được tăng cường vốn vào vốn theo công thức sau:

$$R_Q = \eta_J \cdot (R_K + \lambda_k (R_K + \delta) a) + \eta_L \cdot R_L \quad (4)$$

Trong đó: δ là tỷ lệ khấu hao tính bằng phần trăm của khối lượng vốn

a: tuổi thọ trung bình của máy móc

Nelson đã dựa vào số liệu nền kinh tế Mỹ để tính toán λ_K - tốc độ tiến bộ kỹ thuật được tăng cường vốn.

$R_Q = R_K = 0,025$; $R_L = 0,015$; $\eta_I = 0,25$; $\eta_L = 0,75$; ước tính $\delta = 0,1$; $a = 10$ năm. Thay số vào phương trình 4 ta tính được $\lambda_K = 0,024$ hay 2,4%

Như vậy, với tiến bộ kỹ thuật được tăng cường vốn, phần dư cần phải lý giải vẫn là 0,0075. Nhưng vì λ_K chỉ tác động tới R_Q thông qua hệ số co giãn nhỏ của tư bản η_I , nên nó cần nhận một giá trị lớn hơn λ hay λ_L để cùng giải thích cho phần dư đó.

Thay $\lambda = 0,024$ vào phương trình 4 ta có phương trình thể hiện độ nhạy cảm của R_Q đối với R_K trong mô hình này

$$R_Q = 0,25(R_K + 0,024(R_K + 0,01) \cdot 10) + 0,75R_L$$

$$R_Q = 0,006 + 0,31R_K + 0,75R_L$$

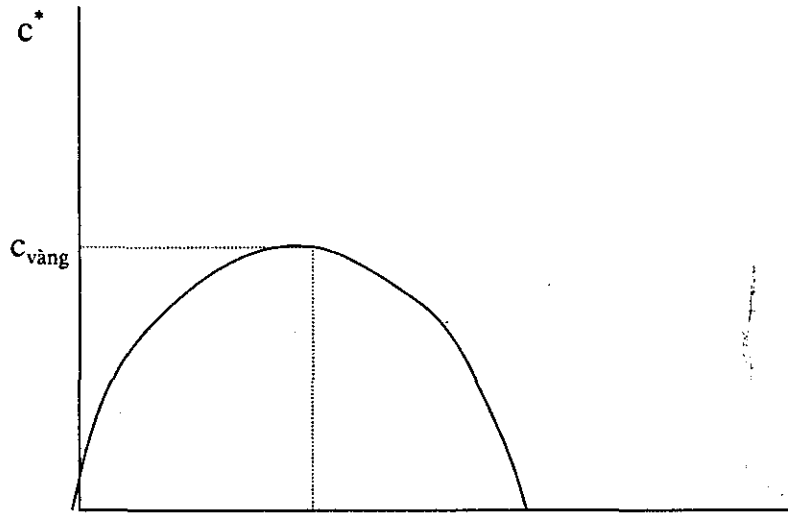
So với mô hình tiến bộ kỹ thuật tăng cường lao động không vật hoá thì độ nhạy cảm trung hạn của R_Q đối với R_K tăng từ 0,25 lên 0,31. Sự gia tăng này là thước đo hiệu ứng của đầu tư, không chỉ tạo cho nền kinh tế có nhiều tư bản hơn như 2 mô hình đầu mà còn tạo ra tư bản mới hơn.

Qua việc phân tích động thái của các biến bình quân đầu người, mô hình Solow còn rút ra một quy luật của tích lũy vốn, được gọi là “Quy luật vàng”. Vậy quy luật vàng ở đây là gì? Điều này được giải thích như sau:

Đối với một dạng hàm sản xuất nhất định và những giá trị nhất định của n và δ , có một giá trị ổn định duy nhất $k^* > 0$ của vốn bình quân đầu người, tương ứng với tỷ lệ tiết kiệm s . Ký hiệu mối quan hệ này là $k^*(s)$ với điều kiện $k^*(s)/ds > 0$. Trạng thái ổn định của tiêu dùng bình quân đầu người là $c^* = (1-s) \cdot f[k^*(s)]$. Chúng ta có từ phương trình $s f(k^*) - (n + \delta) k^* = 0 \Rightarrow s \cdot f(k^*) = (n + \delta) \cdot k^*$ là $s \cdot f(k^*) = (n + \delta) \cdot k^*$. Do đó, ta có viết lại biểu thức tính c^* như sau:

$$c^* = f[k^*(s)] - (n + \delta) \cdot k^*(s)$$

Từ phương trình này ta xây dựng được một đồ thị minh họa mối quan hệ giữa c^* và s .



Hình II.16: Quy luật vàng của tích lũy vốn. (Trục tung biểu diễn các mức tiêu dùng trạng thái ổn định tương với mỗi mức tiết kiệm. mức tiết kiệm tối đa hóa mức tiêu dùng trạng thái ổn định bình quân đầu người được gọi là tỷ lệ tiết kiệm “Quy luật vàng” và ký hiệu $s_{\text{vàng}}$).

Trong hình II.16 có thể thấy là mối quan hệ giữa c^* và s^* là mối quan hệ toàn phương bậc 2, kiểu hình Parabol. Mức c^* tăng lên theo s khi giá trị của s cao. Mức c^* đạt giá trị cực đại khi đạo hàm của c^* bằng 0. Có nghĩa là khi $[f'(k^*(s)) - (n + \delta)] \cdot dk^*/ds = 0$. Vì $dk^*/ds > 0$ nên biến số trong ngoặc vuông phải bằng 0. Nếu ta ký hiệu giá trị của k^* là $k_{\text{vàng}}$ tương ứng với giá trị cực đại của c^* , thì điều kiện để $k_{\text{vàng}}$ là:

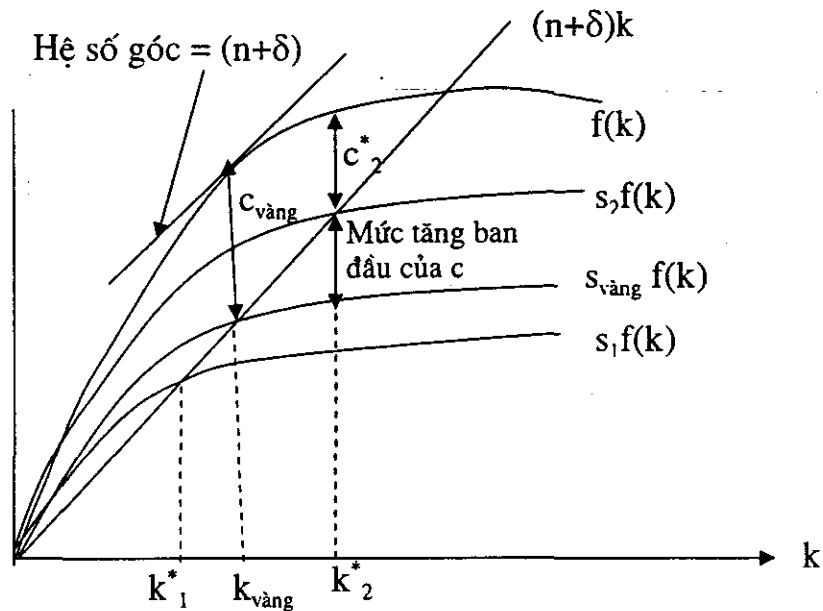
$$f'(k_{\text{vàng}}) = n + \delta$$

Từ đó, tỷ lệ tiết kiệm tương ứng được ký hiệu là $s_{\text{vàng}}$ và mức tiêu dùng bình quân đầu người tương ứng được tính là: $c_{\text{vàng}} = f(k_{\text{vàng}}) - (n + \delta) \cdot k_{\text{vàng}}$.

Điều kiện ở phương trình $f'(k_{\text{vàng}}) = n + \delta$ được gọi là *quy luật vàng của tích lũy vốn*. Điều này có nghĩa rằng, nếu ta cung cấp một ượng tiêu dùng như nhau cho các thành viên của thế hệ hiện tại và tương lai – hay là nếu chúng ta cung cấp cho thế hệ tương lai không ít hơn cho chúng ta hiện nay thì mức tiêu dùng tối đa bình quân đầu người hiện nay và tương lai là $c_{\text{vàng}}$. mức tiêu dùng tối đa này là mức tiêu dùng lớn nhất với tỷ lệ tiết kiệm vàng và mức vốn bình quân đầu người tương ứng với tỷ lệ tiết kiệm này.

Như vậy, mô hình Solow hàm ý rằng khi mức vốn bình quân đầu người đạt được trạng thái ổn định với mức tiết kiệm ổn định thì lúc đó nó cho phép đạt được mức tiêu dùng bình quân đầu người cao nhất trong cả hiện tại và tương lai.

Để hiểu rõ hơn “quy luật vàng của tích lũy vốn”, chúng ta xem xét việc xác định tỷ lệ tiết kiệm vàng so với các mức tiết kiệm khác ở hình II.17



Hình II.17: Quy luật vàng của tích lũy vốn

Trong hình II.17 chúng ta xem xét và so sánh 3 tỷ lệ tiết kiệm có s_1 , $s_{\text{vàng}}$ và s_2 , trong đó $s_1 < s_{\text{vàng}} < s_2$. Mức tiêu dùng bình quân đầu người c bằng chênh lệch giữa hai đường $f(k)$ và đường $s.f(k)$. Đối với mỗi tỷ lệ tiết kiệm s , giá trị trạng thái ổn định của k^* tương ứng với điểm cắt nhau giữa hai đường đồ thị $s.f(k)$ và $(n+\delta).k$. Mức tiêu dùng bình quân đầu người ở trạng thái ổn định c^* sẽ đạt cực đại khi $k^* = k_{\text{vàng}}$ bởi vì ở đó đường tiếp tuyến với đường cong hàm sản xuất song song với đường thẳng $(n+\delta).k$. Tỷ lệ tiết kiệm để đạt được $k^* = k_{\text{vàng}}$ là tỷ lệ ở đó đường cong $s.f(k)$ cắt đường thẳng $(n+\delta).k$ ở giá trị $k_{\text{vàng}}$. Bởi vì $s_1 < s_{\text{vàng}} < s_2$ nên ta cũng có $k^*_1 < k_{\text{vàng}} < k^*_2$. Vậy điểm $s_{\text{vàng}}$ có phải là điểm tốt nhất không?

Chúng ta hãy xem xét một nền kinh tế ở trạng thái có mức tiết kiệm là s_2 như chỉ ra ở hình II.17. Tại đó $s_2 > s_{\text{vàng}}$ vì thế $k^*_{\text{vàng}} > k_2$ và $c^*_2 < c_{\text{vàng}}$. Chúng ta

xuất phát từ trạng thái ổn định, tỷ lệ tiết kiệm giảm xuống mức ổn định $s_{\text{vàng}}$. Hình II.17 cho thấy tiêu dùng bình quân đầu người c là khoảng cách giữa hai đường $f(k)$ và $s_{\text{vàng}}f(k)$ – lúc đầu tăng lên bởi một lượng đáng kể. Sau đó mức tiêu dùng c giảm liên tục trong quá trình chuyển sang giá trị ổn định mới, $c_{\text{vàng}}$. Vì $c^*_2 < c_{\text{vàng}}$, chúng ta kết luận rằng c lớn hơn giá trị trước đó của nó là c^*_2 ở tất cả các điểm quá độ và cũng như ở trạng thái ổn định mới. Vì thế, khi $s > s_{\text{vàng}}$, nền kinh tế tiết kiệm quá mức bởi vì mức tiêu dùng bình quân đầu người ở tất cả các điểm có thể tăng lên bằng cách hạ thấp tỷ lệ tích kiệm.

Nếu như $s < s_{\text{vàng}}$ trong trường hợp tỷ lệ tiết kiệm là s_1 như ở hình II.17, thì mức tiêu dùng bình quân đầu người ở trạng thái ổn định có thể tăng lên bằng cách tăng tỷ lệ tiết kiệm. Tuy nhiên, tỷ lệ tiết kiệm tăng lên sẽ làm giảm mức tiêu dùng trong quá trình chuyển dịch về trạng thái ổn định. Kết cục này tốt hay xấu phụ thuộc vào việc chúng ta quan niệm hộ gia đình đánh giá tầm quan trọng của tiêu dùng hiện tại so với tiêu dùng trong tương lai. Chúng ta không thể kết luận về tính đáng có của việc tăng tỷ lệ tiết kiệm trong tình huống này cho đến khi chúng ta đưa ra được giả định cụ thể về việc các chủ thể đánh giá tầm quan trọng của tiêu dùng trong tương lai như thế nào.

Mô hình giả định tiến bộ kỹ thuật được tăng cường vốn mới làm tăng con số ước tính về độ co giãn của R_Q theo những thay đổi của R_K lên khoảng 0,3 trong khi mô hình tương tự tăng cường tiến bộ vào lực lượng lao động sẽ làm tăng hệ số η_L lên 0,8 hay 0,85. Như vậy, các chương trình đầu tư vào vốn nhân lực tỏ ra hấp dẫn hơn các chương trình trợ cấp cho đầu tư tư bản về mặt chính sách tăng trưởng.

Như vậy, mô hình Solow chỉ ra những ảnh hưởng của tiết kiệm, tỷ lệ tăng dân số và tiến bộ công nghệ đối với sự tăng trưởng theo thời gian của sản lượng.

Mô hình Solow còn cho rằng, trong thời gian dài, tỷ lệ tiết kiệm của nền kinh tế là yếu tố quyết định khối lượng vốn và quy mô sản xuất. Tỷ lệ tiết kiệm càng cao khối lượng vốn càng lớn và sản lượng càng cao.

Sự gia tăng tỷ lệ tiết kiệm kéo theo sự tăng trưởng cao cho tới khi đạt được trạng thái dừng mới. Trong dài hạn tỷ lệ tiết kiệm không tác động tới sự tăng trưởng. Sự tăng trưởng vững chắc của sản lượng trên mỗi công nhân phụ thuộc vào tiến bộ công nghệ.

Mô hình Solow cũng chỉ ra rằng, tỷ lệ tăng dân số của nền kinh tế là yếu tố dài hạn khác quy định mức sống. Tỷ lệ tăng dân số càng cao, sản lượng của mỗi công nhân càng thấp và kéo theo nền kinh tế sẽ tăng trưởng chậm và làm cho mức sống tăng chậm hơn.

Chương 3

ĐÁNH GIÁ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1985 - 2004 THEO PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA MÔ HÌNH SOLOW

Trong chương này, chúng tôi sẽ xác định những đóng góp của các nhân tố đầu vào và mỗi khu vực kinh tế tới sự tăng trưởng chung của toàn bộ nền kinh tế. Trong phần này chúng tôi sẽ không đi sâu vào kỹ thuật tính toán mà chỉ trình bày kết quả tính toán và ý nghĩa của các kết quả này¹³.

Các kết quả ước lượng cho thấy rằng khu vực công nghiệp đóng vai trò căn bản và điều chỉnh toàn bộ quá trình tiến bộ công nghệ trong nền kinh tế. Tiến bộ công nghệ được xem như là một trong những nhân tố quan trọng nhất đối với sự tăng trưởng kinh tế. Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) của cả nước thời kỳ 1985 - 2004 tăng thêm 1,56 điểm (hay bằng 23,39%). Trong đó đóng góp của tiến bộ công nghệ vào tăng trưởng GDP là 0,741 điểm (hay 11,11%) và thay đổi hiệu quả vào tăng trưởng GDP là 0,891 điểm (hay 12,28%). Đóng góp của vốn và lao động tới tăng trưởng GDP tương ứng là 50,41 điểm (hay 29,16%)¹⁴.

Bên cạnh những thành tựu đạt được thời gian qua, nền kinh tế Việt Nam hiện nay vẫn còn phải đối mặt với nhiều vấn đề. Hiệu quả hoạt động của nhiều khu vực còn thấp, sức cạnh tranh đang đi xuống so với quốc gia khác, số lượng đầu tư nước ngoài bị giảm. Cơ sở hạ tầng yếu kém, thông tin bị hạn chế, lực lượng lao động không có kỹ năng và chưa qua đào tạo chiếm một tỷ lệ lớn, tất cả những điều này đã làm cản trở đáng kể đến hiệu quả sản xuất của toàn bộ nền kinh tế. Chính vì những lý do này mà TFP và mức hiệu quả kỹ thuật ở Việt Nam còn thấp.

¹³ Các kỹ thuật tính toán và kết quả tính toán được trích từ "Looking back and gazing forward: Vietnamese economy in the last two decades", PGS.TS Nguyễn Khắc Minh, Trường khoa Kinh tế học - Đại học Kinh tế quốc dân

¹⁴ Sđd,

Trong phần trình bày về tăng trưởng kinh tế của Samuelson, chúng ta biết rằng, có rất nhiều nhân tố quyết định đến quy mô tăng trưởng và mức sản lượng của nền kinh tế. Và những thay đổi trong các nhân tố này sẽ khiến cho sản lượng thay đổi. Các nhân tố này có thể được phân loại thành hai bộ phận: bộ phận thứ nhất là từ phía cầu và bộ phận thứ hai là từ phía cung.

Về phía cầu, các phân tích được dựa trên khuôn khổ đầu ra đầu vào, trong đó sự thay đổi của sản lượng được phân tách thành các yếu tố cầu khác nhau, ví dụ như là sự gia tăng trong cầu nội địa, sự gia tăng của xuất khẩu, hay ảnh hưởng của thay thế nhập khẩu.

Từ phía cung, các phân tích được tiến hành dựa trên khái niệm hàm sản xuất để giải thích mối quan hệ giữa các nhân tố đầu vào và đầu ra hay sản lượng. Những nghiên cứu kiểu này thường được biết đến là nghiên cứu năng suất. Có một số cách tiếp cận thường được sử dụng trong các nghiên cứu năng suất.

Cách tiếp cận thứ nhất tính toán nguồn gốc của tăng trưởng sản lượng, và mức đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp được ước lượng bằng phần dư. Mức đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp thông thường được giải thích chính là mức đóng góp của tiến bộ kỹ thuật. Trong thực tế, tăng trưởng TFP (hay tiến bộ công nghệ) cũng có thể được phân tích và ước lượng bằng cách sử dụng hàm sản xuất. Những tiến bộ kỹ thuật theo thời gian sẽ làm dịch chuyển hàm sản xuất, và nó phản ánh việc sử dụng đầu vào có hiệu quả cao hơn. Đây là cách tiếp cận chúng ta đã trình bày trong đề tài (chương 2).

Một cách tiếp cận khác để giải thích cho tăng trưởng sản lượng mà không đòi hỏi những giả định về dạng hàm sản xuất là phương pháp phân tích tăng trưởng với giả định tối đa lợi nhuận. Phương pháp phân tích tăng trưởng này sử dụng tỷ lệ thu nhập của từng loại nhân tố - yếu tố có thể quan sát được, thay vì sử dụng độ co giãn của sản lượng theo đầu vào- yếu tố không quan sát được và phải được ước lượng từ hàm sản xuất.

I. KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG

Tác giả đã sử dụng cách tiếp cận hàm sản xuất tổng hợp để tính nguồn gốc tăng trưởng trong giai đoạn 1985-2004. Kết quả tính toán đối với các khu vực như sau:

1. Kết quả ước lượng đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng GDP được thể hiện trong bảng dưới đây:

Đóng góp	OLS (phương pháp bình phương nhỏ nhất)	2STS (phương pháp bình phương tối thiểu hai giai đoạn)	Momen (phương pháp mô men tổng quát)
K	50,40849	50,68562	48,64691
L	26,1926	27,40507	23,54507
TFP	23,39	21,90931	27,80802

Nguồn tính toán của PGS.TS. Nguyễn Khắc Minh từ phương trình ước lượng. TS. Trần Kim Chung và cộng sự

Qua bảng kết quả, ta thấy được rằng mức độ đóng góp của vốn vào tăng trưởng là 50% trong khi đó lao động chỉ đóng góp là 26%. Phần còn lại là đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp. Kết quả này cũng tương đối phù hợp với tính toán của Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TW. Trong thời kỳ 1992 – 1997, tăng trưởng GDP bình quân trong năm đạt 8,8%, trong đó, đóng góp của nhân tố vốn, lao động và năng suất các nhân tố tổng hợp lần lượt là 6,1; 1,4; 1,3 điểm phần trăm hay 69,3%; 15,9% và 14,8%. Thời kỳ, 1998 – 2002, mức tăng trưởng là 6,3%; đóng góp của 3 nhân tố trên lần lượt là: 3,6; 1,3 và 1,4% điểm phần trăm hay 57,5%; 25,2%; 22,5%. Thời kỳ này, tuy tốc độ tăng trưởng của Việt Nam cao nhưng chất lượng tăng trưởng kinh tế đã được cải thiện một bước, thể hiện qua sự đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP, nhưng vẫn còn thấp so với các nước trong khu vực¹⁵.

2. Kết quả đóng góp của tăng trưởng vốn, lao động và TFP vào tăng trưởng sản lượng ngành công nghiệp Việt Nam giai đoạn 1985 – 2004

¹⁵ Kinh tế Việt Nam năm 2003, Nxb. CTQG, 2004, tr.28, Viện Nghiên cứu QLKTTW

<i>Đóng góp</i>	<i>OLS</i>	<i>2STS</i>	<i>Momen</i>
KCN	64,72628	69,21047	59,19633
LCN	12,05817	14,66406	8,958122
TFPCN	23,2155	16,12547	31,84555

Nguồn: Sđd

Trong đó: KCN: khối lượng vốn của khu vực công nghiệp

LCN: lao động trong khu vực công nghiệp

TFPCn: tăng trưởng TFP của khu vực công nghiệp

Qua bảng kết quả cho thấy mức độ đóng góp của vốn vào tăng trưởng trong ngành công nghiệp từ 59 đến 70%; của lao động từ 9 đến 12%; còn đóng góp của TFP từ 16 đến 32% tới tăng trưởng của ngành.

3. Kết quả đóng góp của tăng trưởng vốn, lao động và TFP vào tăng trưởng sản lượng ngành dịch vụ Việt Nam giai đoạn 1985-2004

<i>Đóng góp</i>	<i>OLS</i>	<i>2STS</i>	<i>Momen</i>
K	76,63841	76,63841	76,63841293
L	23,36159	23,36159	23,36158707

Nguồn: Sđd và các cộng sự

4. Kết quả đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng kinh tế giai đoạn 1986 - 2002

Trong đó: K: là khối lượng vốn;

L: là lao động

TFP: là năng suất nhân tố tổng hợp

	<i>Nông nghiệp</i>	<i>Công nghiệp</i>	<i>Dịch vụ</i>
Mức tăng trưởng	100	100	100
K & TFP	67,58477	88,06666	74,72880157
K	67,58477	57,44627	74,72880157
L	32,41523	11,93334	25,27119843
TFP	0	30,62039	0

Nguồn: Sđd

II. MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT VÀ CÁC KIẾN NGHỊ ĐỀ THỰC HIỆN NHẪM THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM QUA MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA SOLOW

Từ những phân tích, đánh giá quá trình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam theo mô hình tăng trưởng kinh tế của Solow, theo chúng tôi, trong thời gian tới cần có những giải pháp chủ yếu sau:

1. Huy động và sử dụng có kết quả các nguồn vốn đã được huy động

Đối với bất kỳ một quốc gia nào, vốn rất cần thiết và quan trọng cho tăng trưởng và phát triển kinh tế. Vốn đầu tư cho tăng trưởng kinh tế bao gồm có nguồn vốn trong nước và nguồn vốn nước ngoài. Do vậy, trong thời gian tới việc khai thác và sử dụng có hiệu quả hai nguồn vốn này là hết sức cần thiết. Như đánh giá của Hội nghị Trung ương 9 khóa IX: "*Nhiều nguồn lực tiềm năng trong nước để phát triển kinh tế chưa được huy động và sử dụng tốt. Chất lượng, hiệu quả của sự phát triển kinh tế - xã hội còn thấp và chưa có chuyển biến rõ rệt. Thất thoát, lãng phí trong quản lý kinh tế, đặc biệt trong quản lý đất đai, quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý doanh nghiệp nhà nước và chi tiêu ngân sách nhà nước còn rất nghiêm trọng*"¹⁶

Đối với nguồn vốn trong nước, bên cạnh sự phát triển sản xuất, thì vấn đề khuyến khích và nuôi dưỡng nguồn thu là rất quan trọng, đặc biệt là thu ngân sách nhà nước. Do vậy, trong thời gian tới cần có những cải cách tài chính, tiền tệ, cải cách thuế để tăng thêm nguồn thu. Luật doanh nghiệp được thực hiện từ năm 2000 đã mang lại những kết quả đáng phấn khởi, do đó, nếu có chính sách kinh tế tốt, thì sẽ tạo được môi trường đầu tư thuận lợi cho các thành phần kinh tế và thu hút được nhiều nguồn vốn của dân cư để họ đầu tư hoặc quy vào ngân hàng.

Với xu hướng tăng đầu tư của khu vực tư nhân, từ các doanh nghiệp nhà nước và đầu tư từ ngân sách nhà nước, nếu nhà nước vẫn duy trì được

¹⁶ Văn kiện Hội nghị lần thứ 9 BCHTW khóa IX, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2004, tr.71.

xóa bỏ mọi trở lực để khơi dậy mọi nguồn lực to lớn trong dân, cổ vũ các nhà kinh doanh và mọi người dân ra sức làm giàu cho mình và cho đất nước. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư để thu hút tốt hơn và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài. Nội lực là quyết định, ngoại lực là quan trọng, gắn kết với nhau thành nguồn lực tổng hợp để phát triển đất nước”¹⁷

Do vậy, các chủ trương, chính sách, trong đó có chính sách tài khóa hướng vào tăng tỷ lệ tiết kiệm trong nước, tăng tích lũy cho doanh nghiệp và khuyến khích tiết kiệm của lớp dân cư. Như lãnh thổ Đài Loan, những năm đầu của cuộc cải cách kinh tế, rất coi trọng thu hút tiết kiệm, duy trì lãi suất dương và miễn thuế lợi tức với các khoản tiền tiết kiệm, đánh thuế cao vào các chi tiêu xa xỉ, nhờ vậy, những năm 1981 - 1990, mức tiết kiệm của Đài Loan đã đạt 33,7% GDP so với 9,7% vào thời kỳ 1957 - 1960, so với mức đầu tư tăng trưởng là 22,3% và 16%, do vậy, Đài Loan có mức xuất khẩu tư bản khá cao. Tiếp tục cải cách hệ thống thuế đợt 3, nhằm khuyến khích phát triển sản xuất hàng hóa, mở rộng và đơn giản hóa các sắc thuế, gồm các mặt hàng khuyến khích sản xuất hoặc xuất khẩu, tăng thuế tiêu thụ đặc biệt những mặt hàng xa xỉ,... phân cấp quản lý ngân sách nhà nước mạnh hơn nữa. Đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước phải hướng vào những ngành, lĩnh vực, vùng ưu tiên, tránh tình trạng đầu tư dàn trải, nể nang, cảm tình,... Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước.

Đối với chính sách tiền tệ, cần có chính sách lãi suất thực sự phù hợp với nền kinh tế trong nước và nền kinh tế thế giới để thu hút các nguồn vốn và khuyến khích tiết kiệm, tích lũy. Bên cạnh đó, phát triển mạnh thị trường vốn trung hạn, dài hạn. Thực hiện cổ phần hóa các ngân hàng thương mại nhà nước (Chính phủ đã có kế hoạch cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam). Cùng cổ và phát triển hai trung tâm giao dịch chứng khoán tại thành phố Hồ Chí Minh và thủ đô Hà Nội để hình thành thị trường chứng khoán ở Việt Nam. Tiếp tục cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, khuyến khích các

¹⁷ Sđd, tr. 166.

chính sách tiết kiệm, kích cầu đầu tư, kim chế được lạm phát, thì nguồn vốn đầu tư trong nước chắc chắn sẽ tăng lên.

Đối với nguồn vốn nước ngoài, nhờ có chính trị ổn định, chính sách đúng đắn, nguồn vốn nước ngoài vào nước ta đã có những bước phát triển khá tốt. Nguồn vốn hỗ trợ phát triển được tăng trưởng liên tục, năm 2004, vốn ODA của các nhà tài trợ đã đạt tới 3,4 tỷ USD, vốn FDI cũng đạt tới 4,2 tỷ USD, bằng con số bình quân những năm 90, nguồn kiều hối đạt 3 tỷ USD. Điều đó lại càng khẳng định vốn nước ngoài đang có xu hướng tăng trở lại. Cũng phải thừa nhận rằng, nguồn vốn nước ngoài đã góp phần bảo đảm cho nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng liên tục và ổn định nhiều năm.

Kinh nghiệm của Hàn Quốc cho thấy, sự hỗ trợ của nước ngoài đã thúc đẩy thị trường kinh tế quốc gia này. Tổng các khoản viện trợ nước ngoài chiếm đến 8,1% GDP, có năm lên tới 14 - 16% GNP. Bên cạnh vay nợ, Hàn Quốc còn đẩy mạnh tích lũy.

Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là trong giai đoạn tăng trưởng và phát triển kinh tế hiện nay, không phải huy động vốn bằng bất cứ giá nào, luồng vốn nào mà phải cân nhắc, lựa chọn một cơ cấu vốn phù hợp với khả năng và điều kiện của nền kinh tế Việt Nam (lãi suất, thời hạn, vốn đối ứng hoặc cơ cấu đầu tư từ FDI...)

Do vậy, cần có sự kết hợp chặt chẽ giữa vốn trong nước và vốn ngoài nước. Xét về dài hạn, nguồn vốn trong nước có tính quyết định, còn nguồn vốn nước ngoài có vai trò đặc biệt quan trọng trong giai đoạn đầu của sự tăng trưởng kinh tế, nhưng chỉ mang tính ngắn hạn, tạm thời. Do đó, chúng ta càng không nên coi trọng hoặc phủ nhận nguồn vốn này hay nguồn vốn kia, mà phải có những chính sách kinh tế vĩ mô để kết hợp và thúc đẩy quá trình thu hút vốn, đặc biệt là sử dụng chúng có hiệu quả để cho tăng trưởng kinh tế. Như Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX đã khẳng định: *"Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước là chủ đạo. Tập trung tháo gỡ mọi vướng mắc, khó khăn,*

thành phần kinh tế tiến tới hình thành các công ty cổ phần để có hàng hóa (cổ phiếu, trái phiếu,...) trên thị trường chứng khoán.

Đối với nguồn vốn nước ngoài, cần phải có chính sách xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa kinh tế, chính trị, xã hội, an ninh độc lập quốc gia. Lợi ích nước chủ nhà, trong đó cần quan tâm đến hiệu quả kinh tế (lợi nhuận) của các nhà đầu tư nước ngoài. Đảm bảo nguồn vốn trong nước để đủ sức hấp thu vốn nước ngoài. Kết hợp hài hòa các hình thức đầu tư, chuyển đổi thích hợp hình thức kinh doanh (công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần trong đầu tư trực tiếp nước ngoài). Trong thời gian tới nhà nước cũng cần phải có kế hoạch vay vốn nước ngoài bằng cách phát hành các trái phiếu Chính phủ, hoặc không hạn chế bán cổ phần cho người nước ngoài ở những ngành, công ty mà nhà nước không cần nắm giữ thị phần khống chế hoặc những ngành không cần thiết.

Mặc dù, chúng ta đã có những tiến bộ trong việc soạn thảo và sửa đổi luật đầu tư nước ngoài, tuy vậy, trong thời gian tới cần tiếp tục hoàn chỉnh luật và các văn bản dưới luật. Đặc biệt cải cách hành chính, giảm bớt phiền hà, giảm bớt cạnh tranh không lành mạnh giữa các địa phương để khuyến khích mạnh hơn nữa các nguồn vốn nước ngoài.

2. Phát triển nguồn nhân lực, tạo vốn nhân lực là trọng tâm để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế

Đối với các nước đang phát triển, trong đó có nước ta, giai đoạn đầu tăng trưởng và phát triển kinh tế, nguồn lao động đông đảo và giá nhân công rẻ bao giờ cũng là một lợi thế. Tuy vậy, đây là một lợi thế ngắn hạn. Do vậy, để đảm bảo tăng trưởng và phát triển kinh tế ổn định và vững chắc, trong thời gian tới, đối với nguồn lực lao động cần phải tập trung vào những vấn đề sau:

- Do nguồn lao động cung lớn, chất lượng lao động không cao, lao động trong khu vực nông nghiệp, nông thôn lớn, vì vậy, trong thời gian tới cần phải phát triển mạnh các thành phần kinh tế, ngành, nghề,... thay đổi tư duy trong khái niệm, nội dung của việc là ở "nhà nước", "ngoài nhà nước",

"biên chế", "ngoài biên chế",...Đảng và Nhà nước ta đã có các chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, vì đây là khu vực thu hút nhiều lao động, giải quyết việc làm. Đối với lao động ở nông thôn, để tránh tình trạng "ly nông, ly hương", Đảng và Chính phủ cần có những chủ trương, chính sách nhằm khơi dậy những tiềm năng đất đai, tạo việc làm để thu hút lao động ở khu vực này. Quy hoạch đất đai, tiếp tục thực hiện tốt chương trình giao đất, giao rừng, mặt nước, cụ thể hóa chương trình việc làm và trợ giúp việc làm quốc gia, chính sách di dân phát triển kinh tế trang trại, các nghề truyền thống,...

Do vậy, chính sách làm việc ở nông thôn phải gắn với đất đai, lao động, tài nguyên phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, trong đó việc thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn phải tiến hành đầu tư xây dựng và phát triển kết cấu cơ sở vật chất kỹ thuật ở nông thôn, trong đó tập trung vào việc xây dựng hệ thống thủy lợi: tưới, tiêu, đường giao thông, giáo dục, y tế, thương mại,... Kết cấu hạ tầng nông thôn tốt sẽ thúc đẩy được quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, từ đó góp phần giải quyết việc làm ở nông thôn và nâng cao chất lượng nguồn lao động.

Đối với khu vực thành thị, cần tập trung phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất để thu hút lao động. Trong ngắn hạn, cần có những chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động. Tuy vậy, về lâu dài cần phải nâng cao chất lượng nguồn lao động, đặc biệt là lao động trong các doanh nghiệp có trình độ công nghệ cao, tinh xảo. Cũng như ở lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, cần phát triển mạnh các thành phần kinh tế, để họ đầu tư và mở rộng sản xuất kinh doanh thu hút lao động, giải quyết việc làm. Để giải quyết tốt vấn đề việc làm cả nông thôn - thành thị, công nghiệp - dịch vụ và nông nghiệp cũng như những ngành nghề khác, phải tạo môi trường lâu dài, an toàn, điều kiện thuận lợi cho tất cả các thành phần kinh tế đầu tư và phát triển, mở rộng các cơ sở sản xuất kinh doanh mà pháp luật

khôngng cảm, tạo nhiều việc làm và phát triển thị trường lao động. Thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp cơ cấu lao động . Trong thời gian tới, bên cạnh ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có công nghệ cao, hiện đại thì đồng thời cũng cần phải phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động như: may mặc, da giày, chế biến nông lâm sản, thủy sản, khai thác vật liệu xây dựng, khoáng sản.

Cùng với việc giải quyết cung lao động, trước mắt cũng như lâu dài cần tập trung nâng cao chất lượng nguồn lao động. Đào tạo người lao động có kiến thức cơ bản, làm chủ kỹ năng, nghề nghiệp. Đây là một yếu tố cơ bản, làm chủ kỹ năng, nghề nghiệp. Đây là một yếu tố cơ bản để nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế đem lại hiệu quả thiết thực: nhạy cảm, nắm bắt và ứng dụng những cái mới; có ý thức học hỏi, vươn lên, làm chủ những tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ mới; có văn hoá trong lao động. Kinh nghiệm của một số địa phương như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, đặc biệt là 2 tỉnh Vĩnh Phúc và Hưng Yên ở phía Bắc, Đồng Nai và Bình Dương ở phía Nam, khi thu hút FDI nói riêng và đầu tư nói chung, đã quan tâm đến chất lượng nguồn lao động thì năng suất, hiệu quả, thu nhập của họ tăng lên nhanh chóng. Do vậy, chất lượng nguồn lao động, đặc biệt là trí lực và thể lực luôn là một nhân tố hết sức quan trọng để đảm bảo chất lượng tăng trưởng kinh tế của nước ta không chỉ tăng trưởng trung hạn mà cả dài hạn. Thực hiện công tác giáo dục, đào tạo nguồn lao động, đặc biệt là nguồn lao động một cách có kế hoạch và chất lượng ngày càng cao. Nội dung đào tạo cần hướng vào việc giáo dục phổ thông, kiến thức chuyên nghiệp, khắc phục tình trạng mất cân đối giữa các cấp đào tạo, các ngành, các môn khoa học. Gắn giáo dục với đào tạo, tạo sự liên kết chặt chẽ giữa học hành và đào tạo có địa chỉ, tránh tình trạng chia cắt, biệt lập như hiện nay (các trường đào tạo, khi tốt nghiệp doanh nghiệp lại phải đào tạo lại, vừa tốn kém công sức, tiền của lại mất thêm thời gian). Đổi mới tổ chức và quản lý giáo dục kỹ thuật nghề nghiệp (các trường dạy nghề, các trường trung học chuyên nghiệp, các cơ sở hướng nghiệp,...) và

giáo dục đại học, trong đó, cần củng cố và tổ chức lại các trường đại học tổng hợp, chuyên ngành theo khu vực và hình thành sự liên kết. Đa dạng hóa phương thức đào tạo, các loại hình đào tạo (công lập, bán công, dân lập, tư thục, trong nước và nước ngoài,...). Chú trọng công tác đào tạo cho lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, quan tâm đào tạo lao động ở miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa và đồng bào dân tộc... Tăng cường hợp tác quốc tế và đào tạo nghề, đại học và sau đại học.

Thực hiện tốt chính sách dân số. Bởi vì quy mô và chất lượng dân số có ảnh hưởng rất lớn đến quy mô và chất lượng nguồn lao động.

Hạ dần tỷ lệ sinh để giảm dần sức ép tăng lao động quá nhanh, đồng thời đảm bảo mối quan hệ trong mô hình Solow về giảm tốc độ tăng dân số với tăng trưởng kinh tế.

Việc tiếp tục thực hiện một cách nghiêm túc và nhất quán có hiệu quả chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình nhằm hạ thấp tỷ lệ sinh không những trực tiếp cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân hiện nay mà còn có ý nghĩa quyết định đến việc giảm sức ép về việc làm trong những thập kỷ tới. Trước mắt chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình cần tập trung vào khu vực nông thôn, miền núi, ven biển và những gia đình nghèo nhưng đông con ở thành thị.

Cần thực hiện các biện pháp nhằm quản lý hiệu quả và thống nhất tổng dân số cả nước, trên cơ sở đó có sự điều chỉnh kịp thời với nhu cầu của thị trường lao động như các công tác thống kê dân số thường xuyên trên quy mô toàn quốc và từng địa phương, đầu tư cho nghiên cứu về dân số học, qua đó đánh giá được xu hướng vận động của dân số, chất lượng nguồn lao động ...

3. Về năng suất nhân tố tổng hợp (TFP)

Như phần thực trạng đã phân tích, thời gian qua sự đóng góp vào tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam vẫn chủ yếu dựa vào vốn, lao động, còn năng suất nhân tố tổng hợp là rất thấp. Những giá trị TFP trong giai đoạn này của Việt Nam tương ứng với TFP của Hoa Kỳ những năm 55 - 68, của Nhật

Bản những năm 60 - 65, là những năm các nền kinh tế này tương đối thịnh vượng.

TFP của Việt Nam và một số nước (Đơn vị: %)

Việt Nam	1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
TFP	-1.11	2.18	-3.74	-3.80	-2.95	-0.16	1.12	-0.01	1.99	2.35	2.22	0.33	-0.35	2.72	2.46	2.50
Tăng trưởng GDP	3.6	6.0	4.7	5.1	5.8	8.7	8.1	8.8	9.5	9.3	8.2	5.8	4.8	6.8	6.9	7.0
Trung Quốc	60-73		73-84		84-94		60-94									
TFP	1.4		2.2		4.6		2.6									
Tăng trưởng GDP	5.4		7.1		10.7		7.3									
Hoa Kỳ	47-55		55-68		68-73		73-80		80-90		90-96					
TFP			2.5		1.5		0.4		0.8		1					
Tăng trưởng GDP			4.46		3.37		2.55		2.33		2.18					
Nhật Bản	55-60		60-65		65-70		70-75		75-80		80-85		85-90		90-95	
TFP	1.7		2.8		7.9		2.7		1.7		1.2		2		-0.1	
Tăng trưởng GDP	8.1		8.3		11.9		4.3		4.6		3.6		5.2		1.3	
Hàn Quốc	71-79		80-89		90-96											
TFP	-4.45		0.35		5.13											
Tăng trưởng GDP	8.82		8.12		7.72											
Idonexia	70-82		82-86		86-91		91-96									
TFP	3.67		0.65		3.43		-1.81									
Tăng trưởng GDP	7.03		4.2		6.48		7.48									

Nguồn: Trần Kim Chung và các đồng nghiệp (2002). Năng suất nhân tố tổng hợp và tác động của nó đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam những năm 90. Đề tài cấp Bộ.

Như vậy, TFP của Việt Nam đã dần chuyển dần từ giá trị âm (năng suất không đóng góp vào tăng trưởng) sang những giá trị âm dương đan xen (năng suất đóng góp không rõ ràng vào tăng trưởng) đến những giá trị dương chấp nhận được chứng tỏ nền kinh tế Việt Nam đã chuyển dần từ giai đoạn tăng trưởng do dựa vào vốn và lao động đã chuyển sang có dựa vào năng suất nhân tố tổng hợp. Nếu chúng ta lưu ý rằng, TFP nằm trong khoảng như của Việt Nam như những năm 1996 trở lại đây thì chúng ta có độ tốt TFP gần như Trung Quốc những năm 73-84 và cả giai đoạn 60-94. Nghĩa là diễn biến kinh

tế của chúng ta tuy có triển vọng nhưng vẫn đi sau Trung Quốc một giai đoạn vì rằng những năm kinh tế phát triển tốt nhất của Trung Quốc là 84-94 thì TFP của Trung Quốc là 4,6. Do vậy, trong thời gian tới để đảm bảo cho tăng trưởng kinh tế ổn định và bền vững thì cần phải phát huy nhân tố năng suất tổng hợp, cụ thể là:

+ Nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế cả ba cấp: Nhà nước, doanh nghiệp và sản phẩm.

Đối với Nhà nước: Đó là môi trường, thể chế, chính sách. Vì vậy, để có một môi trường cạnh tranh lành mạnh và đủ khả năng trên thị trường quốc tế cũng như trong nước, Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện, bổ sung và ban hành nhiều luật, văn bản dưới luật phù hợp với hoàn cảnh kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước và thông lệ quốc tế. Tất nhiên không phải luật quốc tế nào cũng nội luật, nhưng phải đảm bảo được xu thế hội nhập và phát triển.

Các doanh nghiệp không phụ thuộc là thành phần kinh tế nào, cần phải nâng cao khả năng, năng lực của mình bằng chất lượng, thương hiệu. Các doanh nghiệp nhà nước phải thực sự là nòng cốt trong lĩnh vực, ngành hàng, mặt hàng chủ đạo, thiết yếu bằng năng lực, chất lượng sản phẩm chứ không phải dựa vào sự "bảo hộ", ưu đãi của Nhà nước. Tạo sự bình đẳng trước pháp luật cho tất cả các loại hình doanh nghiệp (không phụ thuộc vào thành phần kinh tế).

Tiếp tục xây dựng đồng bộ các loại thị trường, hình thành và phát triển các loại thị trường bất động sản, thị trường vốn, thị trường lao động, thị trường khoa học - công nghệ, cụ thể hóa các loại thị trường này bằng luật và những văn bản pháp quy. Phát triển thị trường vốn và các kênh đa dạng huy động vốn cho đầu tư là một nhân tố có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với sự tăng trưởng và phát triển kinh tế. Tăng tính cạnh tranh trên thị trường tiền tệ - tín dụng, tạo cơ hội bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tiếp cận vốn vay ngân hàng trên cơ sở có dự án hiệu quả. Thực hiện có hiệu quả hơn sự hỗ trợ của nhà nước vào chương trình, dự án trọng điểm của

đất nước, giảm mạnh danh mục đầu tư thuộc các đối tượng ưu tiên, ưu đãi. Chấm dứt tình trạng bao cấp qua tín dụng đầu tư nhà nước¹⁸. Từng bước mở cửa thị trường trong nước, xóa bỏ các rào cản. Tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa môi trường đầu tư cho người Việt Nam ra nước ngoài, nâng cao hơn nữa chất lượng đầu tư. Chúng ta đã huy động khá tốt các nguồn vốn, vấn đề quan trọng là sử dụng tốt, có hiệu quả các nguồn vốn đã được huy động. Muốn được như vậy, cần phải có một chiến lược, quy hoạch, đầu tư dài hạn, phù hợp với lợi thế của từng vùng, ngành trên phạm vi cả nước. Có như vậy mới vừa đảm bảo được tính ưu tiên có trọng điểm, công bằng mà vẫn phát huy được tính động lực đầu tư để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tiến tới xóa bỏ cơ chế "xin - cho" trong đầu tư, đặc biệt là đầu tư từ ngân sách nhà nước.

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, nền kinh tế thế giới đã bước vào thời kỳ mới - nền kinh tế tri thức, thì các ngành công nghệ cao (công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới,...) phải được ưu tiên hàng đầu. Do vậy, nhà nước cần phải xây dựng chiến lược để có bước đi thích hợp, vừa phát triển các ngành truyền thống, vừa phát triển các ngành tiên tiến, hiện đại để đủ sức "đi tắt, đón đầu", "tiên kịp và vượt", bên cạnh đầu tư phát triển các ngành, lĩnh vực mũi nhọn, đồng thời phải quan tâm đào tạo trước hết phải nâng cao chất lượng nguồn lực lao động. Đây là một trong những yếu tố cơ bản trong năng suất nhân tố tổng hợp. Chất lượng nguồn lực lao động thường gắn với năng suất lao động, khoa học - công nghệ. Không phải ngẫu nhiên mà Nghị quyết của Đảng và Nhà nước đều coi giáo dục - đào tạo và khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu của đất nước. Khoa học xã hội và nhân văn phải đặt trọng tâm *tổng kết thực tiễn*, đi sâu nghiên cứu những vấn đề lớn của đất nước, *giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn* xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc, *cung cấp luận cứ* cho việc hoạch định đường lối, chiến lược chính sách phát triển kinh tế - xã hội, phát huy nhân tố con người Việt Nam. Khoa học công nghệ tập trung đáp ứng yêu

¹⁸ Văn kiện Hội nghị lần thứ 9 BCHTW khóa IX, Nxb. CTQG, Hà nội, 2004, tr.85 - 86

cầu nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh, phát triển và ứng dụng công nghệ mới. Khoa học tự nhiên, hướng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn, nghiên cứu khoa học cơ sở, khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường. Do vậy, để khuyến khích phát triển khoa học - công nghệ, chất lượng nguồn lao động, cần phải đổi mới cơ chế, chính sách trong đầu tư; đa dạng hoá hình thức đào tạo,... tạo ra sự liên kết giữa các nhà khoa học - nhà trường - nhà sản xuất để góp phần nâng cao chất lượng nguồn lao động, chất lượng nghiên cứu khoa học và khả năng ứng dụng vào tăng trưởng và phát triển kinh tế. Phát triển hoạt động nghiên cứu và phát triển (R & D) là một phần hết sức quan trọng cho sự phát triển của nền kinh tế. Vì nghiên cứu và phát triển là tiềm năng, khả năng hiện thực của trình độ công nghệ quốc gia, là nhân tố đảm bảo duy trì sự tăng trưởng ổn định và có chất lượng. Đặc biệt là ở các nước doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu phát triển khá cao ví dụ ở nước ta, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp nhà nước chỉ chiếm khoảng 0,2% doanh thu, còn ở các nước phát triển là 5 - 10%. Còn các doanh nghiệp tư nhân, hầu như không có khái niệm đầu tư cho nghiên cứu và phát triển. Tạo dựng môi trường thuận lợi cho sự phát triển đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ, đặc biệt chính sách "chiêu hiền, đãi sỹ" đối với các cán bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ đầu đàn, kể cả người Việt Nam ở nước ngoài. Phải tiếp tục xây dựng một chiến lược phát triển về khoa học - giáo dục - đào tạo, đặc biệt là chất lượng nghiên cứu và đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, công nhân và nhân tài phù hợp với nền kinh tế của Việt Nam đang chuyển đổi và hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. Thu hẹp khoảng cách giữa cung và cầu lao động trên thị trường (bao gồm cả chất lượng và số lượng), đó là thúc đẩy tăng cầu lao động qua chính sách kinh tế nhiều thành phần, cải thiện môi trường kinh doanh, hoàn thiện thể chế để tạo lập thị trường lao động (trong nước và quốc tế).

Chỉ có kết hợp hài hòa và có hiệu quả các nguồn lực: vốn, lao động, năng lực, thể chế,... thì mới có thể đảm bảo được sự tăng trưởng liên tục và bền vững. Như đã phân tích ở phần thực trạng, từ kinh nghiệm tăng trưởng của nhiều quốc gia cho chúng ta thấy, nếu tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế chỉ dựa vào vốn, lao động thì chưa đủ, không bền vững, hiệu quả không cao, mà phải biết sử dụng tốt, có hiệu quả không chỉ các nguồn lực đó, cần phải kết hợp chúng lại, nhân đôi, nhân nhiều lần chúng lên thì sẽ mang lại kết quả cao hơn, hay nói cách khác là làm thế nào để phần đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) ngày càng cao trong phần đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, thì lúc đó mới có thể nói đến tăng trưởng bền vững có chất lượng được.

Một số đề xuất và kiến nghị, các chính sách để thực hiện mô hình tăng trưởng của R. Solow

Nghiên cứu mô hình tăng trưởng và phát triển kinh tế của R. Solow trong hoàn cảnh tăng trưởng kinh tế của Việt Nam là rất cần thiết. Việc vận dụng mô hình Solow ở mức độ, phạm vi nào phụ thuộc vào rất nhiều nhân tố, đặc biệt là khả năng thích ứng của nền kinh tế. Hiện nay, có nhiều nhà nghiên cứu, nhất là ở các Viện nghiên cứu đã lượng hóa được sự đóng góp của các nhân tố trong mô hình tăng trưởng của Solow. Tuy nhiên, để có thể áp dụng được các yếu tố đó (dù ít hay nhiều, sâu hoặc rộng) theo chúng tôi cần chú ý những điểm sau:

Thứ nhất: Để đánh giá được hết các nhân tố trong mô hình tăng trưởng của Solow, cần phải tính toán đầy đủ và chính xác các biến số, đặc biệt là vốn, lao động và năng suất nhân tố tổng hợp (hiệu quả sử dụng các nhân tố đầu vào, cải tiến công nghệ, trình độ quản lý, chất lượng...). Chỉ có đánh giá chúng đầy đủ, chính xác, dài hạn thì mới có thể tính toán được tốc độ, quy mô, đặc biệt là chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế.

Xây dựng một chế độ quy định mang tính thống nhất phân định 6 thành phần kinh tế, chủ thể chuẩn xác thì mới xác định tương đối đầy đủ và chính

xác sự đóng góp của chúng vào tăng trưởng. Tuy nhiên, đây là vấn đề còn tranh cãi, nhưng nhiều nhà khoa học, nhà quản lý đã đề nghị không nên gọi các thành phần kinh tế mà là khu vực kinh tế (kinh tế nhà nước, kinh tế dân doanh...). Bên cạnh đó, cần tiếp tục đổi mới hệ thống thông tin, chế độ hạch toán, chế độ báo cáo phù hợp với yêu cầu tính giá trị gia tăng của từng đơn vị cơ sở, từ đó để có thông tin đầy đủ khi tính GDP, GNI của các nước cũng như các chỉ số tăng, giảm của chúng, cũng như các chỉ số tăng hoặc giảm phát, tăng hoặc giảm chỉ số giá tiêu dùng (CPI).

Với đặc thù của Việt Nam, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là cấp quản lý ngân sách và cấp xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, lâu nay vẫn coi tổng sản phẩm trong tỉnh là "GDP" của tỉnh, thành phố mình. Do vậy, các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp: tổng sản phẩm xã hội, tổng thu nhập quốc dân, tổng giá trị sản xuất, tổng sản phẩm quốc nội, ngoài tính chung cho cả nước vẫn tính riêng cho từng tỉnh, thành phố, do đó cung phải thu thập tính toán, số liệu theo một quy chuẩn chung, phù hợp với đặc điểm địa lý của địa phương nhưng phải đảm bảo độ chính xác, tin cậy và minh bạch.

Thứ hai: Nâng cao tính đồng bộ trong quy hoạch và đầu tư phát triển phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Quy hoạch phát triển và đầu tư vẫn đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế. Để nâng cao chất lượng quy hoạch thì phải rà soát lại và có kế hoạch dài hạn quy hoạch phát triển kinh tế ngành, địa phương trong một chính thể quy hoạch thống nhất. Gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm, gắn thị trường trong nước với thị trường nước ngoài với phát huy lợi thế của từng vùng, từng ngành. Tập trung đầu tư, phát triển những sản phẩm công nghiệp có thị trường tiềm năng của tiêu thụ, có khả năng cạnh tranh cao, các sản phẩm sử dụng công nghệ cao, các ngành công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn, nhất là công nghệ chế biến có chất lượng cao và sạch. Chấm dứt việc quy hoạch và xây dựng tràn lan các

khu công nghiệp kém hiệu quả. Đầu tư hướng vào việc thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế. Đầu tư phải mang lại hiệu quả kinh tế trong hiệu quả kinh tế - xã hội. Đầu tư phải góp phần vào thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, trong đó công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hội nhập, tăng năng suất, hiệu quả. Đầu tư phải hướng vào việc hoàn thiện kết cấu hạ tầng, phát triển văn hóa, giáo dục, y tế, đầu tư cho miền núi, vùng sâu, vùng xa,... nâng cao hiệu quả đầu tư từ ngân sách nhà nước, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn nước ngoài...

Thứ ba: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển giáo dục đào tạo, khoa học - công nghệ để tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế bền vững.

- Nâng cao chất lượng đào tạo bằng kết quả, chất lượng của đào tạo, chứ không phải bằng cấp, thời gian học,...

- Đổi mới cơ chế, chính sách, tạo điều kiện cho các ngành nhà khoa học, nhà giáo.

- Gắn nghiên cứu với sản xuất, chú trọng các nghiên cứu cơ bản.

- Mở rộng các hình thức đào tạo, kết hợp giữa nhà nước - doanh nghiệp

- người lao động, phải nghiên cứu khoa học, ứng dụng vào đào tạo.

Thứ tư: Đổi mới và nâng cao công tác điều hành quản lý, chỉ đạo mục tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế cho phù hợp với tiềm năng thực tế.

Tăng trưởng kinh tế không phải mục tiêu tự thân, không phải mục tiêu của Nhà nước mà là của toàn dân, của từng doanh nghiệp. Do đó, mọi chủ thể kinh tế, mọi thành phần kinh tế phải nỗ lực và đóng góp công sức của mình cho tăng trưởng kinh tế, mọi thành phần kinh tế phải nỗ lực và đóng góp công sức của mình cho tăng trưởng kinh tế. Nhưng thành phần kinh tế nhà nước phải là đầu tàu trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Bằng chủ trương, chính sách Nhà nước kích thích, tạo mọi điều kiện để đảm bảo tăng trưởng và phát triển bền vững. Do vậy, Nhà nước trước hết cần có các ngành, các bộ,

các địa phương đủ mạnh, huy động có hiệu quả các nguồn lực để đảm bảo tăng trưởng; cần phải phân cấp mạnh hơn, quản lý chặt hơn bằng pháp luật, cơ chế, chứ không phải bằng mệnh lệnh hành chính, cơ chế xin cho. Gắn quyền lợi và trách nhiệm, hoàn thiện dần các chính sách để thu hút các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Thứ năm: Tăng trưởng kinh tế nhưng phải gắn với công bằng xã hội.

Chúng ta chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tăng trưởng là cần thiết, là điều kiện cần, nhưng để đảm bảo tăng trưởng kinh tế cần phải đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội. Nước ta vừa thoát khỏi chiến tranh, do đó, còn có nhiều người nghèo, vùng nghèo, nhiều gia đình chính sách, do vậy khi xác định có cấu đầu tư, quy hoạch cần tạo ra sự công bằng giữa các vùng, miền, vẫn đảm bảo cho tăng trưởng kinh tế (vùng kinh tế trọng điểm) nhưng vừa có đủ sức cho các vùng khác (vùng khó khăn). Kinh nghiệm của nhiều quốc gia cho thấy, không có tăng trưởng kinh tế thì không phát triển kinh tế được, không giải quyết được đói nghèo, các vấn đề xã hội; nhưng nếu chỉ quan tâm đến tăng trưởng mà không chú ý đến công bằng xã hội, các vấn đề khác thì không thể có phát triển bền vững, chất lượng kinh tế cao được. Do đó, phải có sự điều chỉnh, chiến lược đúng đắn giữa tăng trưởng và phát triển kinh tế. Đầu tư có trọng điểm những ngành, lĩnh vực, vùng có khả năng và điều kiện tăng trưởng cao để là đầu tàu, động lực thúc đẩy các vùng khác tăng trưởng, nhưng cũng đồng thời phải quan tâm đến các vùng khó khăn, kém phát triển...

KẾT LUẬN

Tăng trưởng kinh tế của đất nước trong thời gian qua chủ yếu xuất phát từ khu vực công nghiệp và dịch vụ. Tiến bộ công nghệ là một trong nhiều nhân tố quan trọng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế. Trong thời gian qua, TFP của cả nước tăng 1,5%. Hàm ý chính sách ở đây là cần tăng mức hiệu quả hoạt động trong tất cả các khu vực của nền kinh tế. Quá trình công nghiệp hóa trong các ngành cần tốt hơn nữa, đặc biệt là khu vực công nghiệp.

Khoảng 48% thay đổi của TFP xuất phát từ tiến bộ công nghệ trong khi phần còn lại là do sự thay đổi của hiệu quả. Điều này có nghĩa là tiến bộ công nghệ đóng góp 0,741 (khoảng 11,11%) và thay đổi hiệu quả đóng góp 0,891 (hay 12,28%) cho mức tăng trưởng 6,68 (hay 100%) của GDP trong thời kỳ nghiên cứu.

Đóng góp của vốn và lao động vào tăng trưởng Việt Nam xấp xỉ khoảng 50,41% và 29,16% trong tổng mức tăng trưởng.

Chúng ta sử dụng phân tích hồi quy để xem xét các nhân tố ảnh hưởng tới năng suất và tiến bộ công nghệ. Kết quả thu được cho thấy rằng tốc độ tích lũy tư bản không có ảnh hưởng nghịch chiều tới tăng trưởng TFP. Tuy nhiên, chúng ta cũng thấy được sự tồn tại của vấn đề hiệu quả giảm dần trong khối lượng tư bản do nền kinh tế có thể có mức tích lũy tư bản quá lớn trong thời kỳ 1992-2004. Điều này phản ánh một khoảng cách đang ngày càng tăng lên giữa giá trị gia tăng trên một lao động với mức trang bị vốn trên một lao động.

Dự báo và phân tích về sự ổn định của cấu trúc kinh tế hiện nay của Việt Nam cho phép chúng ta trả lại được câu hỏi liệu tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sẽ có thể tiếp tục duy trì gắn với cấu trúc đầu tư như hiện nay hay không?

Một là: Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu và triển khai trong tất cả các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Cho đến nay, tăng trưởng công nghiệp của Việt Nam vẫn chủ yếu dựa vào công nghệ nhập khẩu. Và, mức đóng góp của những công nghệ này cho sự tăng trưởng còn hết sức hạn chế.

Để có được tăng trưởng dài hạn bền vững thì khu vực công nghiệp cần phải thúc đẩy hoạt động nghiên cứu triển khai để sao cho năng lực công nghệ và những đổi mới công nghệ sẽ do chính người trong nước tạo ra thay vì nhập khẩu. Ở các quốc gia trên thế giới, đặc biệt các nước phát triển đã chứng minh rằng, mức chi cho nghiên cứu - triển khai đóng góp rất tích cực vào tăng trưởng kinh tế và TFP.

- Ngoài ra, các nỗ lực nghiên cứu và triển khai cho khu vực nông nghiệp và dịch vụ cũng không thể coi nhẹ. Phần lớn lao động ở Việt Nam là trong khu vực nông nghiệp nên chúng ta cần thúc đẩy đầu tư nghiên cứu - triển khai cho khu vực này.

Hai là: Nâng cao chất lượng lao động: Để hoạt động trên đường biên hiệu quả, khu vực công nghiệp trong tất cả các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ sẽ có thể tăng sản lượng thêm 50%, 24%, và 16% tương ứng mà không cần phải tăng đầu vào (kết quả này ước lượng từ mô hình biên ngẫu nhiên). Khu vực công nghiệp có mức công nghệ cao hơn so với các khu vực khác (từ cách tiếp cận hàm sản xuất và chỉ số Malmquist) nhưng lại có mức hiệu quả kỹ thuật thấp hơn. Điều này có thể là do các vấn đề không hiệu quả như là việc người lao động chưa bắt kịp với những công nghệ hiện đại hay những sai lầm trong quản lý. Dựa trên phát hiện này, khuyến nghị được đưa ra là Việt Nam cần tăng cường chất lượng giáo dục và đào tạo để từ đó thúc đẩy chất lượng lao động.

Ba là: Nâng cao hiệu quả kỹ thuật trong ngành công nghiệp. Kết quả hạn chế trong hiệu quả kỹ thuật ở khu vực công nghiệp cũng chỉ ra rằng chúng ta có một cơ hội lớn để tăng năng suất công nghiệp thông qua việc nâng cao hiệu quả kỹ thuật trong ngành này.

Bốn là: Mặc dù mức tích lũy vốn đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế và TFP nhưng nó đang phải chịu việc hiệu quả giảm dần. Việt Nam đang phải trải qua việc đầu tư quá mức vào vốn trong suốt thời kỳ 1992-2004. Điều đó có nghĩa là Chính phủ nên có những giám sát và điều chỉnh đối với

hoạt động ở khu vực tư nhân, một khu vực hoạt động còn hoàn toàn mang tính riêng rẽ.

PHỤ LỤC

Bảng số liệu dựa trên số liệu của tổng cục thống kê và tính toán của
PGS.TS. Nguyễn Khắc Minh

Bảng 1: Tỷ phần của vốn, lao động và dịch vụ trong GDP

Năm	Tổng	%GDPN	%GDPCN	%GDPDV	%KN	%KCN	%KDV	%LN	%LCN	%LDV
1985	100	38.42	20.11	41.47	10.7	70.22	19.08	74.05	12.09	13.86
1986	100	37.66	21.65	40.69	10.04	69.48	20.48	74.1	12.12	13.78
1987	100	36.28	23.14	40.58	8.56	68.29	23.15	73.89	12.43	13.68
1988	100	34.18	23.85	41.97	8.941	67.18	23.88	74.67	12.05	13.27
1989	100	33.66	24.15	42.19	8.567	66.82	24.62	73.83	12.53	13.63
1990	100	31.83	25.17	43	8.391	66.18	25.43	73.7	12.46	13.85
1991	100	30.74	25.63	43.64	8.081	66.25	25.67	75.01	10.72	14.27
1992	100	30.22	26.59	43.19	6.819	66.15	27.03	72.95	13.44	13.62
1993	100	28.88	27.71	43.41	6.579	65.21	28.21	73.04	13.36	13.6
1994	100	27.43	28.87	43.7	6.47	64.25	29.28	72.81	13.59	13.6
1995	100	26.24	29.94	43.82	6.66	62.54	30.8	71.81	13.64	14.55
1996	100	25.06	31.34	43.6	6.179	63.22	30.6	70.71	11.52	17.77
1997	100	24.17	32.64	43.2	5.859	61.28	32.86	70.15	11.66	18.19
1998	100	23.66	33.43	42.91	5.659	61.22	33.12	69.55	11.8	18.65
1999	100	23.76	34.36	41.88	5.12	60.36	34.52	68.91	11.95	19.13
2000	100	23.28	35.41	41.3	4.782	59.69	35.53	68.24	12.11	19.65
2001	100	22.43	36.57	41	3.899	44.14	51.96	67.16	12.51	20.33
2002	100	21.82	37.39	40.79	4.796	45.36	49.85	60.9	15.1	24
2003	100	21.06	38.48	40.45	5.099	47.25	47.65	60.13	16.56	23.32
2004	100	20.25	39.38	40.37	5.2	47.3	47.5	58.27	17.97	23.76

Mức giá gốc 1994.

- %GDPNG = Tỷ phần của nông nghiệp trong GDP
- %GDPCN = Tỷ phần của công nghiệp trong GDP.
- %GDPDV = Tỷ phần của dịch vụ trong GDP.
- %KN = Tỷ phần của vốn trong nông nghiệp trong tổng số vốn.
- %KCN = Tỷ phần của vốn trong công nghiệp trong tổng số vốn.
- %KDV = Tỷ phần của vốn trong dịch vụ trong tổng số vốn.
- %LN = Tỷ phần của lao động trong nông nghiệp trên tổng số lao động
- %LCN = Tỷ phần của lao động trong công nghiệp trên tổng số lao động
- %LDV = Tỷ phần của lao động trong lĩnh vực dịch vụ trên tổng số lao động

Nguồn: GSO (1985-2004)

Bảng 2: Tóm tắt về cơ sở dữ liệu

Biến	Số quan sát	Trung bình	Tối thiểu	Tối đa
GDP	20	202966.2	106176	362092
GDPN	20	52736.8	40792	73309
GDP CN	20	65017	21351	142601
GDP DV	20	85212.4	44033	146182
K	20	51257.35	13247	118372
KN	20	2968.05	1417	6155
KCN	20	28899.95	9302	55989
KDV	20	19389.35	2528	56228
L	20	33116.7	26020	41396
LN	20	23046.45	19267	25305
LCN	20	4346.25	3146	7439
LDV	20	5724	3607	9837

Lưu ý: giá gốc năm 1994.

GDPN	=	GDP của khu vực nông nghiệp
GDP CN	=	GDP của khu vực công nghiệp
GDP DV	=	GDP của khu vực dịch vụ
K	=	Vốn của nền kinh tế
KN	=	Vốn của khu vực nông nghiệp
KCN	=	Vốn của khu vực công nghiệp
KDV	=	Vốn của khu vực dịch vụ
L	=	Lao động của nền kinh tế
LN	=	Lao động trong lĩnh vực nông nghiệp
LCN	=	Lao động trong lĩnh vực công nghiệp
LDV	=	Lao động trong lĩnh vực dịch vụ

Nguồn: GSO

Bảng 3: Tỷ lệ tăng trưởng GDP và vốn của các khu vực

Năm	%GDP	%K	%KN	%KCN	%KDV
1986	0.028377	0.155507	0.08468596	0.1433025	0.2401108
1987	0.036313	0.193572	0.01756669	0.1731077	0.3492823
1988	0.060148	-0.02113	0.02237852	-0.0370311	0.0096927
1989	0.046774	0.040371	-0.003127	0.0347927	0.0723484
1990	0.050943	0.044717	0.02321205	0.034749	0.0792576
1991	0.05809	0.059368	0.02023299	0.0604789	0.0693911
1992	0.086999	0.244901	0.05048077	0.2429996	0.3110102
1993	0.08078	0.401599	0.35240275	0.3816713	0.4627706
1994	0.088337	0.205817	0.1857022	0.1881002	0.2514551
1995	0.095405	0.14749	0.18123439	0.1169349	0.2070787
1996	0.0934	0.140058	0.0576865	0.1524557	0.1326977
1997	0.081517	0.101627	0.04454597	0.0678463	0.1829346
1998	0.057648	0.124107	0.08583926	0.1229941	0.1330052
1999	0.047736	0.015772	-0.0810675	0.0015128	0.0586742
2000	0.067873	0.101804	0.0290411	0.0895592	0.1340051
2001	0.068949	0.10719	-0.0971778	-0.181159	0.6191193
2002	0.070798	0.105643	0.36007078	0.1360404	0.0607241
2003	0.073412	0.107997	0.17801388	0.1542095	0.0592089
2004	0.076879	0.111005	0.13289159	0.1121727	0.1075044
	0.066862	0.125654	0.08655858	0.1049862	0.18633

Trong đó

- %GDP = Tỷ lệ thay đổi GDP.
- %K = Thay đổi về vốn của nền kinh tế
- %KN = Thay đổi về vốn trong lĩnh vực nông nghiệp.
- %KCN = Thay đổi về vốn trong lĩnh vực công nghiệp
- %KDV = Thay đổi về vốn trong lĩnh vực dịch vụ

Bảng 4: Tỷ lệ tăng trưởng GDP, vốn và lao động

Năm	GDPG	GOG	KG	IC	ICG
1986	0.02837741	0.0282002	0.1555069	0.0236741	0.0279532
1987	0.03631318	0.0227916	0.1935716	0.0253041	0.003934
1988	0.06014812	0.0565673	-0.0211275	0.0261077	0.0514122
1989	0.04677392	0.0809127	0.0403713	0.0344717	0.1304679
1990	0.05094329	0.0527777	0.0447168	0.0349443	0.0552434
1991	0.05808984	0.0730898	0.0593682	0.0189987	0.0931693
1992	0.08699887	0.1078039	0.2449009	0.0224388	0.1347605
1993	0.08078033	0.1112802	0.4015994	0.0243778	0.1491349
1994	0.08833659	0.1216556	0.2058169	0.0261399	0.1605493
1995	0.0954048	0.1414939	0.1474899	0.0246523	0.1919469
1996	0.09340022	0.1496805	0.1400583	0.0027921	0.2062995
1997	0.08151688	0.10173	0.1016267	0.0216818	0.1201615
1998	0.0576484	0.0746321	0.1241071	0.0214536	0.0895846
1999	0.04773586	0.0641325	0.0157722	0.0210882	0.0781451
2000	0.0678732	0.0828363	0.1018038	0.0201801	0.0952631
2001	0.06894901	0.0767234	0.1071901	0.0265381	0.0830185
2002	0.07079837	0.0751557	0.1056432	0.0428389	0.0786381
2003	0.07260109	0.0743001	0.1079971	0.0449987	0.0756481
2004	0.07699977	0.0804238	0.1110047	0.0480053	0.0831328
Total	0.06682574	0.0829572	0.1256536	0.0268782	0.1004454

GDPG	=	Tăng trưởng GDP
GO	=	Tổng giá trị sản xuất
IC	=	Tiêu dùng trung gian
GDPG	=	Thay đổi trong tổng sản phẩm quốc dân
LG	=	Thay đổi trong lực lượng lao động
KG	=	Thay đổi về vốn của nền kinh tế
GOG	=	Thay đổi về tổng đầu ra của nền kinh tế
ICG	=	Thay đổi trong tiêu dùng trung gian

Appendix 4a

Chỉ số Malquist trung bình qua các năm, 1985-2004

Year	ΔEC	ΔTC	ΔPE	ΔSE	ΔTFP
1986	1.029	0.946	1	1.029	0.973
1987	1.012	0.963	1	1.012	0.975
1988	0.999	1.054	1	0.999	1.053
1989	0.998	1.001	1	0.998	0.999
1990	1.015	0.998	1	1.015	1.013
1991	1.063	1.011	1	1.063	1.075
1992	0.928	1.032	1	0.928	0.958
1993	1.014	0.929	1	1.014	0.941
1994	1.006	0.984	1	1.006	0.99
1995	1.033	0.965	1	1.033	0.996
1996	1.111	0.965	1	1.111	1.073
1997	1	1.019	1	1	1.019
1998	1	0.992	1	1	0.992
1999	1	1.039	1	1	1.039
2000	1	1.013	1	1	1.013
2001	0.972	1.009	1	0.972	0.981
2002	1.009	0.92	1	1.009	0.928
2003	1.018	0.955	1	1.018	0.972
2004	0.996	0.983	1	0.996	0.979
Trung bình	1.01	0.988	1	1.01	0.998

Note:

ΔEC – Thay đổi mức hiệu quả

ΔTC – Thay đổi kỹ thuật

ΔPE – Thay đổi trong mức hiệu quả thuần

ΔSE – Thay đổi trong mức hiệu quả quy mô

ΔTFP – Thay đổi của TFP

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. N.Gregory Mankiw, *Kinh tế vĩ mô* (bản dịch), Nxb. Thống kê H.1999
2. C.Mác, *Tư bản*, Q1, T.3, Nxb. Chính trị quốc gia, H.1992
3. Mai Ngọc Cường, *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, Nxb. Thống kê, 1995
4. Văn kiện Đại hội đảng toàn quốc lần thứ IX
5. William H.Branson, Princeton University, *Macroeconomics theory and policy*, Harper & Row Publisher, Newyork
6. Trần Văn Tùng, *Mô hình tăng trưởng kinh tế*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội
7. Paul A. Samuelson, William. D. Nordhaus, *Kinh tế học tập 2*, Nxb. CTQG
8. Trần Kim Chung, *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam giai đoạn 1986 - 2000 dưới góc độ tiếp cận phân tích các nguồn lực*, Luận án tiến sỹ, H.2000
9. PGS.TS. Nguyễn Khắc Minh, *Lookinh back and gazing forward: Vietnamese economy in the last two decades*, Faculty of Economics, NEU
10. *Nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong thập kỷ 90 nhìn từ mô hình tăng trưởng nội sinh Solow 1956*, Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, số 21, T7/2004
11. Charles I Jones, *Introduction to Economic Growth*, W. W. Norton & Company NewYork
12. GS.TS. Vũ Đình Bách, *Các giải pháp nhằm đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Nxb. CTQG, Hà nội.1999
13. PGS.TS Trần Văn Chừ, *Giáo trình kinh tế phát triển*, Nxb. CTQG, Hà nội 2004
14. Trần Quang Tùng, *Cạnh tranh kinh tế*, Nxb. Thế giới, Hà nội, 2004
15. GS.TS Lê Hữu Nghĩa, TS. Đinh Văn Ân đồng chủ biên, *Phát triển kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam lý luận và thực tiễn* (kỷ yếu hội thảo khoa học), Nxb. CTQG, Hà nội, 2001
16. UNDP và MPI, *Việt Nam hướng tới 2001*, tập 1,2, Nxb. CTQG, Hà nội 2001

17. PGS.TS Nguyễn Thị Doan, *Nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và doanh nghiệp Việt Nam*
18. Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, *Kinh tế học phát triển những vấn đề đương đại*, Nxb. KHXH, Hà nội, 2003
19. PGS.TS Nguyễn Xuân Thắng (chủ biên): *Một số xu hướng phát triển chủ yếu hiện nay của nền kinh tế nước ta*, Nxb. KHXH, Hà nội, 2003
20. Nguyễn Ngọc Tuấn, *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn đổi mới phát triển kinh tế nước ta*, Nxb. KHXH chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh 2002
21. David.W. Pearce, *Từ điển kinh tế học hiện đại*, Nxb. CTQG, Hà nội, 1999
22. Geledan, *Lịch sử tư tưởng kinh tế*, Nxb. KHXH, Hà nội, 1996
23. Viện QLKTTW, *Kinh tế Việt Nam năm 2002 - 2003*
24. Tổng cục thống kê, *Kinh tế Việt Nam 2000-2003*
25. Thời báo kinh tế Việt Nam, *Kinh tế Việt Nam và thế giới, 2001-2005*
26. Barro và Sala-i - Martin, 1999, *Economic Growth*, Oxford University Press: London
27. Benigno Valdes, 1999, *Economic Growth: Theory, Empirics and Policy*, Edward Elgar Publishing Ltd. Cheltenham, UK
28. Diana Hunt, 1989, *Economic Theories of Development: An analysis of Competing paradigms*, Harvester Wheatsheaf: New York, USA.